

Số: /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Chiến lược dữ liệu thành phố Hải Phòng đến năm 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29/6/2006;

Căn cứ Luật Dữ liệu ngày 30/11/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Căn cứ các Nghị quyết của Chính phủ: số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 về sửa đổi, bổ sung cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; số 214/NQ-CP ngày 23/7/2025 về ban hành Kế hoạch hành động của Chính phủ thúc đẩy tạo lập dữ liệu phục vụ chuyển đổi số toàn diện trong hệ thống chính trị;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 165/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Dữ liệu; số 47/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 phê duyệt "Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030"; số 142/QĐ-TTg ngày 02/02/2024 phê duyệt Chiến lược dữ liệu quốc gia đến năm 2030; số 1012/QĐ-TTg ngày 20/9/2024 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Kế hoạch hành động chuyển đổi số hoạt động chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trực tuyến và dựa trên dữ liệu, giai đoạn 2024 - 2025, định hướng đến năm 2030; số 1751/QĐ-TTg ngày 18/8/2025 phê duyệt Chiến lược dữ liệu tại Trung tâm dữ liệu quốc gia; số 20/2025/QĐ-TTg ngày 01/07/2025 danh mục dữ liệu quan trọng, dữ liệu cốt lõi;

Căn cứ Văn bản số 1901/BTTTT-VCL ngày 16/5/2024 của Bộ Thông tin và Truyền thông (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ) về việc hướng dẫn triển khai Chiến lược dữ liệu Quốc gia;

Căn cứ Kế hoạch số 215/KH-UBND ngày 25/8/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước thành phố Hải Phòng 06 tháng cuối năm 2025;

Theo đề nghị của Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 376/TTr-SKH-CN ngày 09/12/2025 về việc ban hành Chiến lược dữ liệu thành phố Hải Phòng đến năm 2030.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chiến lược dữ liệu thành phố Hải Phòng đến năm 2030 (*Chi tiết kèm theo*).

Điều 2. Các Sở, ban, ngành thành phố, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Chiến lược dữ liệu thành phố Hải Phòng đến năm 2030; định kỳ rà soát, điều chỉnh, cập nhật nội dung Chiến lược bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế và yêu cầu phát triển của thành phố.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các tổ chức liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ: KH-CN, CA, NV;
- VPCP; VPTW Đảng;
- CT, các PCT UBND TP;
- VPTU;
- CVP, các PCVP UBND TP;
- Phòng: VX, NC, TH, XDCT, NNMT, TC, NV&KTGS;
- Trung tâm Phục vụ HCC TP;
- Công TTĐT TP;
- Lưu: VT, N.Đ.Thắng.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Minh Cường

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**CHIẾN LƯỢC DỮ LIỆU
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG ĐẾN NĂM 2030**
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025
của Ủy ban nhân dân thành phố)

I. QUAN ĐIỂM

Chuyển đổi số là quá trình thay đổi tổng thể và toàn diện của cá nhân, tổ chức về cách sống, cách làm việc và phương thức sản xuất dựa trên các công nghệ số. Dữ liệu số là nền tảng, yếu tố cốt lõi, then chốt, không thể tách rời của chuyển đổi số. Dữ liệu phải gắn kết chặt chẽ, xuyên suốt trong mọi hoạt động của cơ quan nhà nước, phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành, ra quyết định của lãnh đạo các cấp, cung cấp dịch vụ công cho người dân, doanh nghiệp. Hạn chế trùng lặp dữ liệu, ưu tiên kết nối, khai thác dữ liệu từ các bộ, ngành, địa phương khác đối với dữ liệu đã có, đã được thu thập và được phép khai thác.

Xây dựng chiến lược dữ liệu của thành phố Hải Phòng nhằm:

- Hoàn thiện mô hình kiến trúc chuyển đổi số, mô hình tổ chức và quản trị dữ liệu và các giải pháp an ninh mạng, an toàn thông tin dữ liệu của thành phố.
- Đổi mới phương thức chỉ đạo điều hành, nâng cao hiệu quả hoạt động của chính quyền.
- Khai phá hiệu quả tiềm năng của dữ liệu thúc đẩy đổi mới sáng tạo, tạo ra các giá trị mới, với phương châm “Lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm”.
- Chiến lược dữ liệu của thành phố phù hợp với tầm nhìn và định hướng của quốc gia về phát triển dữ liệu số. Tuân thủ theo Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam; Kiến trúc Chính phủ điện tử cấp Bộ; Kiến trúc Chính quyền điện tử của thành phố. Tuân thủ đầy đủ các quy định, hướng dẫn của Chính phủ, các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương về quản lý và phát triển dữ liệu số.

II. TẦM NHÌN

Xây dựng, làm giàu và phát triển Dữ liệu thành phố Hải Phòng đảm bảo yêu cầu đúng, đủ, sạch, sống, đồng bộ và thống nhất với phương châm lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm, đẩy mạnh hoạt động và phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số tạo bước đột phá về hạ tầng công nghệ phục vụ quản lý, quản trị, phát triển kinh tế - xã hội bền vững, đẩy mạnh chuyển đổi số. Dữ liệu góp phần cơ cấu nền kinh tế, đưa thu nhập bình quân đầu người và tỉ trọng kinh tế số của thành phố vượt mức bình quân các tỉnh, thành phố trong cả nước.

Chiến lược dữ liệu của thành phố phù hợp với tầm nhìn và định hướng của quốc gia về phát triển dữ liệu số; tuân thủ đầy đủ các quy định, hướng dẫn

của Chính phủ, các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương về quản lý và phát triển dữ liệu số.

Việc phát triển dữ liệu số của thành phố đến năm 2030 hướng tới phát triển toàn diện các trụ cột của Chuyển đổi số, cụ thể như sau:

1. Dữ liệu số trong phát triển chính quyền số

Chính quyền tập trung vào xây dựng, hoàn thiện, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu (CSDL) nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong hoạt động của chính quyền và cung cấp các dịch vụ công phục vụ người dân, doanh nghiệp. Cụ thể:

Nâng cao hiệu quả hoạt động của chính quyền: Tự động hóa các quy trình, giảm thiểu chi phí, tăng tốc độ xử lý công việc và nâng cao năng lực ra quyết định.

Cải thiện chất lượng dịch vụ công: Cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, đơn giản hóa thủ tục hành chính, tăng cường sự tiện lợi và hài lòng cho người dân.

Tăng cường sự minh bạch và trách nhiệm giải trình của chính quyền: Công khai thông tin, tăng cường sự giám sát của người dân và thúc đẩy trách nhiệm giải trình của chính quyền.

Thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội: Tạo ra môi trường đầu tư thuận lợi, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, phát triển các ngành nghề mới và nâng cao chất lượng cuộc sống người dân.

2. Dữ liệu số trong phát triển kinh tế số, xã hội số

Dữ liệu trong kinh tế số sẽ mở ra một triển vọng mới và có tiềm năng trở thành một thị trường dữ liệu; từng bước tạo lập và thúc đẩy mở thị trường dữ liệu; lấy thị trường dữ liệu làm động lực phát triển dữ liệu (bao gồm các hoạt động trong chuỗi giá trị của dữ liệu như thu thập, lưu trữ, làm giàu, xử lý, chia sẻ, phân tích, phân phối dữ liệu,...). Thúc đẩy những mô hình kinh doanh mới và các dịch vụ sáng tạo dựa vào dữ liệu, giúp thành phố tiếp tục là đầu tàu phát triển kinh tế và xã hội của cả nước. Trong đó tập trung hoàn thiện, phát triển Cổng dữ liệu mở của thành phố.

Cung cấp dữ liệu mở giúp người dân, doanh nghiệp có thể khai thác, sử dụng để phục vụ nhu cầu của mình như: tìm kiếm cơ hội nghề nghiệp, cơ hội kinh doanh mới, xác định nhu cầu thị trường, phát triển sản phẩm phù hợp cũng như tham gia vào quá trình tương tác, hỗ trợ giúp chính quyền hoạch định và đưa ra chính sách phù hợp phục vụ cho người dân, doanh nghiệp.

III. CÁC MỤC TIÊU CỤ THỂ ĐẾN NĂM 2030

1. Phát triển hạ tầng dữ liệu

Phát triển, hoàn thiện Trung tâm dữ liệu của thành phố có tính dự phòng, đáp ứng năng lực tính toán, lưu trữ, xử lý dữ liệu lớn, có khả năng kết nối với Trung tâm dữ liệu vùng, khu vực, quốc gia theo quy hoạch của trung ương, phục vụ cho phát triển kinh tế-xã hội của thành phố.

Các Nền tảng điện toán đám mây của thành phố và các Nền tảng ứng dụng trên thiết bị di động Made in Viet Nam đảm bảo sẵn sàng đáp ứng 100% nhu cầu lưu trữ, thu thập, kết nối, chia sẻ dữ liệu của thành phố Hải Phòng, nhu cầu đảm bảo an toàn thông tin, an ninh mạng và bảo mật thông tin theo cấp độ quy định của Luật An toàn thông tin mạng.

2. Dữ liệu số trong phát triển Chính quyền số

- **100%** các CSDL trong danh mục CSDL dùng chung, danh mục CSDL chuyên ngành của thành phố cần ưu tiên triển khai và hoàn thành, tạo nền tảng phát triển Chính quyền số; hoàn thành việc số hóa, cập nhật và đưa vào sử dụng hiệu quả; được kết nối, chia sẻ với Kho dữ liệu dùng chung của thành phố và kết nối, chia sẻ trên phạm vi toàn thành phố.

- Các CSDL dùng chung và chuyên ngành của các Sở, ban, ngành, xã, phường, đặc khu (ngoại trừ các CSDL nghiệp vụ đặc thù) có nhu cầu kết nối, khai thác, tích hợp, chia sẻ thông tin với các CSDL của quốc gia, của thành phố hoặc nhu cầu kết nối, chia sẻ thông tin với nhau, được đáp ứng **100%** yêu cầu thông qua các nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu.

- **100%** các cơ quan nhà nước trên địa bàn thành phố thực hiện mở và cung cấp dữ liệu mở đảm bảo chất lượng (không trùng lặp, dư thừa, không tốn công sức và chi phí để xử lý lại dữ liệu, hoặc thu thập lại dữ liệu), đưa vào khai thác sử dụng có hiệu quả, đảm bảo sẵn sàng hỗ trợ, phục vụ cho các hoạt động chỉ đạo điều hành, ban hành chính sách của cơ quan nhà nước và phục vụ phát triển các ứng dụng trí tuệ nhân tạo cho phát triển kinh tế số, xã hội số.

- **100%** hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa; 100% dữ liệu về kết quả thực hiện các thủ tục hành chính được chuyển vào Kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân để tái sử dụng, chia sẻ theo quy định.

- Tích hợp kết quả xử lý công việc của cán bộ, công chức, viên chức vào phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc của từng đơn vị; tỷ lệ áp dụng dữ liệu trong phục vụ quản lý điều hành công việc trên môi trường số, trong kiểm tra, đánh giá, xếp loại cán bộ, công chức, viên chức đạt tối thiểu **70%**.

- Kết hợp khai thác sử dụng dữ liệu và ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) đối với **100%** thủ tục hành chính có đủ điều kiện cung cấp trực tuyến, nâng cao hiệu quả của bộ máy hành chính nhà nước và cung cấp dịch vụ công phục vụ người dân, doanh nghiệp.

- **100%** các sở, ban, ngành, xã, phường, đặc khu thiết lập được bộ phận phụ trách về dữ liệu; xây dựng và triển khai theo các nội dung chiến lược dữ liệu đã quy định; hàng năm ban hành bổ sung làm giàu danh mục dữ liệu dùng chung, danh mục dữ liệu ngành, danh mục dữ liệu mở; các hoạt động quản trị dữ liệu đã được triển khai thực hiện định kỳ.

- **100%** thủ tục hành chính đủ điều kiện theo quy định của pháp luật được cung cấp dưới hình thức dịch vụ công toàn trình; các Hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức được kết nối Nền tảng định danh và xác thực điện tử để giảm thiểu sự trùng lặp, sai khác

thông tin, giảm thiểu chi phí và thời gian, tạo môi trường tin cậy cho các giao dịch trực tuyến của cá nhân.

- 100% cán bộ, công chức, viên chức được đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng về tạo lập và quản trị dữ liệu.

3. Dữ liệu số trong phát triển kinh tế số, xã hội số

- Kinh tế số chiếm **40%** tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)

- Xây dựng và hoàn thành **100%** các bộ dữ liệu ngành nông nghiệp gồm: dữ liệu đất đai, cây trồng, vật nuôi, thủy sản cho các vùng sản xuất nông nghiệp trên địa bàn thành phố phục vụ các hoạt động sản xuất nông nghiệp; hình thành dữ liệu của toàn bộ chuỗi quy trình sản xuất, kinh doanh, chế biến, quản lý giám sát nguồn gốc, cung ứng các sản phẩm nông nghiệp quan trọng, đảm bảo việc cung cấp thông tin minh bạch, chính xác, đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử.

- Xây dựng và hoàn thành **100%** các bộ dữ liệu ngành công nghiệp, thương mại và năng lượng, bao gồm: dữ liệu về mạng lưới sản xuất, truyền tải, tiêu thụ; dữ liệu trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, mạng lưới, chuỗi cung ứng sản xuất cơ bản trong các hoạt động công nghiệp từ nguyên liệu thô tới thành phẩm thương mại; dữ liệu về các trung tâm logistics, vận chuyển, kho bãi; dữ liệu về thị trường thương mại, hành vi tiêu dùng, nhu cầu quảng cáo của các nhãn hàng trên thị trường Hải Phòng nhằm tối ưu hóa quá trình sản xuất, tiêu thụ hàng hóa của các đơn vị sản xuất, xây dựng các kênh phân phối hàng hóa hiệu quả và giám sát chặt chẽ nhu cầu thị trường,...

- **90%** các di sản văn hóa, di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt được số hóa, lưu trữ đầy đủ dữ liệu và hình thành thư viện số, di sản số, có hiện diện số trên môi trường mạng để mọi người dân, khách du lịch có thể truy cập, tra cứu tìm hiểu thuận lợi trên môi trường số; **100%** các danh lam thắng cảnh, địa điểm du lịch trên địa bàn thành phố được hoàn thành việc số hóa, lưu trữ và chia sẻ thông tin rộng rãi, kết hợp xây dựng các nền tảng số du lịch đồng bộ để quảng bá, phát triển du lịch Hải Phòng, đưa du lịch thực sự là ngành kinh tế mũi nhọn, phát triển bền vững.

- Hoàn thiện **100%** cơ sở dữ liệu về bảo hiểm xã hội cho người lao động. Dữ liệu chuẩn hóa sổ lao động điện tử, tích hợp với dữ liệu về học tập suốt đời, dữ liệu về đào tạo nghề (bao gồm cả đào tạo tại trường và đào tạo, tích lũy kinh nghiệm làm việc tại các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp) của người lao động được triển khai, hoàn thiện cho **100%** người lao động đóng bảo hiểm xã hội.

- **100%** các bộ dữ liệu mở về lực lượng, thị trường lao động việc làm, nhu cầu tuyển dụng lao động và yêu cầu trình độ, kỹ năng tương ứng được cung cấp và đảm bảo cập nhật chính xác, kịp thời, làm cơ sở triển khai các giải pháp dự báo nhu cầu, sự biến động về lao động, việc làm; người lao động có thể tiếp cận với dữ liệu về nhu cầu lao động, việc làm của xã hội và được tự động cung cấp gợi ý về danh sách việc làm phù hợp khi bị thất nghiệp.

- Kho học liệu về giáo trình, tài liệu giảng dạy, học tập ngành giáo dục được số hóa, tích hợp với các nền tảng dạy và học trực tuyến đảm bảo hỗ trợ được cho **100%** người học và nhà giáo tham gia có hiệu quả các hoạt động giáo dục trực tuyến; đáp ứng yêu cầu về tài liệu học tập cho toàn bộ chương trình giáo dục phổ thông và tối thiểu **40%** số ngành đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

- **100%** dữ liệu không gian địa lý ngành Nông nghiệp và Môi trường được số hóa, chuẩn hóa và liên thông, chia sẻ cho các cơ quan nhà nước... dưới dạng dịch vụ bản đồ và có thể chia sẻ cho các hệ thống thông tin của những lĩnh vực có sử dụng dịch vụ dữ liệu không gian địa lý kết nối, khai thác sử dụng.

- **100%** dữ liệu giám sát, quan trắc tự động việc xả thải của các khu công nghiệp, các điểm nóng về ô nhiễm môi trường được đảm bảo đáp ứng nhu cầu kết nối về trung tâm giám sát tập trung của ngành Nông nghiệp và Môi trường theo thời gian thực, phục vụ việc phân tích đưa ra các cảnh báo khi có nguy cơ về sự cố môi trường.

- **100%** dữ liệu về hạ tầng giao thông công cộng và phương tiện giao thông, dữ liệu về kho, bãi và các trung tâm logistics được số hóa, cập nhật kịp thời, hỗ trợ giải quyết tốt những vấn đề khó khăn, vướng mắc của ngành giao thông và đáp ứng được nhu cầu xây dựng chuỗi cung ứng giao nhận - kho vận và logistics.

- **95%** các dữ liệu về y tế được xây dựng, tổ chức phù hợp với định hướng phân cấp quản lý từ thành phố đến các xã, phường, đặc khu để phát triển, hoàn thiện cơ sở dữ liệu của thành phố về y tế và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành y tế.

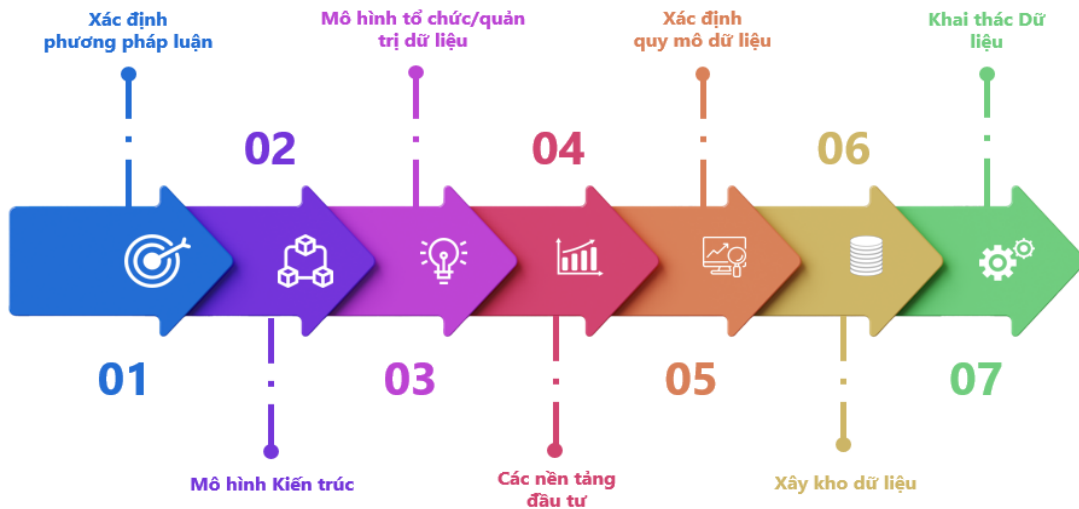
- Phát triển thị trường dữ liệu, hoàn thành thí điểm, thử nghiệm **01** sản phẩm dịch vụ dữ liệu tạo môi trường mua bán, trao đổi dữ liệu có sự giám sát đảm bảo an toàn, tuân thủ quy định của pháp luật; phát triển các dịch vụ dữ liệu (tổng hợp, phân tích, dán nhãn dữ liệu,...) để tạo thêm nhiều cơ hội việc làm cho người dân, nhất là người có hoàn cảnh khó khăn và người khuyết tật; xuất khẩu tri thức của lao động Phòng ra nước ngoài dựa trên các công việc mới với dữ liệu.

4. Bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng

100% các CSDL dùng chung, chuyên ngành của các sở, ngành, địa phương được triển khai phương án bảo đảm an toàn thông tin theo cấp độ và mô hình bảo vệ 4 lớp, đồng thời triển khai các hoạt động bảo vệ an ninh mạng đối với hệ thống thông tin theo quy định của pháp luật về an ninh mạng.

IV. QUY TRÌNH CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA THÀNH PHỐ

Dữ liệu là nền tảng của chuyển đổi số. Chiến lược dữ liệu xây dựng tuân theo quy trình thực hiện chuyển đổi số.



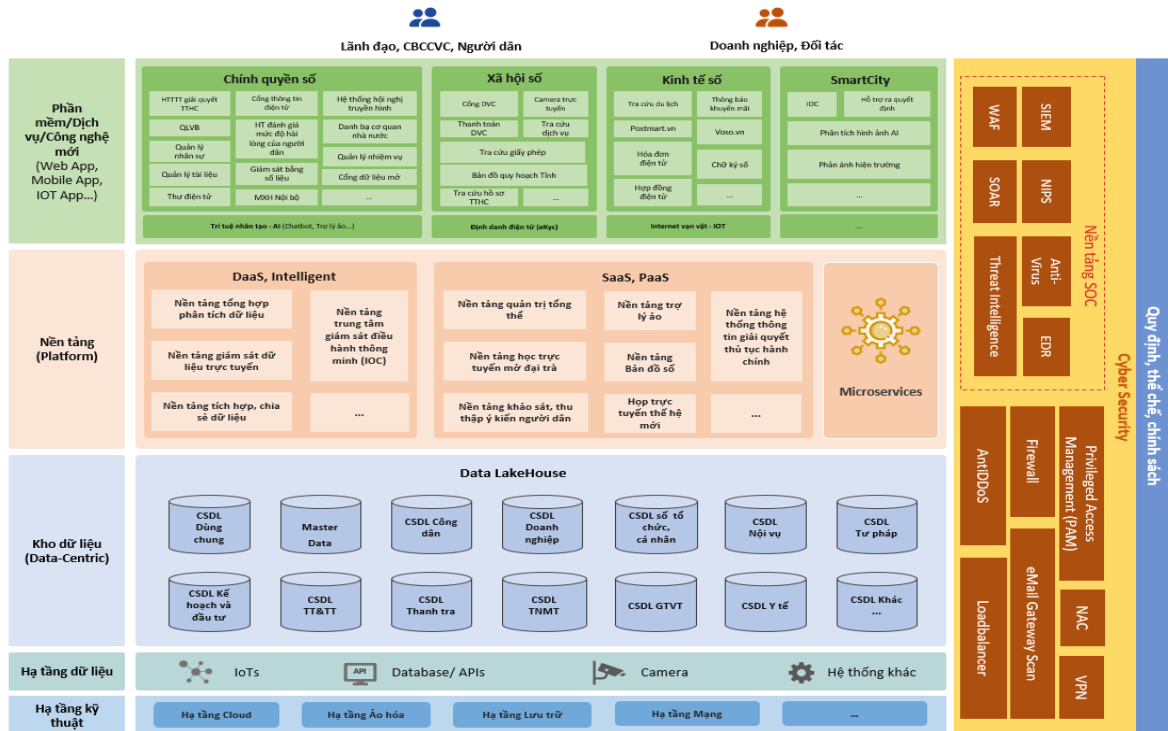
H01: Mô hình tổng quan quy trình thực hiện chuyển đổi số

1. Xác định phương pháp luận

Chuyển đổi số là một nhiệm vụ khổng lồ, trường kỳ, bao trùm trong tất cả các ngành nghề và trong mọi hoạt động của đời sống xã hội. Việc thống nhất một phương pháp luận chính là kim chỉ nam, nó chỉ phương hướng cho chúng ta trong công việc thực tế.

Phương pháp luận “Data Centric - Tập trung vào dữ liệu” không chỉ là việc chúng ta xây dựng một giải pháp, mà ở đây chúng ta phải xây dựng một nền văn hóa hoạt động dựa trên dữ liệu. Chúng ta phải tập trung tối đa vào các hoạt động xoay quanh dữ liệu như: thúc đẩy các cơ chế, chính sách; thiết kế mô hình kiến trúc; thiết kế giải pháp tổng thể; xây dựng các hạ tầng, nền tảng; biện pháp an toàn thông tin; đào tạo nguồn nhân lực... để làm sao có thể có được dữ liệu luôn đúng - đủ - sạch - sống - thống nhất - dùng chung cũng như tập trung vào các hoạt động nghiên cứu khai thác dữ liệu đem lại các hiệu quả thiết thực cho chính quyền, doanh nghiệp, người dân.

2. Mô hình kiến trúc chuyển đổi số chung cho thành phố



H02: Mô hình kiến trúc chuyển đổi số của thành phố

Thông nhất nhận thức chung cho các cơ quan, tổ chức trên địa bàn thành phố thực hiện chuyển đổi số phải **“Tập trung vào dữ liệu”**. Mô hình kiến trúc tổng thể chuyển đổi số của thành phố bao gồm 6 khối cơ bản:

- **Khối hạ tầng kỹ thuật:** Là tập hợp thiết bị tính toán (máy chủ, máy trạm), thiết bị kết nối mạng, thiết bị an ninh an toàn, thiết bị ngoại vi và thiết bị phụ trợ, mạng nội bộ, mạng diện rộng. Bao gồm hạ tầng cloud, hạ tầng ảo hóa, hạ tầng lưu trữ, hạ tầng mạng...

- **Khối hạ tầng dữ liệu:** Là tập hợp các nguồn dữ liệu như dữ liệu từ các thiết bị IOT, dữ liệu từ Camera, Dữ liệu từ các Database của phần mềm...

- **Khối kho dữ liệu:** Là nền tảng thu thập, hợp nhất dữ liệu từ nhiều nguồn dữ liệu với các định dạng dữ liệu khác nhau (có cấu trúc, bán cấu trúc, phi cấu trúc), làm sạch, chuẩn hóa dữ liệu phục vụ khai phá, phân tích, xử lý dữ liệu lớn, hỗ trợ ra quyết định dựa trên dữ liệu; chia sẻ dữ liệu cho các cơ quan nhà nước khác khai thác, sử dụng. Bao gồm kho dữ liệu lớn (Data lake-house), siêu thị dữ liệu (Data Mart).

- **Khối nền tảng số:** Là tập hợp công nghệ được sử dụng làm cơ sở để phát triển các ứng dụng, quy trình hoặc công nghệ khác. Các nền tảng số cho phép những người không phải là lập trình viên chuyên nghiệp hay những người hiểu biết hạn chế về lập trình vẫn có thể tạo ra những ứng dụng. Các nền tảng số được đầu tư theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.

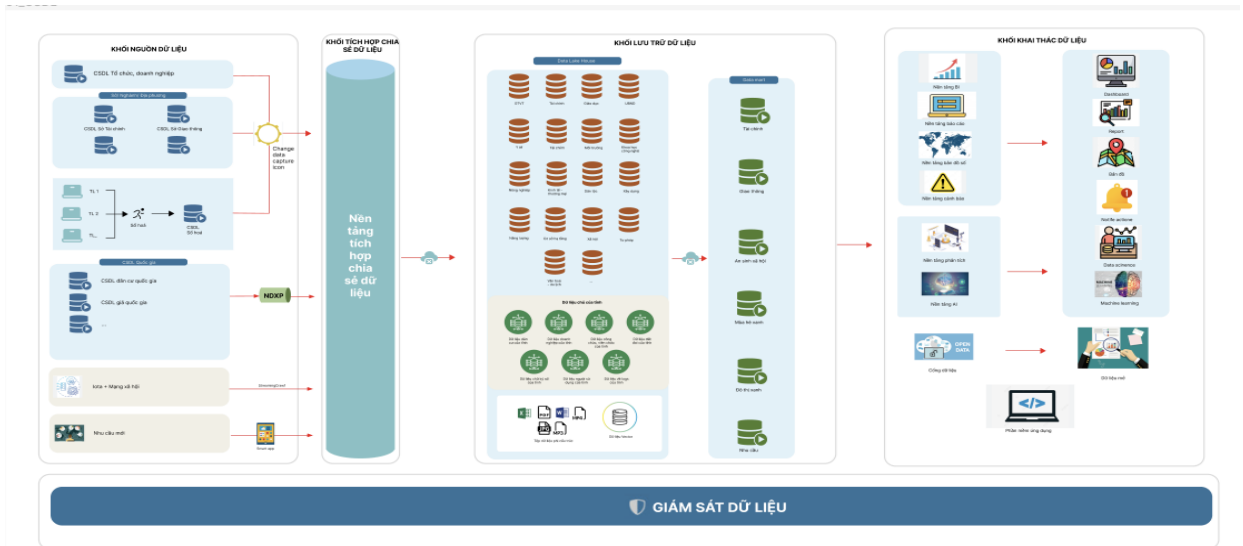
- **Khối phần mềm/dịch vụ/công nghệ mới:** Là tập hợp các phần mềm, giải pháp công nghệ mới được phát triển và cài đặt trên một môi trường nhất định,

nhằm thực hiện những công việc, những tác nghiệp cụ thể trên các trụ cột chính quyền số, kinh tế số, xã hội số, đô thị thông minh.

- **Khối an ninh, bảo mật thông tin dữ liệu:** Là tập hợp các giải pháp bảo vệ thông tin, hệ thống thông tin trên mạng tránh bị truy nhập, sử dụng, tiết lộ, gián đoạn, sửa đổi hoặc phá hoại trái phép nhằm đảm bảo tính nguyên vẹn, tính bảo mật và tính khả dụng của thông tin, như hệ thống giám sát SOC, Firewall, VPN, NAC...các giải pháp này có nhiệm vụ đảm bảo an ninh toàn diện cho tất cả các khối trên.

3. Mô hình tổ chức/quản trị dữ liệu

3.1. Mô hình tổ chức dữ liệu



H03: Mô hình tổ chức dữ liệu của thành phố

- **CSDL chuyên ngành:** là các CSDL của các cơ quan nhà nước được quản lý, sử dụng hỗ trợ các nghiệp vụ quản lý chuyên ngành, giải quyết thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công cho người dân, doanh nghiệp. Các CSDL chuyên ngành của thành phố được kết nối, tích hợp với CSDL chuyên ngành của các Bộ, ngành để hình thành hệ thống dữ liệu tập trung trong lĩnh vực chuyên ngành phục vụ công tác quản lý nhà nước của sở, ban, ngành, địa phương.

- **CSDL dùng chung:** là các CSDL được chia sẻ, sử dụng dùng chung giữa nhiều cơ quan nhà nước để hỗ trợ công tác quản lý nhà nước, hỗ trợ ra quyết định của các cơ quan nhà nước. CSDL dùng chung chứa các thông tin dữ liệu chủ (master data) của thành phố làm cơ sở tham chiếu, kết nối, liên thông các thành phần dữ liệu từ các hệ thống thông tin khác nhau đảm bảo sự thống nhất, đồng bộ dữ liệu trong các cơ quan trên địa bàn thành phố.

Các thông tin dữ liệu trong CSDL dùng chung của thành phố phải tham chiếu, đồng bộ, cập nhật từ CSDL quốc gia, CSDL dùng chung của bộ, ngành; không được xây dựng chồng lấn, trùng lặp.

- **Dữ liệu chủ (master data):** là dữ liệu chứa thông tin cơ bản nhất để định danh và mô tả các đối tượng thực thể nghiệp vụ cốt lõi và độc lập (theo

Khoản 9, Điều 3 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP). Dữ liệu chủ được sử dụng liên tục, nhất quán và phục vụ tham chiếu giữa các hệ thống thông tin, CSDL. Dữ liệu chủ gắn với thực thể nghiệp vụ như con người (dân cư, hộ tịch, y tế, giáo dục, an sinh xã hội, cán bộ công chức,...), tổ chức (cơ quan nhà nước, doanh nghiệp,...), tài nguyên (đất đai, khoáng sản,...),...

- **Kho dữ liệu dùng chung của thành phố:** được định nghĩa trong mục V.2: Kho dữ liệu dùng chung của thành phố lưu trữ, quản lý danh mục siêu dữ liệu (metadata), danh mục từ điển dữ liệu (data dictionary), danh mục chuẩn dữ liệu (data standards), danh mục dữ liệu dùng chung, dữ liệu chủ, danh mục dịch vụ chia sẻ dữ liệu của thành phố.

- **Chợ dữ liệu (data mart):** là một tập hợp các thông tin, dữ liệu từ Kho dữ liệu cung cấp cho người dùng dữ liệu theo một lĩnh vực chủ đề hoặc hướng đến mục đích cụ thể (thống kê, phân tích, ra quyết định).

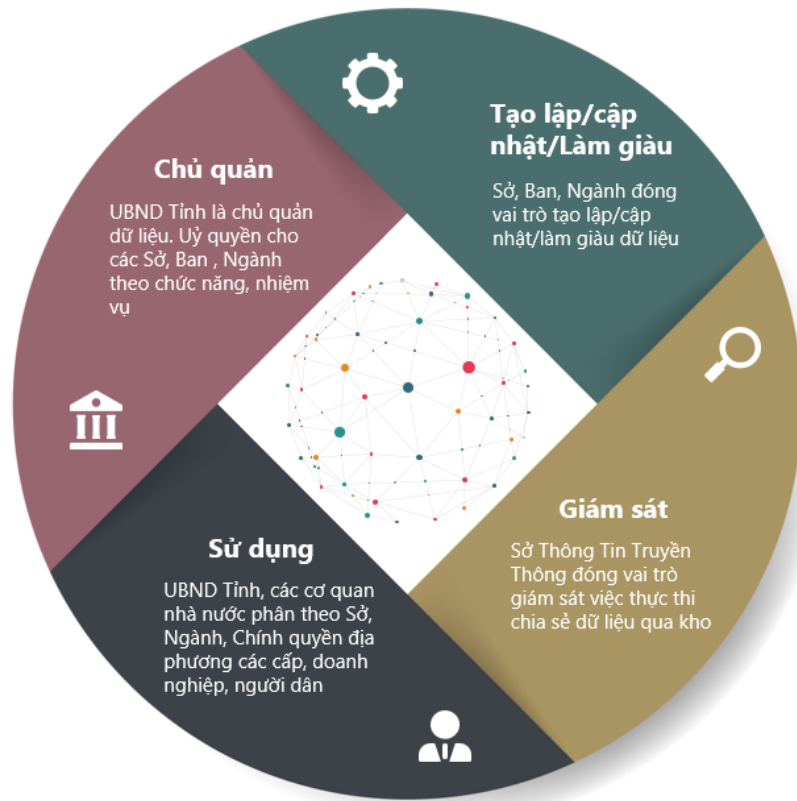
- **Dữ liệu mở (open data):** là dữ liệu được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố rộng rãi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân tự do sử dụng, tái sử dụng, chia sẻ (theo Khoản 4, Điều 3 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP). Dữ liệu mở được cung cấp từ các CSDL dùng chung, CSDL chuyên ngành, Kho dữ liệu dùng chung hoặc theo hình thức thủ công từ các cơ quan nhà nước.

- **Cổng dữ liệu mở của thành phố:** là điểm đầu mỗi truy cập thông tin, dữ liệu trên môi trường mạng phục vụ việc công bố dữ liệu mở của các cơ quan nhà nước trên địa bàn thành phố, cung cấp các tài liệu, dịch vụ dữ liệu cho các tổ chức, công dân.

- **Dữ liệu phi cấu trúc:** là dữ liệu được hình thành trong quá trình phát sinh dữ liệu; Các dữ liệu tệp đính kèm được quản lý tập trung trên nền tảng dữ liệu lớn.

- **Dữ liệu vector:** là dữ liệu theo định dạng vector được hình thành trong quá trình phát sinh, đánh nhãn dữ liệu; lưu trữ dữ liệu vector để phục vụ tìm kiếm dữ liệu.

3.2. Mô hình quản trị dữ liệu



H04: Mô hình quản trị dữ liệu của thành phố

3.2.1. Chủ quản dữ liệu

- Chủ quản dữ liệu là **Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố**.

- Các nhiệm vụ của chủ quản dữ liệu là chịu trách nhiệm về nội dung và chất lượng dữ liệu, thực thi các quyền chia sẻ, cung cấp dữ liệu và dịch vụ dữ liệu cho người sử dụng dữ liệu là cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân trên địa bàn. Chủ quản dữ liệu có thẩm quyền cấp quyền truy cập dữ liệu người sử dụng theo các cấp độ khác nhau cũng như yêu cầu các bên tham gia với vai trò là người tạo lập và cập nhật dữ liệu thực hiện các công việc liên quan đến dữ liệu. Chủ quản dữ liệu có vai trò cao cấp nhất trong hệ thống quản trị dữ liệu.

- UBND thành phố ủy quyền chủ quản dữ liệu cho các sở, ban, ngành theo chức năng, nhiệm vụ cho các nhóm dữ liệu.

3.2.2. Tạo lập, cập nhật và làm giàu dữ liệu

Các Sở, ban, ngành thành phố và UBND cấp xã đóng vai trò tạo lập và cập nhật dữ liệu cho Kho dữ liệu dùng chung. Thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến tạo lập dữ liệu, quản trị dữ liệu:

- Tạo lập dữ liệu;
- Cập nhật dữ liệu;
- Làm giàu dữ liệu;

- Cung cấp các dịch vụ kết nối dữ liệu khi có yêu cầu liên quan đến nguồn dữ liệu trong Kho dữ liệu dùng chung.
- Tự kiểm tra, đánh giá, duy trì dữ liệu, quản lý chất lượng dữ liệu theo quy định Nghị định 47/2020/NĐ-CP.

3.2.3. Giám sát thực thi

Sở Khoa học và Công nghệ đóng vai trò quản lý hạ tầng, giám sát, thực thi việc chia sẻ dữ liệu.

Các nhiệm vụ giám sát thực thi:

- Chuẩn bị hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin cho Kho dữ liệu dùng chung; Quản lý kho dữ liệu dùng chung.
- Vận hành Cổng dữ liệu mở của thành phố với các chức năng giới thiệu dịch vụ dữ liệu, hướng dẫn kết nối vào các CSDL chuyên ngành được chia sẻ trong Kho dữ liệu dùng chung.
- Hỗ trợ các cơ quan chủ quản dữ liệu xây dựng tiêu chuẩn, nội dung dữ liệu cho các dữ liệu được chia sẻ qua Kho dữ liệu dùng chung.
- Giám sát, điều phối quá trình tạo lập tiêu chuẩn dữ liệu, tạo lập và cập nhật dữ liệu, công bố thông tin về Kho dữ liệu dùng chung, công bố và quản lý các dịch vụ chia sẻ dữ liệu.
- Giám sát, điều phối thực hiện quá trình chia sẻ dữ liệu, đảm bảo tính thông suốt và liên tục của dữ liệu được chia sẻ qua Kho dữ liệu dùng chung.
- Kiểm tra, đánh giá dữ liệu của các cơ quan, đơn vị theo quy định tại Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 về quy định về các hoạt động quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

3.2.4. Khai thác, sử dụng dữ liệu

Đối tượng khai thác, sử dụng dữ liệu có thể là các tổ chức chính trị xã hội, các sở, ban, ngành, xã, phường, đặc khu và người dân, doanh nghiệp tùy theo mục đích sử dụng.

- Các tổ chức chính trị xã hội khai thác dữ liệu phục vụ công tác giám sát, chỉ đạo điều hành, xây dựng chính sách...
- Các tổ chức, doanh nghiệp có thể sử dụng dịch vụ dữ liệu để phát triển các sản phẩm công nghệ thông tin, tạo ra giá trị gia tăng từ dữ liệu trong phạm vi thành phố.
- Người dân có quyền tiếp cận một số nguồn dữ liệu mở, hoặc được hưởng lợi gián tiếp nhờ sự liên thông thông tin, đơn giản hóa và tin học hóa các thủ tục hành chính.

4. Các nền tảng đầu tư

Theo xu hướng hiện nay, để tránh việc cát cứ dữ liệu, trùng lặp đầu tư cũng như dễ dàng trong việc kết nối, liên thông. Cả thành phố cần đầu tư các

nền tảng thống nhất theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ, dưới đây là một số nền tảng cơ bản:

- Nền tảng điện toán đám mây các Sở, ban, ngành thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã
- Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp thành phố
- Nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung
- Nền tảng giám sát dữ liệu trực tuyến
- Nền tảng trung tâm giám sát điều hành an toàn thông tin mạng (SOC)
- Nền tảng quản trị tổng thể cấp thành phố
- Nền tảng hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính
- Nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp
- Nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức
- Nền tảng họp trực tuyến
- Nền tảng công dữ liệu

Các nền tảng khác đầu tư, triển khai theo nghị định, quy định, hướng dẫn của chính phủ, bộ ngành hàng năm.

5. Xác định quy mô/phạm vi dữ liệu

Xác định được nhu cầu từ tất cả các vị trí công việc trong tổ chức.

Xây dựng danh mục dữ liệu cho đơn vị. Danh mục cần chi tiết đến từng trường dữ liệu (kiểu dữ liệu, độ dài trường, mô tả...);

- Phân loại các danh mục theo nhóm: Dữ liệu mặc định, dữ liệu mở...
- Xây dựng mô hình dữ liệu (Data modeling);
- Xác định nguồn gốc dữ liệu và phương thức thu thập, tần suất cập nhật;
- Phê duyệt, ban hành danh mục dữ liệu và mô hình dữ liệu đã xây dựng.

Các danh mục dữ liệu được ban hành tại thời điểm hiện tại có nội dung bám sát theo các quy định hiện hành của từng lĩnh vực. Hằng năm đơn vị chủ quản sẽ rà soát lại và cập nhật bổ sung theo thực tế.

6. Xây dựng Kho dữ liệu dùng chung

6.1. Tiêu chuẩn cấu trúc dữ liệu trong Kho dữ liệu dùng chung

6.1.1. Khả năng mở rộng:

Cấu trúc dữ liệu cần có khả năng mở rộng để có thể lưu trữ lượng dữ liệu không lồ trong kho dữ liệu lớn.

Việc mở rộng cần diễn ra dễ dàng, nhanh chóng và hiệu quả để đáp ứng nhu cầu tăng trưởng dữ liệu.

6.1.2. Hiệu suất:

Cấu trúc dữ liệu cần tối ưu hóa hiệu suất để truy vấn, phân tích dữ liệu nhanh chóng.

Cần đảm bảo thời gian truy vấn thấp, tốc độ xử lý dữ liệu cao và khả năng xử lý đồng thời nhiều truy vấn.

6.1.3. Tính linh hoạt:

Cấu trúc dữ liệu cần có khả năng hỗ trợ nhiều loại dữ liệu khác nhau, bao gồm dữ liệu có cấu trúc, bán cấu trúc và phi cấu trúc.

Cấu trúc dữ liệu cần dễ dàng thay đổi và cập nhật để đáp ứng nhu cầu thay đổi của tổ chức.

6.1.4. Tính sẵn sàng:

Cấu trúc dữ liệu cần đảm bảo tính sẵn sàng cao để truy cập dữ liệu liên tục.

Cần có khả năng dự phòng dữ liệu và chống lỗi để đảm bảo hệ thống luôn hoạt động ổn định.

Các Sở, ban, ngành thành phố khi xây dựng mô hình dữ liệu (Data model) cho lĩnh vực mình cần tham khảo về chuẩn kiến trúc dữ liệu từ Sở Khoa học và Công nghệ.

Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm hướng dẫn chi tiết cho các Sở, ban, ngành thành phố xây dựng mô hình dữ liệu của Kho dữ liệu dùng chung cũng như phương pháp thiết kế cụ thể.

6.2. Tiêu chuẩn về chất lượng dữ liệu trong Kho dữ liệu dùng chung

Tổ chức dữ liệu một cách chuẩn hóa từ việc hình thành, duy trì, lưu trữ và chia sẻ dữ liệu; đảm bảo các tiêu chuẩn, tiêu chí về chất lượng dữ liệu theo nguyên tắc đúng - đủ - sạch - sống. Để đảm bảo điều này, thì mọi hoạt động của chúng ta đều tập trung vào dữ liệu:

- Các Sở, ban, ngành thành phố cần tập trung vào xây dựng thể chế, chính sách pháp lý để có dữ liệu, quản lý dữ liệu như ban hành danh mục dữ liệu cho đơn vị, ban hành;

- Tập trung vào thiết kế, quy hoạch mô hình dữ liệu để dễ dàng mở rộng, sửa đổi, không bị trùng lặp, sai lệch;

- Tập trung vào phương pháp phương pháp thống kê, công cụ thu thập, công cụ cảnh báo để có dữ liệu chính xác;

- Hiện nay, thành phố đã đầu tư Nền tảng tổng hợp và phân tích dữ liệu dùng chung của thành phố gồm các tính năng như:

- + Tính năng hút dữ liệu có thể hút dữ liệu từ các giao diện lập trình ứng dụng (API), từ CSDL về Kho dữ liệu chung.

- + Tính năng làm sạch dữ liệu (ETL) có thể làm sạch dữ liệu trong quá trình lấy dữ liệu về kho.

+ Tính năng thu thập dữ liệu (Smart form) có thể cấu hình các biểu mẫu, tài liệu nhanh chóng thay vì cứ mỗi loại dữ liệu lại phải đầu tư một phần mềm.

+ Tính năng phân tích, báo cáo phục vụ việc giám sát, đánh giá bất thường của dữ liệu.

6.3. Tiêu chuẩn về quy trình xử lý khi phát sinh nhu cầu mới

Khi các đơn vị có nhu cầu mới cần thực hiện theo quy trình:

- Khảo sát hiện trạng, làm rõ nhu cầu.
- Phân tích với nhu cầu này thì cần dữ liệu gì.
- Phân tích mẫu (Form) thu thập số liệu. Quy trình nhập, duyệt, tổng hợp, ... số liệu ra sao.
- Dùng nền tảng đã đầu tư sẵn có để cấu hình các form, luồng dữ liệu, hiển thị số liệu, công khai số liệu (nếu nền tảng dùng chung không thể đáp ứng được mới tính đến phương án xây dựng phần mềm nghiệp vụ).
- Theo dõi quá trình làm việc trên quy trình, đánh giá hiệu quả (thời gian xử lý, chất lượng đầu ra, ...).
- Điều chỉnh và tối ưu hóa quy trình.

6.4. Phương án kết nối, chia sẻ dữ liệu

- Các Sở, ban, ngành thành phố xây dựng danh mục dữ liệu của đơn vị mình. Định kỳ rà soát đánh giá và cập nhật lại dữ liệu đảm bảo dữ liệu trong kho dữ liệu dùng chung luôn đúng - đủ - sạch - sống.
- Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm kết nối, sử dụng, chia sẻ dữ liệu từ CSDL quốc gia, CSDL Sở, ban, ngành thành phố theo quy định của pháp luật.
- Việc kết nối, khai thác dữ liệu giữa các đơn vị phải thực hiện thông qua Nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP) và theo mô hình kiến trúc của thành phố ban hành.

6.5. Phương án bảo mật, an toàn thông tin dữ liệu

Tất cả các nền tảng được triển khai cũng như việc kết nối, chia sẻ dữ liệu của các hệ thống CSDL của thành phố phải tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng, an ninh mạng và các quy định sau:

- Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm bảo đảm an toàn, an ninh thông tin đối với Nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung LGSP của thành phố và cơ sở hạ tầng hệ thống mạng và dịch vụ hệ thống tại Trung tâm dữ liệu của thành phố.
- Các Sở, ban, ngành thành phố có trách nhiệm bảo đảm an toàn, an ninh thông tin khi kết nối, tiếp nhận dữ liệu chia sẻ cũng như khai thác dữ liệu.

- Cơ quan quản lý hệ thống CSDL của thành phố chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn và bảo mật thông tin, thực hiện kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin, quản lý rủi ro và các biện pháp phù hợp để bảo đảm an toàn thông tin.

- Cơ quan quản lý hệ thống thông tin tham gia vào quá trình kết nối, chia sẻ dữ liệu chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trên hệ thống của mình, đáp ứng yêu cầu bảo đảm an toàn thông tin theo cấp độ.

- Cơ quan quản lý, vận hành các hệ thống/phần mềm cần ban hành quy chế quản lý, vận hành, khai thác trong đó có nêu rõ các quyền hạn, chính sách và quy trình sử dụng nhằm đảm bảo dữ liệu được sử dụng đúng chức năng, quyền hạn.

7. Khai thác dữ liệu

Để không bị lãng phí tài nguyên dữ liệu, để chuyển đổi số không phải là một khẩu hiệu để hô hào, Chính quyền, người dân, doanh nghiệp cần tập trung khai thác dữ liệu, định hướng theo dữ liệu.

Khai thác dữ liệu ưu tiên theo các hướng sau:

a) Sử dụng dữ liệu số để đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm giấy tờ cho người dân, doanh nghiệp khi tham gia các thủ tục hành chính.

b) Khai thác dữ liệu số để nâng cao năng lực, hiệu suất làm việc của cán bộ công chức, viên chức; cắt giảm các hoạt động thủ công, giấy tờ: văn thư, lưu trữ, tổng hợp, thống kê, báo cáo, hội họp và thay bằng các hệ thống thông tin, xử lý trên dữ liệu số.

c) Khai thác dữ liệu số để thực hiện các hoạt động giám sát, kiểm tra trực tuyến của cơ quan quản lý nhà nước đối với đối tượng quản lý.

d) Xây dựng hệ sinh thái các ứng dụng và dịch vụ phân tích và xử lý dữ liệu ứng dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn; phát triển các mô hình thuật toán mô phỏng, dự báo phát triển kinh tế - xã hội, các hoạt động của đô thị; thực hiện chỉ đạo, điều hành, ra quyết định trên dữ liệu số.

đ) Ứng dụng công nghệ số, dữ liệu số góp phần tạo ra các sản phẩm cũng như ngành nghề mới cho thành phố.

e) Khai thác dữ liệu số, dữ liệu mở phục vụ phát triển nền kinh tế dữ liệu, kinh tế số, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; cung cấp các dữ liệu cơ bản, cần thiết giúp các doanh nghiệp cải tiến quy trình, hoạt động quản trị và sản xuất kinh doanh, nghiên cứu thị trường, dự báo xu hướng phát triển, tạo ra các dịch vụ, sản phẩm mới.

g) Khai thác dữ liệu số, dữ liệu mở góp phần hình thành công dân số, xã hội số, để người dân vừa là đối tượng thụ hưởng vừa tham gia giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước.

V. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Nhiệm vụ trọng tâm

Các Sở, ban, ngành thành phố; địa phương ưu tiên xây dựng, nâng cấp, hoàn thiện hệ thống CSDL và ứng dụng chuyên ngành để hình thành CSDL thống nhất, chia sẻ dùng chung; tránh tình trạng cát cứ dữ liệu trong mỗi cơ quan, đơn vị, địa phương; liên thông, tích hợp với các hệ thống thông tin, CSDL chuyên ngành đảm bảo theo các quy định, quy chuẩn, hướng dẫn của các Bộ, ngành chủ quản.

(Chi tiết danh mục một số nhiệm vụ ưu tiên triển khai trong Phụ lục 05).

2. Giải pháp thực hiện

2.1. Xây dựng cơ chế, chính sách

a) Tăng cường hợp tác quốc tế và liên doanh liên kết, hợp tác công tư, thuê dịch vụ để phát triển chuyển đổi số;

b) Xây dựng các cơ chế chính sách thu hút, khuyến khích tạo điều kiện, ưu đãi cho các doanh nghiệp tham gia đầu tư, triển khai xây dựng các hệ thống, thành phần của Chính quyền số thành phố Hải Phòng;

c) Xây dựng các quy chế, quy định liên quan đến bảo đảm an toàn an ninh thông tin, quy trình giải quyết, xử lý các thủ tục hành chính liên thông điện tử giữa các Sở, ban, ngành thành phố; địa phương của thành phố Hải Phòng để tạo cơ sở pháp lý cho việc triển khai các hệ thống thông tin liên thông các cấp của thành phố;

d) Tăng cường công tác đánh giá chỉ số DTI về chuyển đổi số, xây dựng Chính quyền số, đưa chỉ số này thành một trong các tiêu chí để xét duyệt thi đua, khen thưởng các cơ quan nhà nước của thành phố;

đ) Tăng cường công tác quản lý nhà nước về chuyển đổi số, tham mưu, đề xuất, hướng dẫn, đôn đốc các cơ quan, đơn vị thực hiện triển khai Chính quyền số theo đúng Kiến trúc và lộ trình thực hiện.

2.2. Tổ chức bộ máy

a) Các Sở, ban, ngành thành phố; địa phương chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện việc phát triển dữ liệu của đơn vị mình.

b) Sở Khoa học và Công nghệ và Bộ phận chuyên trách về công nghệ thông tin, chuyển đổi số của các Sở, ban, ngành thành phố, địa phương thực hiện rà soát, bổ sung chức năng, nhiệm vụ về dữ liệu, làm đầu mối theo dõi thực hiện nhiệm vụ phát triển hạ tầng dữ liệu, phát triển dữ liệu của Sở, ban, ngành thành phố, địa phương trên tinh thần không phát sinh thêm cơ cấu tổ chức bộ máy.

c) Thiết lập mạng lưới nhân sự hỗ trợ triển khai thực hiện Chiến lược dữ liệu của thành phố. Mỗi cơ quan nhà nước phân công một lãnh đạo làm đầu mối phụ trách về dữ liệu, chịu trách nhiệm tổ chức và điều hành hoạt động về phát triển dữ liệu tại cơ quan, đơn vị mình; kết hợp mạng lưới cán bộ phụ trách về dữ liệu tại các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, các hội, hiệp hội nghề nghiệp để

đảm bảo việc triển khai thực hiện Chiến lược dữ liệu một cách đồng bộ trong tất cả các ngành, lĩnh vực trên địa bàn thành phố.

2.3. Tuyên truyền, bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng

a) Các Sở, ban, ngành thành phố; địa phương tổ chức quán triệt, tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức về dữ liệu; trong đó nhấn mạnh vai trò và tầm quan trọng của dữ liệu là nguồn tài nguyên quan trọng có giá trị cao, là hạ tầng kiến tạo phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số; dữ liệu càng được chia sẻ, khai thác càng tạo ra giá trị.

b) Phát triển tầm nhìn dài hạn về dữ liệu trong cơ quan, đơn vị, địa phương; hoạt động về quản lý dữ liệu phải được lập kế hoạch, xây dựng, lưu trữ, đánh giá chất lượng, kiểm kê, sử dụng, chia sẻ. Đưa dữ liệu trở thành thành phần cốt lõi không thể tách rời trong mọi hoạt động chỉ đạo, điều hành và ra quyết định của cơ quan, đơn vị, địa phương.

c) Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương chịu trách nhiệm trực tiếp về quản trị dữ liệu trong phạm vi lĩnh vực, địa bàn mình phụ trách. Nâng cao vai trò và trách nhiệm của mọi thành phần trong cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân đối với xây dựng dữ liệu; trong đó phân công một cán bộ dữ liệu đóng vai trò tham mưu, tổ chức và thực thi quản lý dữ liệu số, trách nhiệm của từng cán bộ, công chức, viên chức trong việc tạo lập, duy trì, cập nhật dữ liệu số do mình phụ trách.

d) Tổ chức các chương trình đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng quản trị dữ liệu cho lãnh đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương; tập huấn bồi dưỡng về kỹ năng tham mưu, thực thi quản lý dữ liệu số, kỹ năng phân tích, xử lý và khai thác dữ liệu số, bảo đảm an toàn thông tin dữ liệu cho cán bộ, công chức, viên chức của thành phố.

đ) Tạo điều kiện cho cán bộ chuyên trách về dữ liệu tham gia các khóa học bồi dưỡng về khoa học dữ liệu (tương đương đại học và sau đại học).

2.4. Nghiên cứu, hợp tác phát triển

a) Nghiên cứu, làm chủ các công nghệ về phân tích dữ liệu, xử lý dữ liệu; phát triển các mô hình trí tuệ nhân tạo, các thuật toán chuỗi khối ứng dụng cho dữ liệu mở, dữ liệu lớn phù hợp với đặc điểm và nhu cầu của thành phố.

b) Ưu tiên các đề tài nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khoa học dữ liệu, trí tuệ nhân tạo; ưu tiên phân bổ các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cho công nghệ số, dữ liệu số. Thực hiện cơ chế đặt hàng, giao nhiệm vụ cho các doanh nghiệp công nghệ số của thành phố nghiên cứu, làm chủ các công nghệ lõi; khuyến khích hợp tác, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực khoa học dữ liệu, trí tuệ nhân tạo.

c) Nghiên cứu phát triển thị trường dữ liệu, hoàn thành thí điểm, thử nghiệm 01 sàn giao dịch dữ liệu tạo môi trường mua bán, trao đổi dữ liệu có sự giám sát đảm bảo an toàn, tuân thủ quy định của pháp luật; phát triển các dịch vụ dữ liệu.

d) Nghiên cứu ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) vào thủ tục hành chính có đủ điều kiện cung cấp trực tuyến để nâng cao hiệu quả của bộ máy hành chính nhà nước và cung cấp dịch vụ công phục vụ người dân, doanh nghiệp.

2.5. Giải pháp tài chính

a) Tranh thủ các chương trình, dự án, nguồn vốn của Bộ, ngành Trung ương về chuyển đổi số, tạo lập, xây dựng các CSDL của thành phố.

b) Tăng cường huy động nguồn lực doanh nghiệp qua hình thức thuê dịch vụ công nghệ thông tin, đối tác công tư (PPP); huy động các nguồn vốn vay ODA, tài trợ không hoàn lại trong phát triển hạ tầng dữ liệu.

c) Khuyến khích phát triển và áp dụng các ứng dụng, dịch vụ thông minh có thu phí với hình thức phù hợp (ví dụ: ứng dụng thu phí đỗ xe trực tuyến, thu phí sử dụng dữ liệu của cơ quan nhà nước,...) và khuyến khích người dân sử dụng (không bắt buộc) nhằm tạo thêm nguồn kinh phí tái đầu tư cho các dự án, ứng dụng thông minh khác.

d) Khuyến khích và xác định cơ chế thu thập, đóng góp dữ liệu từ người dân, doanh nghiệp qua việc triển khai các ứng dụng nền tảng số; từ đó tạo điều kiện cho người dân, doanh nghiệp đóng góp dữ liệu và hưởng lợi từ dữ liệu đã đóng góp.

2.6. Đo lường, giám sát, đánh giá triển khai

a) Bổ sung các chỉ số đánh giá về phát triển dữ liệu vào Bộ chỉ số chuyển đổi số (DTI), bao gồm từ đánh giá kết quả triển khai dữ liệu mở của các cơ quan nhà nước, cho đến mức độ hoàn thành xây dựng các CSDL dùng chung, CSDL chuyên ngành của thành phố, khả năng kết nối, chia sẻ dữ liệu, các bộ dữ liệu lớn,...

b) Định kỳ hàng năm công bố kết quả chỉ số đánh giá về phát triển dữ liệu cùng với bộ chỉ số chuyển đổi số, làm cơ sở để theo dõi, đôn đốc, xếp hạng về mức độ phát triển dữ liệu, kết quả thực hiện Chiến lược của các Sở, ban, ngành thành phố, xã, phường, đặc khu.

VI. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí thực hiện Chiến lược dữ liệu bao gồm: ngân sách nhà nước (kinh phí của trung ương và kinh phí từ nguồn thu của thành phố); nguồn đầu tư của doanh nghiệp, khu vực tư nhân, cộng đồng và các nguồn kinh phí hợp pháp khác. Các Sở, ban, ngành thành phố, địa phương căn cứ nhiệm vụ được giao ưu tiên nguồn kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp trong Chiến lược dữ liệu.

2. Ưu tiên kinh phí từ ngân sách thành phố để thực hiện các nhiệm vụ phát triển hạ tầng dữ liệu do cơ quan nhà nước chủ trì thực hiện. Trong đó:

a) Nguồn kinh phí đầu tư phát triển để chi cho các nhiệm vụ, dự án đầu tư xây dựng các hệ thống thông tin, nền tảng số; tạo lập, phát triển hạ tầng dữ liệu số.

b) Nguồn kinh phí sự nghiệp CNTT, nguồn kinh phí sự nghiệp chuyên ngành khác (môi trường, giao thông, du lịch, văn hóa,...) và các nguồn chi thường xuyên khác để chi cho các nhiệm vụ: thông tin, tuyên truyền; nghiên cứu, xây dựng thể chế chính sách; điều tra, khảo sát, thống kê, đo lường, đánh giá; duy trì, cập nhật, chia sẻ dữ liệu số; duy trì, vận hành hệ thống thông tin; đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nhân lực dữ liệu số; các nhiệm vụ khác thuộc Chiến lược dữ liệu có tính chất chi thường xuyên.

3. Các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, cơ sở giáo dục, đào tạo bố trí kinh phí từ ngân sách tự chủ của mình để thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp trong Chiến lược dữ liệu.

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban Chỉ đạo của thành phố về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06

Chỉ đạo toàn diện việc tổ chức triển khai thực hiện Chiến lược dữ liệu thành phố Hải Phòng đến năm 2030; định kỳ kiểm tra, đôn đốc, đánh giá kết quả thực hiện; chỉ đạo việc rà soát, điều chỉnh, cập nhật nội dung Chiến lược bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế và yêu cầu phát triển của thành phố. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương phối hợp, chia sẻ dữ liệu và triển khai các nhiệm vụ, dự án liên quan đến phát triển, quản trị và khai thác dữ liệu.

2. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Là cơ quan đầu mối, theo dõi, đôn đốc việc triển khai thực hiện Chiến lược dữ liệu, thực hiện vai trò quản lý hạ tầng, giám sát, thực thi việc kết nối, chia sẻ dữ liệu theo Mô hình quản lý dữ liệu.

b) Chủ trì, phối hợp các ngành, địa phương rà soát, cập nhật các danh mục CSDL dùng chung của thành phố, triển khai tích hợp các dữ liệu chủ, dữ liệu dùng chung của thành phố.

d) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn về phát triển, quản lý, quản trị, phân tích dữ liệu và khai thác dữ liệu cho cán bộ công chức, viên chức phụ trách CNTT của các ngành, địa phương.

đ) Tổ chức các hội nghị, hội thảo, các hoạt động tuyên truyền về phát triển dữ liệu số.

e) Phối hợp với các đơn vị công bố danh mục danh mục CSDL chuyên ngành, danh mục các dịch vụ chia sẻ dữ liệu, dữ liệu mở trên Cổng dữ liệu của thành phố. Hướng dẫn, hỗ trợ các Sở, ban, ngành thành phố triển khai danh mục dữ liệu, phát triển danh mục CSDL chuyên ngành, tích hợp CSDL chủ, CSDL dùng chung về Kho dữ liệu dùng chung của thành phố, khai thác các nền tảng tạo lập, quản lý dữ liệu.

g) Theo dõi, tổng hợp tình hình triển khai của các Sở, ban, ngành thành phố, UBND các xã, phường, đặc khu; báo cáo UBND thành phố; chủ động nắm bắt các khó khăn, vướng mắc có khả năng ảnh hưởng đến chất lượng, tiến độ

của Chiến lược dữ liệu và phối hợp với các đơn vị tìm phương án giải quyết, báo cáo UBND thành phố xem xét, quyết định.

3. Công an thành phố

Phối hợp với các Sở, ngành, địa phương trong việc bảo đảm an toàn, an ninh dữ liệu, bảo mật hệ thống thông tin và phòng ngừa, phát hiện, xử lý các hành vi vi phạm liên quan đến dữ liệu.

Phối hợp với các đơn vị chức năng thuộc Bộ Công an để thực hiện việc kết nối, chia sẻ thông tin từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với Kho dữ liệu dùng chung của thành phố theo quy định, bảo đảm việc khai thác, sử dụng dữ liệu đúng mục đích, đúng phạm vi và tuân thủ quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân, bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Sở Tài chính

a) Hàng năm, căn cứ khả năng cân đối ngân sách, tham mưu cho UBND thành phố về kinh phí triển khai Chiến lược dữ liệu.

b) Sở Tài chính là cơ quan đầu mối chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ và các sở, ngành, địa phương thúc đẩy, hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn thực hiện phát triển dữ liệu.

5. Các Sở, ban, ngành thành phố

a) Chủ trì xây dựng danh mục hệ thống thông tin, danh mục CSDL chuyên ngành, danh mục các dịch vụ chia sẻ dữ liệu chuyên ngành, danh mục các nhu cầu cần dự đoán, dự báo.

b) Chủ trì xây dựng chi tiết Danh mục dữ liệu phát triển ngành, lấy đó làm thước đo để triển khai các hệ thống/phần mềm; hướng đến ứng dụng các công nghệ phân tích, xử lý dữ liệu lớn vào phân tích các bài toán bằng dữ liệu của ngành mình.

c) Triển khai các hệ thống thông tin quản lý chuyên ngành thống nhất trên toàn thành phố, từ Sở, ban, ngành thành phố đến các xã, phường, đặc khu và các sở ngành có liên quan.

d) Chủ trì, phối hợp với UBND các xã, phường, đặc khu và các đơn vị có liên quan triển khai số hóa, tạo lập CSDL chuyên ngành đảm bảo sau khi dữ liệu hoàn thiện đến đâu thì đưa vào hệ thống thông tin chuyên ngành đến đó, dữ liệu luôn được cập nhật.

đ) Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ tham mưu, đề xuất với UBND thành phố về những thay đổi quy định dữ liệu ngành để làm cơ sở cập nhật Chiến lược dữ liệu hằng năm.

e) Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ về việc tổ chức các hội thảo chuyên sâu về phân tích, xử lý dữ liệu trong ngành, lĩnh vực của cơ quan mình.

6. Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu

a) Phối hợp cùng các Sở, ban, ngành thành phố trong việc triển khai các hệ thống thông tin chuyên ngành và số hóa, tạo lập CSDL chuyên ngành (thống nhất và xuyên suốt từ cấp xã đến cấp Sở, ngành).

b) Đề xuất nhu cầu về phân cấp, phân quyền dữ liệu để phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo.

c) Tổ chức các hội nghị, hội thảo tuyên truyền, tập huấn về phát triển dữ liệu số tại địa phương.

d) UBND các xã, phường, đặc khi cân đối nguồn để đảm bảo kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phân cấp, phân quyền dữ liệu phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo điều hành./.

PHỤ LỤC 01
DANH MỤC DỮ LIỆU CHỦ

TT	Chủ quản dữ liệu	Danh mục dữ liệu	Thông tin mô tả/thuộc tính dữ liệu
1	Công an thành phố	Dữ liệu dân cư	Mục đích: Giúp tiết kiệm thời gian và chi phí khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến; không phải chứng thực, nộp giấy tờ liên quan đến công dân (sổ hộ khẩu, thẻ căn cước công dân, chứng minh thư nhân dân...) mỗi khi thực hiện thủ tục hành chính; không phải cung cấp, kê khai thông tin một cách thủ công, nhiều lần; công chức xử lý hồ sơ thuận tiện, nhanh chóng, không phải nhập dữ liệu thủ công trên các phần mềm khác nhau. Phạm vi dữ liệu: Toàn thành phố Nội dung: Trước mắt sử dụng dịch vụ xác thực thông tin công dân nhằm xác thực thông tin công dân khi tạo mới tài khoản trên Cổng dịch vụ công; xác thực tài khoản công dân khi đã có trong hệ thống; xác thực thông tin công dân tại bộ phận một cửa nhằm đơn giản hóa bản giấy các giấy tờ liên quan như: chứng minh thư, căn cước công dân, sổ hộ khẩu...; xác thực thông tin công dân khi cán bộ thụ lý hồ sơ... và các dữ liệu khác theo quy định của chủ quản dữ liệu. Thông tin các trường dữ liệu: - Họ, chữ đệm và tên khai sinh. - Tên gọi khác. - Số định danh cá nhân. - Ngày, tháng, năm sinh. - Giới tính. - Nơi sinh. - Nơi đăng ký khai sinh. - Quê quán. - Dân tộc. - Tôn giáo. - Quốc tịch. - Nhóm máu. - Số chứng minh nhân dân 09 số. - Ngày, tháng, năm cấp, nơi cấp, thời hạn sử dụng của thẻ căn cước, thẻ căn cước công dân, chứng minh nhân dân 12 số đã được cấp. - Họ, chữ đệm và tên, số định danh cá nhân, số chứng minh nhân dân 09 số, quốc tịch của cha, mẹ, vợ, chồng, con, người đại diện hợp pháp, người được đại diện. - Nơi thường trú. - Nơi tạm trú. - Nơi ở hiện tại. - Tình trạng khai báo tạm vắng. - Số hồ sơ cư trú. - Tình trạng hôn nhân. - Môi quan hệ với chủ hộ.

TT	Chủ quản dữ liệu	Danh mục dữ liệu	Thông tin mô tả/thuộc tính dữ liệu
			- Họ, chữ đệm và tên, số định danh cá nhân, số chứng minh nhân dân 09 số của chủ hộ và các thành viên hộ gia đình. - Ngày, tháng, năm chết hoặc mất tích. - Số thuê bao di động, địa chỉ thư điện tử. - Thông tin khác theo quy định của Chính phủ.
2	Sở Tài chính	Dữ liệu doanh nghiệp	Mục đích: tra cứu thông tin về Doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Phạm vi: toàn thành phố Nội dung: thông tin về các doanh nghiệp Thông tin các trường dữ liệu: - Mã số công ty - Tên công ty bằng tiếng Việt - Tên công ty bằng tiếng nước ngoài - Tên công ty viết tắt - Tình trạng thành lập (Thành lập mới/Thành lập trên cơ sở tách doanh nghiệp/Thành lập trên cơ sở chia doanh nghiệp/Thành lập trên cơ sở chuyển đổi loại hình doanh nghiệp/Thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ hộ kinh doanh/Thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ cơ sở bảo trợ xã hội/quỹ xã hội/quỹ từ thiện) - Thông tin chi tiết về tình trạng thành lập - Địa chỉ trụ sở chính - Phân loại doanh nghiệp (Theo Khu công nghiệp, DN xã hội, Công ty chứng khoán,..) - Vốn điều lệ - Loại nguồn vốn điều lệ - Tỷ lệ vốn điều lệ - Thông tin tài sản góp vốn - Ngày bắt đầu hoạt động - Trạng thái hoạt động - Điện thoại - Email - Website - Người đại diện theo pháp luật - Ngành kinh doanh - Mã ngành kinh doanh - Ngành, nghề kinh doanh chính - Thông tin chủ sở hữu - Ngày cấp phép - Ngày đăng ký thay đổi - Loại hình DN
3	Sở Nội vụ	Dữ liệu công chức, viên chức	Mục đích: quản lý thông tin cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn thành phố. Phạm vi: toàn thành phố Nội dung: - Tin học hóa công tác tổ chức quản lý nhân sự trong các cơ quan hành chính nhà nước. - Quản lý nhân sự, cán bộ, công chức, viên chức của các cơ quan,

TT	Chủ quản dữ liệu	Danh mục dữ liệu	Thông tin mô tả/thuộc tính dữ liệu
			đơn vị. - Dữ liệu, thông tin cán bộ, công chức, viên chức có được từ phần mềm quản lý hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức của thành phố. Thông tin các trường dữ liệu: - Họ và tên - Giới tính - Ngày sinh - Số điện thoại - Email - Trạng thái làm việc - Tên đăng nhập - Mã cán bộ - Đơn vị công tác - Chức danh - Chức vụ hiện tại - Ngày bổ nhiệm/ngày phê chuẩn - Ngày bổ nhiệm lại/phê chuẩn nhiệm kỳ tiếp theo - Chức vụ kiêm nhiệm - Chức vụ Đảng hiện tại - Chức vụ Đảng kiêm nhiệm - Công việc chính được giao - Sở trường công tác - Công việc làm lâu nhất - Tiền lương - Dân tộc - Số CMND/CCCD - Nơi cấp - Quê quán - Hộ khẩu - Tôn giáo - Trình độ - Thành phần gia đình xuất thân - Nghề nghiệp trước khi tuyển dụng - Ngày được tuyển dụng lần đầu - Cơ quan, tổ chức, đơn vị tuyển dụng - Ngày vào cơ quan hiện đang công tác - Ngày vào Đảng Cộng sản Việt Nam - Ngày chính thức vào Đảng Cộng sản Việt Nam - Ngày tham gia tổ chức chính trị - xã hội đầu tiên (ngày vào Đoàn TNCSHCM, Công đoàn, Hội) - Ngày nhập ngũ - Ngày xuất ngũ - Quân hàm cao nhất - Đối tượng chính sách - Trình độ giáo dục phổ thông (đã tốt nghiệp lớp mấy/thuộc hệ nào) - Trình độ chuyên môn cao nhất

TT	Chủ quản dữ liệu	Danh mục dữ liệu	Thông tin mô tả/thuộc tính dữ liệu
			- Học hàm - Danh hiệu nhà nước phong tặng - Tình trạng sức khỏe - Chiều cao - Cân nặng - Nhóm máu - Kỷ luật,...
4	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Dữ liệu đất đai	Mục đích: Quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn thành phố. Phục vụ giải quyết các thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công về đất đai và chia sẻ thông tin đất đai với các CSDL khác. Phạm vi: Toàn thành phố Nội dung: Phục vụ khai thác thông tin về hiện trạng thửa đất; thông tin quy hoạch sử dụng đất; thống kê, kiểm kê về đất đai,... Thông tin các trường dữ liệu: - Thông tin về thửa đất; - Thông tin khoanh đất hiện trạng; - Thông tin vùng quy hoạch sử dụng đất; - Siêu dữ liệu (dữ liệu đặc tả) đất đai; - Danh mục dữ liệu đất đai dùng chung.
5	Sở Khoa học và Công nghệ	Dữ liệu chữ ký số	Mục đích: quản lý dữ liệu về chữ ký số Phạm vi: toàn thành phố Nội dung: quản lý dữ liệu về chữ ký số trên địa bàn toàn thành phố. Thông tin các trường dữ liệu: - Họ và tên người dùng - Địa chỉ - Số điện thoại - Địa chỉ email - Tên cơ quan cấp chứng thư số - Ngày cấp chứng thư số - Ngày hết hạn chứng thư số - Mã số chứng thư số
6	Sở Khoa học và Công nghệ	Dữ liệu người sử dụng	Mục đích: Quản lý, tra cứu dữ liệu người sử dụng của tất cả các phần mềm được vận hành trên địa bàn thành phố Phạm vi: toàn thành phố. Nội dung: dữ liệu về người sử dụng Thông tin các trường dữ liệu: - Mật khẩu - Họ tên - Mã tài khoản - Email - Số điện thoại - Địa chỉ liên hệ - Quyền hạn truy cập - Lịch sử hoạt động

TT	Chủ quản dữ liệu	Danh mục dữ liệu	Thông tin mô tả/thuộc tính dữ liệu
7	Sở Khoa học và Công nghệ	Dữ liệu về logs	Mục đích: Quản lý, tra cứu dữ liệu về logs Phạm vi: toàn thành phố. Nội dung: dữ liệu về logs các phần mềm, hệ thống Thông tin các trường dữ liệu: - Thời gian ghi nhận logs - Account thực hiện - Loại hành động (Đăng nhập/Đăng xuất/Tạo mới/Chỉnh Sửa/Xóa,...) - Đối tượng (Chức năng/Tên module,...) - Dữ liệu thay đổi

PHỤ LỤC 02
DANH MỤC DỮ LIỆU DÙNG CHUNG

TT	Danh mục dữ liệu	Chủ quản dữ liệu	Thông tin mô tả/thuộc tính dữ liệu	Hình thức chia sẻ dữ liệu
1	CSDL về môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Mục đích: quản lý thông tin, dữ liệu môi trường. Phạm vi: toàn thành phố. Mô tả CSDL: - Nhóm dữ liệu nguồn thải: + Giám sát môi trường; + Chứng nhận nhãn sinh thái; + Thông báo thu phí BVMT. - Nhóm dữ liệu chất lượng môi trường: Nguy cơ sự cố chất thải. - Nhóm dữ liệu đa dạng sinh học + Dịch vụ hệ sinh thái; + Cấp phép tiếp cận nguồn gen; + Cấp phép khai thác loài ưu tiên bảo vệ; + Chứng nhận cây trồng biến đổi gen. - Nhóm dữ liệu tổng hợp khác: + Báo cáo môi trường nhà nước (<i>báo cáo hiện trạng môi trường, báo cáo công tác BVMT các cấp, báo cáo thống kê môi trường, báo cáo kết quả quan trắc môi trường, báo cáo đa dạng sinh học, báo cáo môi trường khác của cơ quan quản lý nhà nước</i>); + Báo cáo môi trường doanh nghiệp (<i>báo cáo công tác BVMT trong hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ, báo cáo giám sát định kỳ của chủ cơ sở, báo cáo chất thải thông thường, ctnh của chủ nguồn thải, báo cáo môi trường khác của doanh nghiệp</i>); + Quy hoạch môi trường; + Kế hoạch môi trường (<i>kế hoạch quản lý chất lượng không khí, kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt, kế hoạch thanh tra, kiểm tra môi trường, kế hoạch tập huấn và tuyên truyền về BVMT, kế hoạch bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, kế hoạch ứng phó biến đổi khí hậu, kế hoạch di dời cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, gây ô nhiễm môi trường kéo dài ra khỏi khu dân cư, làng nghề</i>); + Thống kê môi trường. Cơ chế thu thập: - Nguồn dữ liệu tham chiếu: CSDL môi trường quốc gia, CSDL của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Nguồn dữ liệu chính: Được thu thập, cập nhật từ các hồ sơ môi trường của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng, UBND các xã, phường, đặc khu và các đơn vị liên quan. - Nguồn dữ liệu liên kết: CSDL đăng ký doanh nghiệp, CSDL cụm công nghiệp, khu công nghiệp, làng nghề, ...	- Mặc định - Yêu cầu đặc thù - Dữ liệu mở
2	CSDL về tài nguyên nước	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Mục đích: quản lý thông tin, dữ liệu tài nguyên nước. Phạm vi: toàn thành phố. Mô tả CSDL: - Thông tin, dữ liệu về số lượng, chất lượng nước là các giá trị tính toán của các đặc trưng để đánh giá biến động số lượng, chất	- Mặc định - Yêu cầu đặc thù - Dữ liệu mở

			lượng của nguồn nước; - Thông tin, số liệu về kê khai, đăng ký, cấp phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước, hành nghề khoan nước dưới đất và xả nước thải vào nguồn nước; - Dữ liệu kiểm kê, điều tra, đánh giá tài nguyên nước, quy hoạch về tài nguyên nước, bao gồm: dữ liệu, sản phẩm của đề án kiểm kê tài nguyên nước quốc gia; dữ liệu, sản phẩm của các dự án điều tra, đánh giá tài nguyên nước; dữ liệu quy hoạch tài nguyên nước; dữ liệu quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh; thông tin, dữ liệu của báo cáo tài nguyên nước quốc gia. - Thông tin, dữ liệu về danh mục lưu vực sông, danh mục nguồn nước theo danh mục lưu vực sông, nguồn nước; hành lang bảo vệ nguồn nước; hồ, ao, đầm, phá không được san lấp; vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt; dòng chảy tối thiểu trên sông, suối, kênh, mương, rạch; chức năng nguồn nước đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; - Thông tin, dữ liệu về mặt cắt sông, suối của các dự án, đề án đã được nghiệm thu; bản đồ phân vùng nguy cơ hạn hán, thiếu nước do Bộ Nông nghiệp và Môi trường xây dựng; danh mục, bản đồ về vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, kế hoạch bảo vệ nước dưới đất do UBND thành phố ban hành; ngưỡng khai thác nước dưới đất trong quy hoạch tổng hợp lưu vực sông; kịch bản nguồn nước hằng năm do Bộ Nông nghiệp và Môi trường công bố. - Thông tin, số liệu quan trắc về tài nguyên nước và số liệu quan trắc khí tượng, thủy văn, chất lượng môi trường nước; - Số liệu về khai thác, sử dụng tài nguyên nước tại các công trình khai thác nước và xả nước thải tại các công trình xả nước thải vào nguồn nước. - Các thông tin, dữ liệu khác về tài nguyên nước. Cơ chế thu thập: - Nguồn dữ liệu tham chiếu: CSDL của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Nguồn dữ liệu chính: Được thu thập, cập nhật từ hồ sơ tài nguyên nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường và các đơn vị liên quan. - Nguồn dữ liệu liên kết: CSDL đăng ký doanh nghiệp, bản đồ nền, quy hoạch, ...	
3	CSDL Tài nguyên địa chất, khoáng sản	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Mục đích: quản lý thông tin, dữ liệu tài nguyên địa chất, khoáng sản. Phạm vi: toàn thành phố Mô tả CSDL: - Thông tin, dữ liệu báo cáo kết quả điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản (Báo cáo địa chất); - Thông tin, dữ liệu hồ sơ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; - Thông tin, dữ liệu hồ sơ khu vực dự trữ tài nguyên khoáng sản quốc gia, khu vực có khoáng sản phân tán nhỏ lẻ; khoanh định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; khu vực có khoáng sản độc hại; - Thông tin, dữ liệu kết quả thống kê; kiểm kê trữ lượng tài nguyên khoáng sản;	- Mặc định - Yêu cầu đặc thù - Dữ liệu mở

			- Thông tin, dữ liệu kết quả cấp, gia hạn, thu hồi, cho phép, trả lại giấy phép hoạt động khoáng sản, cho phép tiếp tục thực hiện quyền hoạt động khoáng sản. Cơ chế thu thập - Nguồn dữ liệu tham chiếu: CSDL của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Nguồn dữ liệu chính: Được thu thập, cập nhật từ hồ sơ tài nguyên địa chất, khoáng sản của Sở Nông nghiệp và Môi trường và các đơn vị liên quan. - Nguồn dữ liệu liên kết: CSDL đăng ký doanh nghiệp, bản đồ nền, quy hoạch, ...	
4	CSDL thông tin nền địa lý	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Mục đích: cung cấp bản đồ nền phục vụ nhu cầu khai thác thông tin bản đồ. Phạm vi: toàn thành phố Mô tả CSDL: dữ liệu thông tin địa lý (dữ liệu không gian và dữ liệu thuộc tính) nền địa hình, hành chính tỷ lệ 1/2000, 1/5000 của thành phố. Cơ chế thu thập: - Nguồn dữ liệu tham chiếu: CSDL nền địa lý quốc gia, CSDL của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Nguồn dữ liệu chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường thu thập, cập nhật thông qua đo vẽ, ảnh viễn thám, ảnh vệ tinh, ... - Nguồn dữ liệu liên kết: CSDL đất đai, quy hoạch,...	- Yêu cầu đặc thù
5	CSDL địa chính	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Mục đích: quản lý thông tin, dữ liệu địa chính. Phạm vi: toàn thành phố Mô tả CSDL: Dữ liệu thông tin địa lý (dữ liệu không gian và dữ liệu thuộc tính) địa chính đến các phường/xã trên địa bàn thành phố; dữ liệu đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, hồ sơ địa chính. Cơ chế thu thập: - Nguồn dữ liệu tham chiếu: CSDL đất đai quốc gia, CSDL của Bộ Nông nghiệp và Môi trường - Nguồn dữ liệu chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường thu thập, cập nhật thông qua đo vẽ, lập bản đồ địa chính; được cập nhật thông qua xử lý hồ sơ giao dịch đất đai. - Nguồn dữ liệu liên kết: CSDL bản đồ nền, quy hoạch, ...	- Mặc định - Yêu cầu đặc thù - Dữ liệu mở
6	CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Mục đích: quản lý thông tin, dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Phạm vi: toàn thành phố Mô tả CSDL: - Dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp thành phố; - Dữ liệu khu chức năng cấp thành phố; - Dữ liệu quy hoạch sử dụng đất cấp xã; - Dữ liệu khu chức năng cấp xã; - Dữ liệu kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp xã. Cơ chế thu thập: - Nguồn dữ liệu tham chiếu: CSDL đất đai quốc gia, CSDL của Bộ Nông nghiệp và Môi trường - Nguồn dữ liệu chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND	- Mặc định - Yêu cầu đặc thù - Dữ liệu mở

			các xã, phường, đặc khu thu thập, số hóa từ các nguồn tài liệu, quyết định, báo cáo hiện trạng và kế hoạch sử dụng đất hàng năm. - Nguồn dữ liệu liên kết: CSDL bản đồ nền, địa chính, quy hoạch, ...	
7	CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Mục đích: quản lý thông tin, dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai. Phạm vi: toàn thành phố Mô tả CSDL: - Dữ liệu hiện trạng sử dụng đất cấp thành phố; - Dữ liệu ranh giới khu vực tổng hợp cấp thành phố; - Dữ liệu hiện trạng sử dụng đất cấp xã; - Dữ liệu ranh giới khu vực tổng hợp cấp xã; - Dữ liệu kết quả điều tra kiểm kê. Cơ chế thu thập: - Nguồn dữ liệu tham chiếu: CSDL đất đai quốc gia, CSDL của Bộ Nông nghiệp và Môi trường - Nguồn dữ liệu chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND các xã, phường, đặc khu thu thập, số hóa từ nguồn tài liệu, quyết định, báo cáo hiện trạng thống kê, kiểm kê đất đai hàng năm. - Nguồn dữ liệu liên kết: CSDL bản đồ nền, quy hoạch, ...	- Mặc định - Yêu cầu đặc thù - Dữ liệu mở
8	CSDL giá đất	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Mục đích: quản lý thông tin, dữ liệu giá đất. Phạm vi: toàn thành phố. Mô tả CSDL: Dữ liệu bảng giá đất, bảng giá đất điều chỉnh, bổ sung; hệ số điều chỉnh giá đất; giá đất cụ thể; giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất; thông tin giá đất trong Phiếu thu thập thông tin về thửa đất Cơ chế thu thập: - Nguồn dữ liệu tham chiếu: CSDL đất đai quốc gia, CSDL của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Nguồn dữ liệu chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND các xã, phường, đặc khu thu thập, số hóa từ nguồn tài liệu, quyết định, báo cáo hiện trạng giá đất hàng năm. - Nguồn dữ liệu liên kết: CSDL bản đồ nền, địa chính, quy hoạch, ...	- Mặc định - Yêu cầu đặc thù - Dữ liệu mở
9	CSDL biến đổi khí hậu	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Mục đích: Quản lý thông tin, dữ liệu biến đổi khí hậu. Phạm vi: Toàn thành phố. Mô tả CSDL: - Thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn trong quá khứ và hiện tại quan trắc được từ mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia, mạng lưới trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng; - Thông tin, dữ liệu về tác động của thiên tai khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu đến tài nguyên, môi trường, hệ sinh thái, điều kiện sống và hoạt động kinh tế - xã hội; - Thông tin, dữ liệu về phát thải khí nhà kính và các hoạt động kinh tế - xã hội có liên quan đến phát thải khí nhà kính; - Thông tin, dữ liệu quan trắc về ô-dôn, bảo vệ tầng ô-dôn và quản lý các chất làm suy giảm tầng ô-dôn; - Bộ chuẩn khí hậu quốc gia; - Kết quả đánh giá khí hậu quốc gia; - Kịch bản biến đổi khí hậu các thời kỳ;	- Mặc định - Yêu cầu đặc thù - Dữ liệu mở

			- Hồ sơ kỹ thuật của các trạm giám sát biến đổi khí hậu. Cơ chế thu thập - Nguồn dữ liệu tham chiếu: CSDL của Bộ Nông nghiệp và Môi trường - Nguồn dữ liệu chính: Được thu thập, cập nhật từ hồ sơ biến đổi khí hậu của Sở Nông nghiệp và Môi trường và các đơn vị liên quan. - Nguồn dữ liệu liên kết: CSDL bản đồ nền, quy hoạch, khí tượng thủy văn, ...	
10	CSDL viễn thám	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Mục đích: quản lý thông tin, dữ liệu viễn thám. Phạm vi: toàn thành phố. Mô tả CSDL: Thông tin dữ liệu viễn thám bao gồm tập hợp các loại dữ liệu: - Thông tin về cơ sở hạ tầng viễn thám; - Dữ liệu viễn thám; - Dữ liệu quan trắc, giám sát tài nguyên và môi trường bằng viễn thám; - Sản phẩm ảnh viễn thám; - Siêu dữ liệu viễn thám; - Bản đồ chuyên đề từ ảnh viễn thám. Cơ chế thu thập - Nguồn dữ liệu tham chiếu: CSDL của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Nguồn dữ liệu chính: Được thu thập, cập nhật từ hồ sơ viễn thám của Sở Nông nghiệp và Môi trường và các đơn vị liên quan. - Nguồn dữ liệu liên kết: CSDL bản đồ nền, quy hoạch, ...	- Mặc định - Yêu cầu đặc thù - Dữ liệu mở
11	CSDL điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Mục đích: quản lý thông tin, dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất. Phạm vi: toàn thành phố. Mô tả CSDL: Dữ liệu kết quả điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất. Cơ chế thu thập: - Nguồn dữ liệu tham chiếu: CSDL đất đai quốc gia, CSDL của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Nguồn dữ liệu chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường thu thập, số hóa từ nguồn tài liệu kết quả điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất; - Nguồn dữ liệu liên kết: CSDL bản đồ nền, quy hoạch, ...	- Mặc định - Yêu cầu đặc thù - Dữ liệu mở
12	CSDL về quy hoạch nông thôn mới	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Mục đích: quản lý, tra cứu quy hoạch nông thôn mới Phạm vi: toàn thành phố. Thông tin các trường dữ liệu: - Địa phương (xã, phường, đặc khu) - Loại quy hoạch (xây dựng Nông thôn mới/ Nông thôn mới nâng cao/Nông thôn mới kiểu mẫu) - Năm thực hiện	Mặc định
13	CSDL lưu trú	Công an thành phố	Mục đích: quản lý thông tin lưu trú Phạm vi: toàn thành phố. Thông tin các trường dữ liệu: - Số định danh/CCCD - Họ và tên	Mặc định

			- Ngày, tháng, năm sinh - Địa chỉ lưu trú - Thời gian lưu trú - Lý do lưu trú	
14	CSDL Công báo điện tử	Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	Mục đích: cung cấp thông tin về văn bản pháp luật cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có yêu cầu. Phạm vi: toàn thành phố. Thông tin các trường dữ liệu: - Số công báo - Năm ban hành - Lĩnh vực	Mặc định
15	CSDL hệ thống thông tin báo cáo	Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	Mục đích: triển khai kịp thời, thống nhất, khoa học và hiệu quả nội dung về thực hiện chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước. Phạm vi: toàn thành phố Thông tin các trường dữ liệu: - Mã báo cáo - Tiêu đề báo cáo - Kỳ báo cáo - Ngày tháng báo cáo - Đơn vị báo cáo - Đơn vị nhận - Trạng thái báo cáo (Hoàn thành, đang xử lý, ...) - Tình trạng báo cáo (Đã duyệt, chờ duyệt, đã gửi, chờ gửi,...)	Mặc định
16	CSDL về Dịch vụ công trực tuyến	Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	Mục đích: quản lý, tra cứu thông tin về thủ tục hành chính; dịch vụ công trực tuyến; kết quả giải quyết thủ tục hành chính; các khoản thu phí, lệ phí giải quyết thủ tục hành chính Phạm vi: toàn thành phố Thông tin các trường dữ liệu: - Lĩnh vực - Cơ quan, đơn vị thực hiện - Tên thủ tục hành chính - Mức độ dịch vụ công - Trình tự thực hiện - Cách thức thực hiện - Thành phần hồ sơ - Căn cứ pháp lý - Phí/lệ phí - Yêu cầu điều kiện - Thời hạn giải quyết - Kết quả thực hiện - Cơ quan chủ quản - Tổng hợp, thống kê kết quả giải quyết TTHC - Thông tin hồ sơ - Thông tin kết quả xử lý - Đánh giá độ hài lòng	Mặc định
17	CSDL Theo dõi nhiệm vụ	Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	Mục đích: quản lý dữ liệu về theo dõi nhiệm vụ. Phạm vi: toàn thành phố. Thông tin các trường dữ liệu: - Tên nhiệm vụ - Mô tả nhiệm vụ	Mặc định

		phố	- Thời gian bắt đầu - Thời gian kết thúc - Người phụ trách - Tiến độ - Ngân sách	
18	CSDL Quản lý văn bản	Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	Mục đích: thống nhất và tin học hóa các quy trình hoạt động tác nghiệp, các hình thức tiếp nhận, lưu trữ, trao đổi, tìm kiếm, xử lý thông tin, giải quyết công việc trong các cơ quan nhà nước để nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo; hoạt động tác nghiệp của cán bộ, công chức, viên chức; tăng cường sử dụng văn bản điện tử thay thế văn bản giấy trong hoạt động của các cơ quan nhà nước. Phạm vi: các cơ quan nhà nước trên địa bàn thành phố. Thông tin các trường dữ liệu về: - Văn bản đến - Văn bản đi - Văn bản nội bộ - Văn bản liên thông - Văn bản ký số - Văn bản sao y	Mặc định
19	CSDL về Thi đua - Khen thưởng	Sở Nội vụ	Mục đích: quản lý, tra cứu thông tin về thi đua - khen thưởng Phạm vi: toàn thành phố. Thông tin các trường dữ liệu: - Phong trào thi đua - Đăng ký thi đua - Kết quả theo dõi, kiểm tra thi đua - Họ tên/Tên đơn vị được khen thưởng - Địa bàn - Loại khen thưởng - Quản lý hồ sơ đề nghị khen thưởng - Quyết định khen thưởng - Phương thức khen thưởng - Hồ sơ tập thể/cá nhân được khen thưởng	Mặc định
20	CSDL Sơ đồ tổ chức	Sở Nội vụ	Mục đích: quản lý sơ đồ tổ chức Phạm vi: toàn thành phố. Thông tin các trường dữ liệu: - Tên đơn vị - Phòng ban - Địa chỉ - Chức năng nhiệm vụ - Quyền hạn - Địa bàn	Mặc định
21	Dữ liệu về giám sát, theo dõi quản lý tiến độ dự án đầu tư	Sở Tài chính	Mục đích: giám sát, theo dõi quản lý tiến độ dự án đầu tư Phạm vi: toàn thành phố Thông tin các trường dữ liệu: - Mã dự án - Tên dự án - Chủ đầu tư - Tổ chức tư vấn lập dự án - Mục tiêu của dự án - Quy mô, công suất	Mặc định

			- Nội dung đầu tư chính/các hạng mục đầu tư chính - Địa điểm dự án - Diện tích sử dụng đất - Hình thức quản lý dự án - Số, ngày phê duyệt quyết định đầu tư - Thời gian bắt đầu thực hiện dự án - Thời gian kết thúc thực hiện dự án - Tổng mức đầu tư - Nguồn vốn đầu tư - Tình hình thực hiện dự án - Công tác quản lý dự án - Trạng thái cộng đồng giám sát dự án (Đúng quy định/Có vi phạm/Chưa xác định được) - Trạng thái cộng đồng chưa giám sát (Do các cơ quan chưa công khai thông tin/Do chủ đầu tư chưa công khai thông tin/Lý do khác) - Trạng thái cộng đồng đã phản ánh có vi phạm (Đã có thông báo kết quả xử lý/Chưa có thông báo kết quả xử lý/Chủ đầu tư đã chấp hành theo thông báo) - Đánh giá tác động dự án - Đánh giá, giám sát dự án	
22	Dữ liệu về hợp tác xã	Sở Tài chính	Mục đích: quản lý tra cứu thông tin về hợp tác xã Phạm vi: toàn thành phố Thông tin các trường dữ liệu: - Mã số hợp tác xã - Tên hợp tác xã bằng tiếng Việt - Tên hợp tác xã bằng tiếng nước ngoài - Tên hợp tác xã viết tắt - Tình trạng thành lập (Thành lập mới/Thành lập trên cơ sở tách hợp tác xã/Thành lập trên cơ sở chia hợp tác xã/Thành lập trên cơ sở hợp nhất hợp tác xã) - Thông tin chi tiết về tình trạng thành lập - Địa chỉ trụ sở chính - Vốn điều lệ - Loại nguồn vốn điều lệ - Tỷ lệ vốn điều lệ - Thông tin tài sản góp vốn - Ngày bắt đầu hoạt động - Trạng thái hoạt động - Điện thoại - Email - Website - Người đại diện theo pháp luật - Ngành kinh doanh - Mã ngành kinh doanh - Ngành, nghề kinh doanh chính - Ngày cấp phép - Ngày đăng ký thay đổi - Số lượng thành viên	Mặc định

23	CSDL về quản lý Tài sản công	Sở Tài chính	Mục đích: Thống nhất quy trình quản lý tổng hợp, sử dụng tài sản công đối với toàn bộ các đơn vị trên địa bàn thành phố và liên thông, tích hợp với hệ thống CSDL Quốc gia về tài sản công. Phạm vi dữ liệu: toàn thành phố Thông tin các trường dữ liệu: - Tên tài sản công - Chung loại - Chất lượng tài sản - Địa chỉ - Giá ban đầu - Giá hiện tại - Chủ sở hữu - Lịch sử mua, bán, sở hữu tài sản - Trạng thái: cho thuê, điều chuyển, bán, chuyển nhượng, thu hồi, thanh lý, giảm khác. - Thông tin tên, địa chỉ, điện thoại của cơ quan được giao nhiệm vụ bán tài sản công - Mã số cuộc bán niêm yết	Mặc định
24	CSDL giấy phép hành nghề y, dược	Sở Y tế	Mục đích: quản lý, tra cứu thông tin về người hành nghề y, dược nhằm đảm bảo chất lượng khám chữa bệnh, công tác tư vấn sử dụng thuốc cho người bệnh Phạm vi: toàn thành phố Thông tin các trường dữ liệu: - Họ và tên người hành nghề - Giới tính (<i>nếu có</i>) - Ngày, tháng, năm sinh - Số CCCD/CMND - Địa chỉ cư trú - Số, ký hiệu giấy phép/chứng chỉ hành nghề - Ngày cấp - Nơi cấp - Văn bằng chuyên môn (<i>nếu có</i>) - Phạm vi chuyên môn (phạm vi hành nghề) - Chức danh chuyên môn (<i>nếu có</i>)	Đặc thù
25	CSDL tiêm chủng	Sở Y tế	Mục đích: quản lý, tra cứu thông tin tiêm chủng của người dân Phạm vi: toàn thành phố Thông tin các trường dữ liệu: - Họ và tên người tiêm - Ngày, tháng, năm sinh - Giới tính - Số CCCD/CMND - Tên vaccin - Mũi tiêm thứ - Ngày tiêm - Cơ sở tiêm	Đặc thù
26	CSDL Hồ sơ sức khỏe cá nhân	Sở Y tế	Mục đích: quản lý, tra cứu thông tin sức khỏe người dân Phạm vi: toàn thành phố Thông tin các trường dữ liệu liên quan đến: - Nhóm thông tin hành chính; - Nhóm thông tin tiền sử và các yếu tố liên quan sức khỏe	Đặc thù

			- Nhóm thông tin tiêm chủng - Nhóm thông tin KCB (khám lâm sàng và cận lâm sàng).	
27	CSDL quản lý cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Sở Y tế	Mục đích: quản lý, tra cứu thông tin về khám, chữa bệnh; cơ sở vật chất của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh Phạm vi: toàn thành phố Thông tin các trường dữ liệu: - Tên cơ sở khám bệnh/chữa bệnh; - Số giấy phép hoạt động - Phạm vi hoạt động chuyên môn - Thời gian làm việc hàng ngày - Địa chỉ hoạt động - Trang web - Số điện thoại - Số lượng nhân sự - Bảng giá dịch vụ - Số khoa xét nghiệm - Số khoa điều trị - Số giường bệnh kế hoạch; - Số giường bệnh thực kê; - Số lượt khám bệnh - Số lượt điều trị nội trú - Số ngày điều trị nội trú - Số lượt điều trị ngoại trú - Số lần xét nghiệm - Số lần chụp X Quang - Số lần siêu âm - Số lần chụp CT/MRI - Số lượt chuyển tuyến	Đặc thù
	CSDL quản lý đối tượng bảo trợ xã hội là trẻ em	Sở Y tế	Mục đích: quản lý, tra cứu thông tin về trẻ em được nuôi dưỡng tại các cơ sở Phạm vi: toàn thành phố. Thông tin các trường dữ liệu: - Tình trạng đi học - Cấp học - Lớp đang theo học - Họ tên người giám hộ - Số CC/Mã định danh người giám hộ - Quan hệ với đối tượng của người giám hộ - Nơi ở hiện nay của người giám hộ - Địa chỉ cụ thể - Số điện thoại của người giám hộ	- Mặc định - Đặc thù
28	CSDL Văn bản quy phạm pháp luật	Sở Tư pháp	Mục đích: cung cấp thông tin về văn bản pháp luật cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu. Phạm vi: toàn thành phố. Thông tin các trường dữ liệu: - Loại văn bản - Cơ quan ban hành - Tình trạng hiệu lực - Thời gian ban hành - Số văn bản - Nội dung văn bản Tiếng Việt	Mặc định

			- Nội dung văn bản được dịch ra tiếng dân tộc thiểu số, tiếng nước ngoài - Văn bản liên quan	
29	CSDL về Quy hoạch	Sở Xây dựng	Mục đích: phục vụ quản lý Quy hoạch chung xây dựng, Quy hoạch phân khu đô thị, Quy hoạch chuyên ngành. Phạm vi dữ liệu: toàn thành phố Thông tin các trường dữ liệu: - Tên quy hoạch - Loại quy hoạch - Địa điểm - Số, ngày quyết định phê duyệt quy hoạch - Diện tích quy hoạch - Dân số quy hoạch - Mô tả đồ án quy hoạch - Ảnh mô tả - Thuyết minh quy hoạch - Quy định quản lý theo đồ án - Các bản vẽ	Mặc định
30	CSDL cấp giấy phép xây dựng	Sở Xây dựng	Mục đích: quản lý, tra cứu thông tin về giấy phép xây dựng Phạm vi: toàn thành phố Thông tin các trường dữ liệu: - Tên tổ chức, cá nhân (chủ đầu tư) - Thông tin chi tiết của tổ chức, cá nhân (người đại diện, CCCD, địa chỉ, số điện thoại, mã số thuế) - Tên dự án/công trình - Loại công trình - Cấp công trình - Cốt xây dựng - Chiều cao công trình - Số tầng - Độ sâu công trình - Tổng chiều dài công trình - Tổng diện tích sàn - Địa điểm xây dựng - Số, ngày cấp giấy phép - Cơ quan cấp giấy phép - Thông tin dự án (trong trường hợp cấp cho dự án) - Dự kiến thời gian hoàn thành công trình - Thời gian hoàn thành công trình thực tế - Trạng thái cấp phép (Cấp mới/Điều chỉnh/Gia hạn/Cấp lại)	Mặc định
31	CSDL chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của cá nhân	Sở Xây dựng	Mục đích: quản lý thông tin chứng chỉ hành nghề xây dựng của cá nhân Phạm vi: toàn thành phố. Thông tin các trường dữ liệu: - Họ và tên - Năm sinh - Số CCCD - Mã số chứng chỉ hành nghề. - Lĩnh vực hành nghề	Mặc định

			- Số quyết định hành nghề - Thời hạn - Trạng thái cấp phép (Cấp mới/Thu hồi/Gia hạn/Cấp lại)	
32	CSDL chứng chỉ hoạt động xây dựng của tổ chức	Sở Xây dựng	Mục đích: quản lý thông tin chứng chỉ hành nghề xây dựng của tổ chức. Phạm vi: toàn thành phố. Thông tin các trường dữ liệu: - Tên tổ chức - Mã số thuế - Địa chỉ - Người đại diện pháp luật - Chức vụ. - Mã số chứng chỉ năng lực - Lĩnh vực hoạt động - Số quyết định hoạt động - Thời hạn - Trạng thái cấp phép (Cấp mới/Thu hồi/Gia hạn/Cấp lại)	Mặc định
33	CSDL về cấp giấy phép lái xe	Sở Xây dựng	Mục đích: cung cấp, chia sẻ thông tin về đào tạo, sát hạch, cấp mới, cấp đổi giấy phép lái xe. Phạm vi dữ liệu: toàn thành phố Thông tin các trường dữ liệu: - Số Giấy phép lái xe - Số Seri - Hạng Giấy phép lái xe - Loại xe - Thời hạn GPLX - Ngày trúng tuyển - Ngày cấp - Họ tên - Số CCCD/CMND/Hộ chiếu - Ngày sinh - Địa chỉ	Mặc định
34	CSDL Quản lý xe công trình	Sở Xây dựng	Mục đích: quản lý về các loại xe công trình Phạm vi: toàn thành phố. Thông tin các trường dữ liệu: - Số đăng ký - Model - Năm sản xuất - Tình trạng hiện tại - Thông tin bảo hành - Thông tin bảo dưỡng - Lịch sử sửa chữa - Số giờ hoạt động - Người quản lý - Lái xe	Mặc định
35	CSDL về cơ sở đào tạo lái xe	Sở Xây dựng	Mục đích: quản lý về các cơ sở đào tạo lái xe Phạm vi: toàn thành phố. Thông tin các trường dữ liệu: - Tên cơ sở - Địa chỉ - Số giấy phép	Mặc định

			- Mã số thuế - Người đại diện - Điện thoại - Website - Email	
36	CSDL văn bằng, chứng chỉ	Sở Giáo dục và Đào tạo	Mục đích: cung cấp, chia sẻ thông tin về việc quản lý văn bằng, chứng chỉ. Phạm vi dữ liệu: toàn thành phố Thông tin các trường dữ liệu: - Họ và tên người được cấp phát văn bằng, chứng chỉ - CCCD - Địa chỉ thường trú - Số điện thoại - Đơn vị công tác - Loại văn bằng, chứng chỉ - Ngày cấp văn bằng, chứng chỉ - Số văn bằng, chứng chỉ - Cấp bậc - Ngành học - Lịch sử cấp phát văn bằng, chứng chỉ	Mặc định
37	CSDL quản lý nhà trường	Sở Giáo dục và Đào tạo	Mục đích: quản lý, tra cứu thông tin các trường học từ Mầm non đến THPT Phạm vi: toàn thành phố Nội dung: thông tin quản lý nhà trường Thông tin các trường dữ liệu: - Năm học - Tên trường - Cấp học - Loại hình: Công lập/Dân lập - Địa chỉ - Kiểm định chất lượng giáo dục - Số lượng học sinh - Chỉ tiêu tuyển sinh - Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS và THPT - Liên hệ	Mặc định
38	CSDL các cơ sở giáo dục thường xuyên	Sở Giáo dục và Đào tạo	Mục đích: quản lý, tra cứu thông tin các cơ sở giáo dục thường xuyên Phạm vi: toàn thành phố Nội dung: thông tin về các CSDL giáo dục thường xuyên Thông tin các trường dữ liệu: - Tên cơ sở - Địa chỉ - Website - Email - Số điện thoại - Số lượng giáo viên - Số lượng học viên/sinh viên - Kiểm định chất lượng giáo dục - Công nhận đạt chuẩn quốc gia - Loại hình: Công lập/Dân lập - Ngành nghề đào tạo (mã ngành, tên ngành)	Mặc định

			- Sổ học viên/sinh viên tốt nghiệp hàng năm	
39	CSDL các cơ sở tin học, trung tâm ngoại ngữ, năng khiếu, kỹ năng sống	Sở Giáo dục và Đào tạo	Mục đích: quản lý, tra cứu thông tin cơ sở tin học, trung tâm ngoại ngữ, năng khiếu, kỹ năng sống Phạm vi: toàn thành phố Thông tin các trường dữ liệu: - Tên cơ sở - Địa chỉ - Website - Email - Số điện thoại - Số lượng giáo viên - Số lượng học viên - Loại hình: Công lập/Dân lập/tư thực - Vốn đầu tư nước ngoài: Có/không	Mặc định
40	Dữ liệu quản lý các đối tượng thuộc lĩnh vực Lao động, người có công và xã hội	Sở Nội vụ	Mục đích: dữ liệu quản lý các đối tượng thuộc lĩnh vực Lao động, người có công và xã hội Phạm vi: toàn thành phố. Thông tin các trường dữ liệu: - Mã định danh (Số CCCD) - Họ và tên - Giới tính - Ngày, tháng, năm sinh - Dân tộc - Tôn giáo - Nơi sinh - Nơi đăng ký thường trú - Nơi ở hiện nay - Địa chỉ cụ thể - Trình độ giáo dục phổ thông - Trình độ chuyên môn kỹ thuật - Tình trạng hôn nhân - Mã số Bảo hiểm xã hội - Số điện thoại - Email - Thông tin về tài khoản ngân hàng - Mã số thuế cá nhân	- Mặc định - Đặc thù
41	CSDL quản lý người nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Sở Nội vụ	Mục đích: quản lý thông tin về lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn thành phố. Phạm vi: toàn thành phố. Thông tin các trường dữ liệu: - Số hộ chiếu - Họ và tên - Cơ quan cấp hộ chiếu - Thời điểm cấp hộ chiếu - Thời điểm hết hạn của hộ chiếu - Giới tính - Ngày, tháng, năm, sinh - Quốc tịch - Số giấy phép lao động - Cấp lần thứ - Gia hạn lần thứ	- Mặc định - Đặc thù

			- Thời điểm cấp - Có hiệu lực từ - Thời điểm hết hạn - Cơ quan cấp - Tình trạng cấp giấy phép lao động - Doanh nghiệp/tổ chức làm việc - Mã doanh nghiệp/tổ chức - Địa điểm làm việc - Vị trí công việc của lao động nước ngoài - Hình thức làm việc của lao động nước ngoài - Mức lương (đồng) - Trình độ chuyên môn (Ghi rõ)	
42	CSDL liệt sĩ	Sở Nội vụ	Mục đích: quản lý, tra cứu thông tin về liệt sĩ, mộ liệt sĩ và nghĩa trang liệt sĩ Phạm vi: toàn thành phố. Thông tin các trường dữ liệu: - Bí danh của liệt sĩ - Đơn vị công tác của Liệt sĩ trước lúc hy sinh - Cấp bậc - Chức vụ - Đơn vị cấp Giấy báo tử - Ngày cấp Giấy báo tử - Trường hợp hy sinh - Nơi hy sinh - Số bằng tổ quốc ghi công - Mã mộ liệt sĩ - Thân nhân liệt sĩ	- Mặc định - Đặc thù
43	CSDL quản lý người nghèo, cận nghèo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Mục đích: quản lý, tra cứu thông tin về người nghèo, cận nghèo Phạm vi: toàn thành phố. Thông tin các trường dữ liệu: - Tình trạng đi học - Cấp học - Lớp đang theo học - Họ tên chủ hộ - Số CC/Mã định danh chủ hộ - Quan hệ với chủ hộ - Chiều cao (cm) - Cân nặng (kg) - Sử dụng internet - Bệnh hiểm nghèo	- Mặc định - Đặc thù
44	CSDL về hệ thống thư viện	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Mục đích: hình thành hệ thống thư viện cộng đồng hiện đại, đảm bảo cung ứng dịch vụ thư viện đáp ứng nhu cầu người sử dụng; nâng cao dân trí, xây dựng xã hội học tập. Phạm vi: toàn thành phố. Thông tin các trường dữ liệu: - Tên đầu sách, tạp chí, bản vẽ, hình ảnh - Tên tác giả - Nhà xuất bản - Khổ cỡ - ISBD - Giá tiền	Mặc định

			- Tóm tắt - Tên file (video/hình ảnh/tệp,...) - Kích cỡ file - Nơi lưu trữ file - Tình trạng sách - Tên thành viên thư viện, độc giả,.. - Địa chỉ thành viên thư viện, độc giả,.. - Số điện thoại thành viên thư viện, độc giả,.. - Lịch sử mượn trả sách	
45	CSDL về cơ sở hoạt động Thông tin, Báo chí, Xuất bản	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Mục đích: quản lý, tra cứu thông tin về thông tin, báo chí, xuất bản, thông tin điện tử. Phạm vi: toàn thành phố. Thông tin các trường dữ liệu: - Tên cơ sở - Loại cơ sở - Tọa độ - Địa chỉ - Người đại diện/Giám đốc/Chủ cơ sở - Tình trạng hoạt động - Số giấy phép - SĐT - Email - Trang Web	Mặc định
46	CSDL quản lý cơ sở sản xuất, cửa hàng	Sở Công thương	Mục đích: quản lý thông tin các cơ sở sản xuất, cửa hàng. Phạm vi: toàn thành phố. Thông tin các trường dữ liệu: - Tên cửa hàng/cơ sở sản xuất - Địa chỉ - Điện thoại - Email - Website - Họ và tên chủ cửa hàng/cơ sở sản xuất - Số CCCD - Loại hình kinh doanh - Thông tin sản phẩm/dịch vụ	Mặc định
47	CSDL Quản lý hoạt động thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp	Thanh tra thành phố	Mục đích: quản lý, tra cứu thông tin về hoạt động thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp. Phạm vi: toàn thành phố Thông tin các trường dữ liệu: - Số quyết định thanh/kiểm tra - Kế hoạch thanh/kiểm tra - Căn cứ pháp lý để thanh/kiểm tra - Đối tượng thanh/kiểm tra - Địa điểm thanh/kiểm tra - Thành viên đoàn thanh/kiểm tra - Thời gian thanh/kiểm tra - Mục đích thanh/kiểm tra - Phạm vi thanh/kiểm tra - Kết quả công tác thanh/kiểm tra	Đặc thù
48	CSDL về công tác	Thanh tra thành	Mục đích: cập nhật, quản lý, khai thác, sử dụng CSDL quốc gia về công tác tiếp công dân; xử lý đơn thư, giải quyết khiếu nại, tố	Đặc thù

	tiếp công dân; xử lý đơn thư, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh	phổ	cáo, kiến nghị, phản ánh Phạm vi: toàn thành phố Thông tin các trường dữ liệu: - Họ và tên (người tố cáo/ khiếu nại) - Địa chỉ - Số điện thoại - Email - Thời gian - Địa điểm - Nội dung tố cáo/ khiếu nại - Bằng chứng: tài liệu/ hình ảnh/ băng ghi âm - Kết quả giải quyết	
49	CSDL quản lý các nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ	Mục đích: quản lý thông tin về phần mềm quản lý các nhiệm vụ khoa học và công nghệ Phạm vi: toàn thành phố. Thông tin các trường dữ liệu: - Tên nhiệm vụ - Đơn vị tổ chức - Đơn vị phối hợp tổ chức - Cơ quan chủ quản - Chủ nhiệm nhiệm vụ/ Cá nhân tham gia - Mục tiêu và nội dung chính - Lĩnh vực nghiên cứu - Mục tiêu kinh tế - xã hội - Phương pháp nghiên cứu - Kết quả, sản phẩm - Kinh phí - Thời gian bắt đầu; Thời gian kết thúc - Tình trạng nhiệm vụ (đang tiến hành, đã kết thúc, đã được ứng dụng) - Địa chỉ và quy mô ứng dụng - Hiệu quả ứng dụng - Hiệu quả về kinh tế - Tác động đối với kinh tế - xã hội, môi trường	Mặc định
50	CSDL quản lý sáng kiến	Sở Khoa học và Công nghệ	Mục đích: quản lý thông tin về phần mềm quản lý sáng kiến Phạm vi: toàn thành phố. Thông tin các trường dữ liệu: - Tên sáng kiến - Tác giả/nhóm tác giả sáng kiến - Lĩnh vực áp dụng sáng kiến - Ngày áp dụng/áp dụng thử sáng kiến lần đầu - Ngày nộp Đơn yêu cầu công nhận sáng kiến	Mặc định
51	CSDL quản lý các tổ chức khoa học và công nghệ được cấp Giấy chứng	Sở Khoa học và Công nghệ	Mục đích: quản lý các tổ chức khoa học và công nghệ được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ Phạm vi: toàn thành phố. Nội dung: dữ liệu về các tổ chức khoa học và công nghệ được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ. Thông tin các trường dữ liệu: - Tên tổ chức - Địa chỉ - Lĩnh vực hoạt động	Mặc định

	nhận đăng ký hoạt động KH&CN		- Số giấy chứng nhận - Loại hình tổ chức - Lãnh đạo/ người đại diện - Nhân lực - Hợp tác quốc tế - Hoạt động khoa học và công nghệ - Kết quả đạt được - Tài sản trí tuệ	
52	CSDL Hạ tầng Viễn thông	Sở Khoa học và Công nghệ	Mục đích: quản lý các trạm BTS. Phạm vi: toàn thành phố. Thông tin các trường dữ liệu: - Tên trạm BTS - Địa chỉ đặt - Tọa độ	Mặc định
53	CSDL về kết quả đánh giá, xếp hạng DTI	Sở Khoa học và Công nghệ	Mục đích: quản lý, tra cứu dữ liệu về kết quả đánh giá, xếp hạng hàng năm của các đơn vị về Chuyển đổi số Phạm vi: toàn thành phố. Thông tin các trường dữ liệu: - Đơn vị, địa phương - Điểm đánh giá - Xếp hạng	Mặc định
54	CSDL hộ kinh doanh	UBND các xã, phường, đặc khu	Mục đích: quản lý thông tin đăng ký hộ kinh doanh trên địa bàn xã/ phường/ đặc khu. Phạm vi: toàn xã/ phường/ đặc khu. Thông tin các trường dữ liệu: - Tên hộ kinh doanh - Mã số hộ kinh doanh/Mã số thuế - Mã số đăng ký hộ kinh doanh - Địa chỉ trụ sở hộ kinh doanh - Ngành nghề - Điện thoại - Fax - Email - Website - Tên Ngành nghề kinh doanh - Mã Ngành nghề kinh doanh - Ngành, nghề kinh doanh chính - Ngày bắt đầu hoạt động - Số Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh - Họ và tên người đăng ký kinh doanh - Số CCCD người đăng ký kinh doanh - Số điện thoại người đăng ký kinh doanh - Thông tin thành viên hộ gia đình đăng ký thành lập hộ kinh doanh - Trạng thái hộ kinh doanh	- Mặc định - Đặc thù

PHỤ LỤC 03
DANH MỤC DỮ LIỆU QUẢN LÝ CỦA CÁC NGÀNH

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố

TT	Danh mục dữ liệu	Thông tin mô tả/Thuộc tính dữ liệu
1	Dữ liệu tiếp công dân	- Họ và tên lãnh đạo tiếp công dân - Ngày tháng năm tiếp công dân - Địa điểm tiếp dân - Tóm tắt nội dung
2	Dữ liệu các Ban chỉ đạo	- Tên Ban chỉ đạo - Thành viên - Đơn vị công tác - Nhiệm vụ từng Ban chỉ đạo
4	CSDL lịch họp	- Tên cuộc họp - Nội dung họp - Người chủ trì - Thành phần tham dự - Địa điểm họp
7	CSDL phản ánh kiến nghị.	- Họ tên cá nhân/tổ chức gửi phản ánh - Địa chỉ - Số điện thoại - Địa chỉ email - Thông tin về cơ quan, tổ chức hoặc doanh nghiệp bị phản ánh, bao gồm tên, địa chỉ và số điện thoại. - Nội dung phản ánh, khiếu nại hoặc kiến nghị - Thời gian, ngày phản ánh, khiếu nại hoặc kiến nghị được gửi đến. - Kết quả xử lý - Đơn vị xử lý - Người xử lý

2. Sở Nội vụ

TT	Danh mục dữ liệu	Thông tin mô tả/Thuộc tính dữ liệu
1	Dữ liệu đơn vị hành chính	- Tên đơn vị - Loại đơn vị (Nông thôn/ Đô thị/ Kinh tế đặc biệt khác) - Phân loại (Loại đặc biệt/ loại I/ Loại II/ Loại III) - Phân cấp (Cấp thành phố/ cấp xã) - Địa điểm
2	Dữ liệu đại biểu hội đồng nhân dân	- Họ tên - Tên đơn vị - Giới tính - Trình độ học vấn - Dân tộc - Ngày tháng năm sinh - Chức vụ công tác - Thuộc HĐND (Có/Không) - Chức vụ kiêm nhiệm

3	Dữ liệu Lãnh đạo Chính quyền	- Họ tên - Tên đơn vị - Giới tính - Trình độ học vấn - Dân tộc - Ngày tháng năm sinh - Chức vụ chính - Chức vụ kiêm nhiệm - Thuộc HĐND (Có/Không) - Thuộc biên chế - Loại hợp đồng lao động
4	Dữ liệu tiền lương cán bộ, công chức, viên chức	- Họ tên - Tên đơn vị - Chức danh (Cán bộ/Công chức/Viên chức) - Đối tượng biên chế - Bạc lương - Hệ số - Phụ cấp chức danh - Phụ cấp khác - Đối tượng hưởng lương - Loại Hợp đồng lao động
5	Dữ liệu đánh giá cán bộ, công chức, viên chức	- Họ tên, địa bàn - Tên đơn vị - Chức danh (Cán bộ/Công chức/Viên chức) - Tên nhiệm vụ - Kết quả đánh giá (Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ/ Hoàn thành tốt nhiệm vụ/ Hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực/ hoàn thành nhiệm vụ/ Không hoàn thành nhiệm vụ)
6	Dữ liệu kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức	- Họ tên - Tên đơn vị - Chức danh (Cán bộ/Công chức/Viên chức) - Vấn đề, - Hình thức kỷ luật (Khiển trách/ Cảnh cáo/ Hạ bậc lương/ Giáng chức/ Cách chức/ Bãi nhiệm/ Buộc thôi việc)
7	Dữ liệu về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	- Họ tên - Tên đơn vị - Chức danh (Cán bộ/Công chức/Viên chức) - Giới tính - Nơi đào tạo (Trong nước/ Ngoài nước) - Loại hình đào tạo: Đào tạo chuyên môn (Tiến sĩ, Thạc sĩ, Đại học, Cao đẳng, Trung cấp), Đào tạo lý luận chính trị (Sơ cấp, trung cấp, Cao cấp, Bồi dưỡng), Đào tạo kiến thức quốc phòng và an ninh, Đào tạo theo tiêu chuẩn chức danh nghiệp viên chức (Hạng I, Hạng II, Hạng III, Hạng IV), Đào tạo kiến thức quản lý nhà nước trước khi bổ nhiệm, Đào tạo kiến thức, kỹ năng lãnh đạo quản lý cấp xã, Đào tạo kỹ năng chuyên ngành; vị trí làm việc - Nhóm đối tượng (cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý, các ngạch công chức, đại biểu hội đồng nhân dân, viên chức sự nghiệp, cán bộ, công chức cấp xã) - Nguồn kinh phí (Ngân sách/ Ngoài ngân sách)

8	Dữ liệu biên chế cán bộ, công chức, viên chức	- Họ tên - Ngày tháng năm sinh - Giới tính - Quê quán - Trình độ học vấn (Cán bộ/Công chức/Viên chức) - Chuyên ngành - Công việc hiện tại
9	Dữ liệu hội, tổ chức phi chính phủ	- Họ tên thành viên - Họ tên người đại diện - Tên hội/Tổ chức phi chính phủ - Địa bàn - Lĩnh vực hoạt động (Bộ, ngành/Địa phương) - Phạm vi hoạt động (Cả nước, Liên tỉnh, thành phố) - Cơ quan cấp phép (Bộ nội vụ/UBND thành phố)
10	Dữ liệu về công chức làm công tác thi đua, khen thưởng	- Họ tên - Địa bàn - Giới tính - Trình độ đào tạo - Thâm niên công tác
11	Dữ liệu tôn giáo, tổ chức tôn giáo đã được công nhận và cấp đăng ký hoạt động	- Tên tôn giáo/ tổ chức tôn giáo - Địa bàn - Cơ quan cấp phép
12	Dữ liệu chức sắc, chức việc, tín đồ, cơ sở thờ tự tôn giáo	- Địa bàn - Tôn giáo (Công giáo, Phật giáo, Tin lành, Cao Đài, Tôn giáo khác) - Tên cơ sở tôn giáo - Chức sắc - Chức việc - Tín đồ
13	Dữ liệu văn bản chỉ đạo và hướng dẫn nghiệp vụ công tác văn thư	- Địa bàn - Chia theo cơ quan, tổ chức (Cơ quan, tổ chức cấp I, II, III, IV/Cấp xã) - Loại văn bản (Quy chế, quy trình văn thư/ Danh mục hồ sơ/ Quy định khác về văn thư)
14	Dữ liệu tổ chức văn thư	- Địa bàn - Chia theo cơ quan, tổ chức (Cơ quan, tổ chức cấp I, II, III, IV/Cấp xã) - Loại tổ chức (Tổ chức văn thư độc lập, Tổ chức văn thư không độc lập)
15	Dữ liệu nhân sự làm công tác văn thư	- Họ tên - Giới tính - Cơ quan, Tổ chức (Cơ quan, tổ chức cấp I, II, III, IV/ Cấp xã) - Trình độ đào tạo - Chia theo ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức, chức danh nghề nghiệp văn thư - Chuyên trách - Nhóm tuổi
16	Dữ liệu số tổ chức lưu trữ	- Địa bàn - Loại lưu trữ (Lưu trữ cơ quan/ Lưu trữ lịch sử) - Chia theo cơ quan, tổ chức (Cơ quan, tổ chức cấp I, II, III, IV/Cấp xã) - Loại tổ chức (Trung tâm lưu trữ và tương đương/ Phòng Lưu trữ/ Tổ

		chức lưu trữ/ Bộ phận lưu trữ)
17	Dữ liệu nhân sự làm công tác lưu trữ	- Địa bàn - Loại lưu trữ (Lưu trữ cơ quan/ Lưu trữ lịch sử) - Chia theo cơ quan, tổ chức (Cơ quan, tổ chức cấp I , II, III, IV/Cấp xã) - Họ tên - Giới tính - Chuyên trách - Nhóm tuổi - Trình độ đào tạo - Ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức, chức danh nghề nghiệp lưu trữ (Lưu trữ viên chính và tương đương/ Lưu trữ viên và tương đương/ Lưu trữ trung cấp và tương đương/ Khác)
18	Dữ liệu tài liệu lưu trữ, thu thập, đưa ra sử dụng, sao chụp	- Địa bàn - Loại thu thập/ Đưa ra sử dụng/ Sao chụp - Loại lưu trữ (Lưu trữ cơ quan/ Lưu trữ lịch sử) - Chia theo cơ quan, tổ chức (Cơ quan, tổ chức cấp I , II, III, IV/Cấp xã) - Loại (Phông/ Sưu tập/ Công trình) - Loại tài liệu (Nền giấy/ Bản đồ/ Ghi âm/ Ghi hình/ Phim, ảnh/ Điện tử/ Khác)
19	Dữ liệu diện tích kho lưu trữ	- Địa bàn - Loại kho (kho chuyên dụng: đã sử dụng để bảo quản tài liệu, chưa sử dụng để bảo quản tài liệu/kho không chuyên dụng/kho tạm) - Loại lưu trữ (Lưu trữ cơ quan/ Lưu trữ lịch sử) - Chia theo cơ quan, tổ chức (Cơ quan, tổ chức cấp I , II, III, IV/Cấp xã)
20	Dữ liệu trang thiết bị dùng cho lưu trữ	- Địa bàn - Loại lưu trữ (Lưu trữ cơ quan/ Lưu trữ lịch sử) - Chia theo cơ quan, tổ chức (Cơ quan, tổ chức cấp I , II, III, IV/Cấp xã) - Loại trang thiết bị
21	Dữ liệu kinh phí cho hoạt động lưu trữ	- Địa bàn - Loại lưu trữ (Lưu trữ cơ quan/ Lưu trữ lịch sử) - Chia theo cơ quan, tổ chức (Cơ quan, tổ chức cấp I , II, III, IV/Cấp xã) - Thu/Chi
22	Dữ liệu quản lý tôn giáo	- Cơ sở thờ tự và điểm sinh hoạt tôn giáo; - Chức sắc, chức việc - Thông tin số tín đồ tôn giáo.
23	Dữ liệu về người có công (không bao gồm liệt sĩ)	- Người có công - Số quyết định công nhận NCC - Nơi cấp quyết định NCC - Thời điểm cấp quyết định NCC - Số quyết định phụ cấp, trợ cấp - Nơi cấp quyết định phụ cấp, trợ cấp - Thời điểm cấp quyết định phụ cấp, trợ cấp - Mã hồ sơ quản lý người có công - Số hồ sơ Bộ quản lý - Số hồ sơ Sở quản lý - Tình trạng Người có công - Số tài khoản - Tên chủ tài khoản - Tên Ngân hàng - Mã Ngân hàng

24	Dữ liệu người viếng mộ liệt sĩ và người đi cùng	- Mối quan hệ với liệt sĩ của người đi viếng - Số lượng người đi cùng - Đơn vị hành chính nơi mộ liệt sĩ - Nơi đến cụ thể - Mối quan hệ với liệt sĩ của người đi cùng
25	Dữ liệu về người lao động (có việc làm trong nước - khu vực chính thức và phi chính thức)	- Ngành kinh tế của việc làm - Khu vực kinh tế của việc làm - Vị thế việc làm - Vị trí việc làm - Nghề nghiệp - Nơi làm việc - Loại hình nơi làm việc - Thời gian làm việc bình quân/tuần (giờ) - Nghề đào tạo - Chuyên ngành đào tạo - Trình độ kỹ năng nghề - Trình độ tin học - Trình độ ngoại ngữ - Thu nhập bình quân theo tháng (1000 đồng) - Mức tiền đóng BHXH (1000 đồng) - Số sổ BHXH - Thời gian tham gia BHXH (năm) - Công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm - Huấn luyện ATVSLĐ - Số tài khoản - Tên chủ tài khoản - Tên Ngân hàng - Mã Ngân hàng
26	Dữ liệu người lao động trong các doanh nghiệp/tổ chức (khu vực chính thức)	- Tên doanh nghiệp/tổ chức - Mã doanh nghiệp/tổ chức - Loại HĐLĐ/HĐLV - Tiền lương bình quân theo tháng (1000 đồng) - Thu nhập tại thời điểm 31/12 (1000 đồng) - Thưởng tết (1000 đồng) - Hưởng chế độ hỗ trợ TNLĐ hàng tháng - Hưởng chế độ hỗ trợ BNN hàng tháng - Mức tiền đóng BHTN (1000 đồng) - Tham gia đình công (lần) - Vai trò khi tham gia đình công - Thành viên tổ chức công đoàn cơ sở - Thành viên tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp - Tham gia đối thoại tại nơi làm việc (lần) - Vai trò tham gia đối thoại tại nơi làm việc - Tham gia thương lượng, ký kết thỏa ước lao động tập thể (lần) - Vai trò tham gia thương lượng tập thể, ký kết thỏa ước lao động tập thể - Lao động cho thuê lại lao động - Công việc thực hiện khi được cho thuê lại lao động
27	Dữ liệu người lao động hưởng bảo hiểm thất nghiệp	- Thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp (tháng) - Nơi nộp hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp - Mức trợ cấp thất nghiệp (1000 đồng)

		- Thời gian được tính để hưởng trợ cấp thất nghiệp (tháng) - Thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động - Lý do chấm dứt hợp đồng lao động - Nơi đề nghị nhận trợ cấp thất nghiệp - Hình thức nhận trợ cấp thất nghiệp - Họ và tên chủ tài khoản - Số tài khoản - Tên Ngân hàng - Mã Ngân hàng - Số quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp - Cơ quan cấp - Thời điểm cấp - Thời điểm hiệu lực - Nơi nhận trợ cấp - Thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp (tháng) - Thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp chưa giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp được bảo lưu (tháng) - Thời gian đã hưởng trợ cấp thất nghiệp (tháng) - Lý do tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp - Thời điểm tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp - Thời điểm tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp - Lý do tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp - Thời gian được hưởng trợ cấp thất nghiệp còn lại (tháng) - Thời điểm bắt đầu chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp - Lý do chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp - Thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp được bảo lưu (tháng) - Tên nghề được hỗ trợ - Nơi học nghề - Thời gian được hỗ trợ học nghề (tháng) - Mức hỗ trợ học nghề (1000 đồng) - Thời điểm bắt đầu học nghề - Thời điểm kết thúc học nghề - Tình trạng tìm kiếm việc làm hiện nay - Công việc cần tìm - Vị trí công việc cần tìm - Địa điểm làm việc cần tìm - Loại hình doanh nghiệp muốn làm việc - Lý do từ chối nhận việc làm
28	Dữ liệu về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	- Số hộ chiếu - Cơ quan cấp hộ chiếu - Thời điểm cấp hộ chiếu - Thời điểm hết hạn của hộ chiếu - Hưởng chính sách của lao động đi làm việc ở nước ngoài - Tên doanh nghiệp/tổ chức đưa lao động đi - Mã doanh nghiệp/tổ chức - Mã hợp đồng - Thời điểm ký hợp đồng - Tên công ty môi giới - Mã số công ty môi giới - Mã số thuê công ty môi giới - Thời điểm xuất cảnh - Thời điểm hết hạn Visa

		- Nước tiếp nhận - Hình thức người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng - Tên doanh nghiệp/chủ sử dụng người nước ngoài - Địa chỉ doanh nghiệp/chủ sử dụng - Địa chỉ nơi làm việc - Công việc làm tại nước ngoài - Thời điểm hợp đồng có hiệu lực - Thời điểm hợp đồng hết hạn - Thời gian làm việc trong tuần (ngày) - Mức lương cơ bản (VNĐ) - Hình thức trả lương - Các khoản khấu trừ từ lương (VNĐ) - Tiền làm thêm giờ (VNĐ) - Phụ cấp được hưởng - Chế độ làm thêm giờ, làm thêm vào ngày nghỉ, ngày lễ - Trang bị bảo hộ lao động tại nơi làm việc - Chế độ bảo hiểm người lao động tại nước đến làm việc - Nghỉ phép (ngày) - Tình trạng lao động ở nước ngoài - Hỗ trợ về điều kiện ăn, ở - Hỗ trợ khám bệnh, chữa bệnh - Chế độ bảo hiểm (ốm đau, thương tật, tử vong) theo quy định - Hỗ trợ chi phí đi lại
29	Dữ liệu về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hình thức đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề	- Số hộ chiếu - Cơ quan cấp hộ chiếu - Thời điểm cấp hộ chiếu - Thời điểm hết hạn của hộ chiếu - Hưởng chính sách của người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hình thức đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề - Tên doanh nghiệp/tổ chức đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hình thức đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề - Mã doanh nghiệp/tổ chức - Mã hợp đồng - Thời điểm ký hợp đồng - Thời điểm xuất cảnh - Thời điểm hết hạn Visa - Nước tiếp nhận - Nơi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề - Địa chỉ cụ thể - Thời điểm đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề - Thời điểm kết thúc đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề - Thời gian đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề (ngày) - Phụ cấp được hưởng - Chế độ làm thêm giờ, làm thêm vào ngày nghỉ, ngày lễ - Hỗ trợ về điều kiện ăn, ở - Hỗ trợ khám bệnh, chữa bệnh - Chế độ bảo hiểm (ốm đau, thương tật, tử vong) theo quy định - Hỗ trợ chi phí đi lại - Chế độ đóng thuế
30	Dữ liệu về người lao	- Bậc thợ của người bị tai nạn lao động

	động bị tai nạn lao động	- Loại tai nạn lao động - Nguyên nhân tai nạn lao động - Mức độ thương tật do tai nạn lao động - Hình thức hưởng chế độ tai nạn lao động - Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động lần đầu (%) - Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động gần nhất (%) - Mức hưởng chế độ tai nạn lao động - Thời điểm bắt đầu hưởng chế độ tai nạn lao động
31	Dữ liệu về người lao động bị bệnh nghề nghiệp	- Thời gian làm công việc liên quan trực tiếp đến bệnh nghề nghiệp (năm) - Bậc thợ của người bị bệnh nghề nghiệp - Mức độ bệnh nghề nghiệp - Hình thức hưởng chế độ bệnh nghề nghiệp - Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động lần đầu (%) - Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động gần nhất (%) - Mức hưởng chế độ bệnh nghề nghiệp - Thời điểm bắt đầu hưởng chế độ bệnh nghề nghiệp
32	Dữ liệu Kiểm định viên an toàn lao động	- Số hiệu kiểm định viên - Phạm vi kiểm định - Thời điểm cấp - Thời điểm hết hiệu lực
33	Dữ liệu Huấn luyện viên an toàn lao động	- Số hiệu huấn luyện viên (nếu có) - Lĩnh vực huấn luyện - Tên đơn vị huấn luyện - Mã đơn vị huấn luyện - Số chứng chỉ huấn luyện viên - Thời điểm cấp chứng chỉ huấn luyện viên - Thời điểm hết hiệu lực chứng chỉ huấn luyện viên - Số chứng chỉ huấn luyện viên cấp lại - Thời điểm cấp chứng chỉ huấn luyện viên cấp lại - Thời điểm hết hiệu lực chứng chỉ huấn luyện viên cấp lại - Cấp lần (chứng chỉ huấn luyện viên cấp lại)

3. Sở Tư pháp

STT	Danh mục dữ liệu	Thông tin mô tả/Thuộc tính dữ liệu
1	Dữ liệu về đăng ký khai sinh	- Họ và tên người yêu cầu - Nơi cư trú người yêu cầu - Quan hệ với người được khai sinh của người yêu cầu - Họ và tên người được khai sinh - Ngày tháng năm sinh người được khai sinh - Giới tính người được khai sinh - Dân tộc người được khai sinh - Quốc tịch người được khai sinh - Nơi sinh người được khai sinh - Quê quán người được khai sinh - Họ và tên bố, mẹ - Năm sinh bố, mẹ - Dân tộc bố, mẹ - Quốc tịch bố, mẹ - Nơi cư trú của bố, mẹ

		- Ngày tháng đăng ký khai sinh - Cơ quan đăng ký khai sinh - Họ và tên người ký - Chức vụ người ký
2	Dữ liệu về đăng ký kết hôn	- Số giấy chứng nhận kết hôn - Người ký giấy chứng nhận kết hôn - Nơi đăng ký kết hôn - Ngày tháng năm đăng ký - Họ, chữ đệm, tên vợ - Ngày, tháng, năm sinh - Dân tộc - Quốc tịch - Nơi cư trú - Giấy tờ tùy thân - Họ, chữ đệm, tên chồng - Ngày, tháng, năm sinh - Dân tộc - Quốc tịch - Nơi cư trú - Giấy tờ tùy thân
3	Dữ liệu về đăng ký khai tử	- Số giấy chứng tử - Ngày cấp - Đơn vị cấp - Họ và tên người chứng tử - Giới tính - Ngày, tháng, năm sinh - Dân tộc - Quốc tịch - Địa chỉ thường trú - Giấy tờ tùy thân - Thời gian chết - Nơi chết - Nguyên nhân chết - Người đi khai tử - Quan hệ với người khai tử
4	Dữ liệu về đăng ký nhận cha, mẹ con	- Số giấy chứng sinh/ Số giấy khai sinh - Giấy tờ chứng minh quan hệ cha, mẹ, con - Họ, chữ đệm, tên người yêu cầu đăng ký nhận - Ngày, tháng, năm sinh - Dân tộc - Quốc tịch - Nơi cư trú - Giấy tờ tùy thân - Quan hệ với người nhận cha/mẹ/con - Họ, chữ đệm, tên người được công nhận - Ngày, tháng, năm sinh - Dân tộc - Quốc tịch - Nơi cư trú - Giấy tờ tùy thân - Quan hệ với người nhận cha/mẹ/con - Họ, chữ đệm, tên người yêu cầu - Ngày, tháng, năm sinh - Dân tộc - Quốc tịch - Nơi cư trú - Giấy tờ tùy thân - Quan hệ với người nhận cha/mẹ/con
5	Dữ liệu về đăng ký nuôi con nuôi trong nước trên địa bàn	- Họ tên/ Ngày, tháng, năm sinh/ Quốc tịch/ Giấy tờ tùy thân/ Nơi cư trú của cha nuôi - Họ tên/ Ngày, tháng, năm sinh/ Quốc tịch/ Giấy tờ tùy thân/ Nơi cư trú của mẹ nuôi - Họ tên/ Giới tính/ Ngày, tháng, năm sinh/ Quốc tịch/ Nơi sinh/ Nơi cư trú/ Số định danh cá nhân của con nuôi - Cơ quan đăng ký việc nuôi con nuôi - Ngày, tháng, năm cấp/ đăng ký việc nuôi con nuôi - Số đăng ký/ Quyền số, ngày, tháng, năm/ Đơn vị cấp giấy chứng nhận - Họ tên/ Chức vụ của thực hiện cấp giấy chứng nhận
6	Dữ liệu về đăng ký nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài	- Họ tên/ Ngày, tháng, năm sinh/ Quốc tịch/ Giấy tờ tùy thân/ Nơi cư trú của cha nuôi - Họ tên/ Ngày, tháng, năm sinh/ Quốc tịch/ Giấy tờ tùy thân/ Nơi cư trú của mẹ nuôi - Họ tên/ Giới tính/ Ngày, tháng, năm sinh/ Quốc tịch/ Nơi sinh/ Nơi cư trú/ Số định danh cá nhân của con nuôi - Cơ quan đăng ký việc nuôi con nuôi - Ngày, tháng, năm đăng ký việc nuôi con nuôi - Họ tên/ Chức vụ của thực hiện cấp giấy chứng nhận - Số quyết định nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài/ Ngày cấp/ Đơn vị cấp giấy/ Người ký giấy

7	Dữ liệu về cấp giấy chứng nhận tình trạng hôn nhân	- Sổ giấy xác nhận tình trạng hôn nhân - Người ký giấy xác nhận tình trạng hôn nhân - Nơi cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân - Ngày tháng năm cấp giấy - Họ, chữ đệm, Ngày, tháng, năm sinh - Dân tộc - Quốc tịch - Nơi cư trú - Giấy tờ tùy thân của người được cấp giấy xác nhận - Tình trạng hôn nhân - Mục đích sử dụng Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân
8	Dữ liệu về đăng ký giám hộ	- Sổ vào sổ đăng ký giám hộ - Họ tên, chức vụ của người thực hiện, người ký trích lục đăng ký giám hộ - Cơ quan đăng ký giám hộ - Ngày, tháng, năm đăng ký giám hộ - Loại giám hộ - Loại đăng ký - Họ tên/ Ngày, tháng, năm sinh/ Quốc tịch/ Giấy tờ tùy thân/ Nơi cư trú của người được giám hộ - Họ tên/ Giới tính/ Ngày, tháng, năm sinh/ Quốc tịch/ Nơi sinh/ Nơi cư trú/ Số giấy tờ tùy thân (số định danh) của người giám hộ - Lý do giám hộ
9	Dữ liệu quản lý quốc tịch cá nhân	- Họ tên - Ngày, tháng, năm sinh - Giới tính - Nơi sinh - Dân tộc - Quốc tịch - Quê quán (nếu có) - Nơi cư trú - CMND/ Hộ chiếu/ Thẻ CCCD của người được cấp giấy - Ngày tháng năm cấp giấy tờ quốc tịch - Người ký giấy tờ quốc tịch
10	Dữ liệu giám định viên tư pháp được cấp thẻ giám định viên	- Họ và tên giám định viên tư pháp - Giới tính - Ngày, tháng, năm sinh - Điện thoại - Email - Số thẻ giám định viên tư pháp - Ngày, tháng, năm cấp thẻ - Nơi cấp thẻ - Người ký thẻ - Chức vụ người ký thẻ - Số quyết định bổ nhiệm - Ngày, tháng, năm bổ nhiệm - Người ký quyết định bổ nhiệm - Chức vụ người ký quyết định bổ nhiệm - Nơi công tác - Lĩnh vực giám định - Kinh nghiệm, năng lực chuyên môn
11	Dữ liệu giám định viên tư pháp bị miễn nhiệm	- Họ và tên giám định viên tư pháp - Giới tính

		- Ngày, tháng, năm sinh - Điện thoại - Email - Số thẻ giám định viên tư pháp - Ngày, tháng, năm cấp thẻ - Nơi cấp thẻ - Người ký thẻ - Chức vụ người ký thẻ - Số quyết định miễn nhiệm - Ngày, tháng, năm miễn nhiệm - Người ký quyết định miễn nhiệm - Chức vụ người ký quyết định miễn nhiệm - Nơi công tác - Lĩnh vực giám định
12	Dữ liệu văn phòng giám định tư pháp	- Số quyết định thành lập - Số giấy đăng ký hoạt động - Ngày tháng năm thành lập - Địa chỉ - Họ và tên (Thông tin cá nhân) Trưởng văn phòng Giám định tư pháp - Lĩnh vực giám định - Ngày tháng năm ký quyết định thành lập - Ngày tháng năm ký giấy đăng ký hoạt động - Họ và tên người ký Quyết định - Chức vụ người ký Quyết định.
13	Dữ liệu quản lý Trung tâm trọng tài	- Tên Trung tâm - Ngày tháng năm đăng ký hoạt động - Số Giấy đăng ký hoạt động - Trụ sở Trung tâm trọng tài - Lĩnh vực hoạt động - Thông tin cá nhân của người đại diện theo pháp luật - Danh sách Sáng lập viên Trung tâm trọng tài - Ngày tháng năm ký - Họ và tên, chức vụ người ký giấy đăng ký hoạt động
14	Dữ liệu quản lý Hoà giải viên	- Họ tên - Giới tính - Ngày, tháng, năm sinh - Ngày, tháng, năm đăng ký làm Hoà giải viên thương mại vụ việc - Nơi làm việc - Ngày tháng năm ra thông báo - Người ký thông báo
15	Dữ liệu quản lý Trung tâm hoà giải thương mại	- Số giấy đăng ký hoạt động - Ngày tháng năm đăng ký hoạt động Trung tâm hoà giải thương mại - Địa chỉ - Họ và tên (Thông tin cá nhân) người đại diện - Ngày tháng năm ký giấy đăng ký hoạt động - Họ và tên người ký Quyết định - Chức vụ người ký Quyết định.
16	Dữ liệu quản lý giấy đăng ký hoạt động của văn phòng thừa phát lại	- Họ và tên - Nơi công tác - Số quyết định bổ nhiệm và cấp thẻ

		- Số thẻ thừa phát lại - Ngày tháng năm ký - Họ và tên thừa phát lại - Chức vụ người ký Quyết định và ký thẻ
17	Dữ liệu đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	- Tên gọi, tên giao dịch của tổ chức hành nghề luật sư/ Tên Chi nhánh - Địa chỉ - Họ tên Trưởng văn phòng/ Giám đốc công ty/Trưởng Chi nhánh - Ngày sinh - Địa chỉ thường trú - Số thẻ luật sư - Số giấy đăng ký hoạt động - Ngày cấp - Nơi cấp - Nơi đăng ký văn phòng, chi nhánh - Mã số đăng ký - Ngày đăng ký - Lĩnh vực hành nghề
18	Dữ liệu đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân	- Tên Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân - Ngày sinh - Địa chỉ thường trú - Số chứng chỉ hành nghề luật sư/ Thẻ luật sư - Số giấy đăng ký hoạt động - Ngày cấp - Đơn vị cấp - Mã số đăng ký - Ngày đăng ký - Lĩnh vực hành nghề - Địa điểm giao dịch
19	Dữ liệu luật sư thuộc tổ chức hành nghề luật sư	- Họ và tên - Ngày sinh - Địa chỉ thường trú - Số thẻ luật sư - Ngày cấp - Lĩnh vực hành nghề - Đơn vị công tác
20	Dữ liệu Tư vấn viên pháp luật	- Họ tên - Giới tính - Địa chỉ thường trú - Ngày, tháng, năm sinh - Nơi làm việc - Số thẻ - Ngày cấp thẻ - Cơ quan cấp thẻ - Chức vụ người ký thẻ
21	Dữ liệu Trung tâm tư vấn pháp luật	- Tên trung tâm - Địa chỉ - Họ và tên trưởng chi nhánh/giám đốc trung tâm - Số giấy đăng ký hoạt động - Số giấy đăng ký hoạt động - Ngày cấp giấy

22	Dữ liệu về tổ chức hành nghề công chứng	- Tên TCHNCC - QĐ cho phép hoạt động và Giấy đăng ký hoạt động - Địa chỉ trụ sở - Điện thoại - Trưởng Phòng/ Văn phòng công chứng - CC viên hành nghề tại tổ chức
23	Dữ liệu về người tập sự hành nghề công chứng	- Họ và tên người tập sự hành nghề công chứng - Ngày, tháng, năm sinh - Số giấy tờ tùy thân - Nơi cư trú - Số giấy chứng nhận tốt nghiệp khóa đào tạo công chứng - Ngày tháng năm cấp giấy - Số giấy chứng nhận hoàn thành khóa bồi dưỡng nghề - Ngày tháng năm cấp giấy - Ngày tháng năm ghi tên người tập sự vào Sổ - Tổ chức hành nghề công chứng nhận tập sự - Họ và tên công chứng viên hướng dẫn tập sự - Số thẻ của công chứng viên hướng dẫn - Thay đổi trong quá trình tập sự - Kết quả tập sự
24	Dữ liệu về công chứng viên đang hành nghề	- Họ tên CCV - Giới tính - Ngày, tháng, năm sinh - Ngày, tháng, năm bổ nhiệm CCV - Số quyết định bổ nhiệm - Ngày tháng năm miễn nhiệm - Số quyết định miễn nhiệm - Nơi làm việc - Số thẻ - Ngày cấp thẻ - Cơ quan cấp thẻ - Trạng thái (Đang hành nghề/ tạm đình chỉ hành nghề/Miễn nhiệm/Bổ nhiệm lại)
25	Dữ liệu hợp đồng công chứng	- Nhóm hợp đồng - Tên hợp đồng - Số hợp đồng - Ngày thụ lý - Ngày công chứng - Bên liên quan - Nội dung - Công chứng viên - Giá trị hợp đồng - Địa điểm công chứng
26	Dữ liệu về tổ chức đấu giá tài sản	- Tên tổ chức đấu giá/Tên chi nhánh tổ chức đấu giá - Số quyết định/Giấy đăng ký hoạt động - Ngày quyết định/Ngày cấp - Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật/Trưởng chi nhánh - Nội dung thay đổi đăng ký hoạt động - Phân loại (Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản/Doanh nghiệp đấu giá tài sản)

27	Dữ liệu về quản lý đấu giá viên	- Họ tên đấu giá viên - Ngày tháng năm sinh - Số thẻ, chứng chỉ hành nghề - Đơn vị hoạt động
28	Dữ liệu yêu cầu trợ giúp pháp lý	- Số hồ sơ - Đối tượng được trợ giúp pháp lý (Người có công với cách mạng/Người thuộc hộ nghèo/Người dân tộc thiểu số/Người vừa thuộc hộ nghèo, vừa là Người dân tộc thiểu số / Trẻ em/ Người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi/ Người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo/ Người có khó khăn về tài chính) - Họ tên người yêu cầu TGPL - Địa chỉ người yêu cầu TGPL - Người thực hiện TGPL - Lĩnh vực TGPL (Pháp luật hình sự/ Pháp luật dân sự, hôn nhân gia đình/ Pháp luật hành chính/Các lĩnh vực khác) - Hình thức TGPL (Tư vấn/Tham gia tố tụng/ Đại diện ngoài tố tụng)
29	Dữ liệu về cộng tác viên trợ giúp pháp lý	- Họ và tên cộng tác viên - Giới tính - Giấy tờ tùy thân - Mã số thẻ CTV - Nơi công tác - Lĩnh vực cộng tác - Hợp đồng trợ giúp pháp lý
30	Dữ liệu về khiếu nại trợ giúp pháp lý	- Tên của người khiếu nại - Đối tượng khiếu nại - Nội dung khiếu nại - Kết quả giải quyết khiếu nại
31	Dữ liệu về tổ chức trợ giúp pháp lý	- Tên tổ chức - Người đại diện - Lĩnh vực tham gia trợ giúp pháp lý - Hợp đồng trợ giúp pháp lý

4. Sở Tài chính

TT	Danh mục dữ liệu	Thông tin mô tả/Thuộc tính dữ liệu
1	CSDL thông tin nhiệm vụ/dự án	- Tên Nhiệm vụ/Dự án đầu tư - Văn bản quyết định - Lĩnh vực - Năng lực thiết kế - Ngày bắt đầu dự án - Ngày kết thúc dự án - Tổng mức đầu tư (Tr Vnd) - Mức đầu tư_NSTW_vốn trong nước - Mức đầu tư_NSTW_vốn nước ngoài - Mức đầu tư_NSNN - Mức đầu tư_vốn ODA - Thời gian giải ngân - Nhà tài trợ
2	CSDL kế hoạch nguồn vốn đầu tư	- Tên Nhiệm vụ/Dự án đầu tư - Văn bản quyết định

		- Lĩnh vực - Năng lực thiết kế - Ngày bắt đầu dự án - Ngày kết thúc dự án - KH giải ngân - KH giải ngân_NSTW_vốn trong nước - KH giải ngân_NSTW_vốn nước ngoài - KH giải ngân_NSNN - KH giải ngân_vốn ODA
3	CSDL giải ngân	- Tên Nhiệm vụ/Dự án đầu tư - Văn bản quyết định - Lĩnh vực - Năng lực thiết kế - Ngày bắt đầu dự án - Ngày kết thúc dự án - KH giải ngân - KH giải ngân_NSTW_vốn trong nước - KH giải ngân_NSTW_vốn nước ngoài - KH giải ngân_NSNN - KH giải ngân_vốn ODA
4	CSDL hồ sơ đăng ký doanh nghiệp	- Số hồ sơ - Tên doanh nghiệp đăng ký thành lập - Ngày nộp hồ sơ đăng ký - Phương thức đăng ký (Trực tiếp tại cơ quan đăng ký/ Dịch vụ bưu chính/ Mạng thông tin điện tử) - Trạng thái hồ sơ (Đã tiếp nhận/Đang xử lý/Đã cấp giấy chứng nhận đăng ký/Không đủ điều kiện...)
5	Dữ liệu báo cáo đầu tư	- Tên công ty đầu tư - Số tiền đầu tư - Ngày đầu tư - Loại hình đầu tư (Cổ phần/ trái phiếu) - Ngành nghề đầu tư - Thời gian đầu tư dự kiến - Thời gian đầu tư thực tế - Mức độ rủi ro của đầu tư
6	Dữ liệu thu ngân sách trên địa bàn thành phố	- Địa bàn - Thu cân đối NSNN (Thu nội địa/Thu cân đối XNK/Thu dầu thô/ Thu viện trợ) - Sắc thuế (Thuế GTGT thu từ khu vực quốc doanh/ Thuế TTĐB hàng sản xuất trong nước, thu từ khu vực quốc doanh/Thuế GTGT thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài,...)
7	Dữ liệu chi thường xuyên ngân sách trên địa bàn thành phố	- Địa bàn - Chi thường xuyên (Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề/ Chi sự nghiệp khoa học công nghệ/ Chi sự nghiệp y tế dân số và gia đình/ Chi sự nghiệp văn hóa thông tin/ Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình, thông tin/ Chi sự nghiệp TDTT/ Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể/ Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội/ Chi bảo đảm xã hội - Chi đầu tư phát triển (Chi đầu tư cho các dự án/ Chi đầu tư hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích; các tổ chức

		kinh tế; các tổ chức tài chính; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp/Chi đầu tư phát triển khác)
8	Dữ liệu vay và trả nợ của thành phố	- Địa bàn - Hình thức vay (Vay phát hành trái phiếu chính quyền địa phương/Tạm ứng ngân quỹ nhà nước/Vay các tổ chức tài chính, tín dụng/Vay lại vốn vay nước ngoài/Vay các tổ chức khác)

5. Sở Công Thương

TT	Danh mục dữ liệu	Thông tin mô tả/Thuộc tính dữ liệu
1	Dữ liệu chợ	- Địa bàn - Tên - Hạng chợ - Diện tích - Tổng mức đầu tư - Số lượng hộ kinh doanh tại chợ
2	Dữ liệu siêu thị, trung tâm thương mại	- Địa bàn - Tên - Hạng siêu thị, trung tâm thương mại - Vốn đầu tư - Diện tích - Tổng mức đầu tư - Quy hoạch.
3	Dữ liệu doanh nghiệp ngành công nghiệp khai khoáng	- Mã số thuế - Tên DN - Số điện thoại - Email - Lãnh đạo - Địa chỉ - Mã ngành kinh doanh - Doanh thu; Lợi nhuận; Chi phí - Lao động - Giá trị sản xuất (Tổng giá trị của tất cả sản phẩm trong khoảng thời gian báo cáo) - Sản lượng - Sản phẩm (Bao gồm cả sản phẩm chưa hoàn thành, bán thành phẩm và thành phẩm) - Thành phẩm kinh tế (Sản phẩm cuối cùng được sản xuất và phân phối bởi doanh nghiệp, có giá trị kinh tế và được bán ra thị trường)
4	Dữ liệu doanh nghiệp ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt	- Mã số thuế - Tên DN - Lãnh đạo - Địa chỉ - Mã ngành kinh doanh - Doanh thu; Lợi nhuận; Chi phí - Lao động - Giá trị sản xuất (Tổng giá trị của tất cả sản phẩm trong khoảng thời gian báo cáo) - Sản lượng - Sản phẩm (Bao gồm cả sản phẩm chưa hoàn thành, bán thành phẩm

		và thành phẩm) - Thành phẩm kinh tế (Sản phẩm cuối cùng được sản xuất và phân phối bởi doanh nghiệp, có giá trị kinh tế và được bán ra thị trường)
5	Dữ liệu Cụm công nghiệp	- Tên đơn vị đầu tư hạ tầng cụm CN - Tổng vốn đầu tư - Vị trí cụm CN - Quy mô (ha) - Ngành nghề trong cụm - Thời gian hoạt động của dự án - Số doanh nghiệp thứ cấp Tên doanh nghiệp thứ cấp - Lãnh đạo - Thông tin liên hệ

6. Sở Nông nghiệp và Môi trường

STT	Danh mục dữ liệu	Thông tin mô tả/Thuộc tính dữ liệu
1	Dữ liệu về hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn mới	- Địa bàn - Giao thông - Thuỷ lợi và phòng, chống thiên tai - Điện - Trường học - Cơ sở vật chất văn hoá - Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn - Thông tin và Truyền thông - Nhà ở dân cư
2	Dữ liệu về kinh tế và tổ chức sản xuất nông thôn mới	- Địa bàn - Thu nhập - Nghèo đa chiều - Lao động - Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn
3	Dữ liệu về văn hóa - xã hội - môi trường nông thôn mới	- Địa bàn - Giáo dục và đào tạo - Y tế - văn hóa - Môi trường và an toàn thực phẩm
4	Dữ liệu về hệ thống chính trị nông thôn mới	- Địa bàn - Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật - Quốc phòng và An ninh
5	Dữ liệu diện tích và sản lượng cây lương thực có hạt	- Loại cây - Địa bàn gieo trồng - Diện tích - Năng suất - Sản lượng - Vụ sản xuất
6	Dữ liệu diện tích và sản lượng cây vải, nhãn	- Loại cây - Địa bàn gieo trồng - Diện tích

		- Năng suất - Sản lượng
7	Dữ liệu diện tích và sản lượng cây ăn quả	- Loại cây - Địa bàn gieo trồng - Diện tích gieo trồng - Năng suất - Sản lượng - Vụ sản xuất
8	Dữ liệu diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa	- Địa bàn - Loại cây chuyển đổi - Diện tích chuyển đổi
9	Dữ liệu cơ sở buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	- Tên cơ sở - Tên chủ cơ sở hoặc người đại diện theo pháp luật - Số điện thoại - Địa chỉ buôn bán - Số Giấy chứng nhận - Thời hạn giấy chứng nhận - Loại cơ sở
10	Dữ liệu về thủy sản	- Môi trường nuôi (nuôi nước ngọt, lợ) - Diện tích nuôi - Loại thủy sản nuôi (cá, giáp xác, loại khác) - Thẻ tích nuôi lồng, bè - Con giống sản xuất (cá, tôm, nhuyễn thể) - Sản lượng - Môi trường nuôi (nước ngọt, lợ) - Loại khai thác (khai thác nội địa)
11	Dữ liệu về sản lượng chăn nuôi	- Địa bàn - Loại đầu con (trâu, bò, lợn, gia súc, gia cầm, gia cầm khác,...) - Sản lượng - Sản phẩm (thịt hơi, sữa, chăn nuôi khác)
12	Dữ liệu thông tin cơ sở chăn nuôi	- Thông tin tổ chức/cá nhân chăn nuôi - Loại cơ sở (Hộ gia đình/Trang trại/Doanh nghiệp) - Động vật chăn nuôi (Bò, Lợn, Gà,...) - Điều kiện chăn nuôi - Chứng nhận cơ sở chăn nuôi - Hợp tác, liên kết chăn nuôi..
13	Dữ liệu cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm	- Thông tin cơ sở giết mổ gia cầm - Loại (Gia cầm/Gia súc) - Cấp quản lý
14	Dữ liệu cơ sở đủ điều kiện buôn bán phân bón	- Tên cơ sở - Tên chủ cơ sở hoặc người đại diện theo pháp luật - Số điện thoại - Địa chỉ buôn bán - Số Giấy chứng nhận - Loại cơ sở

15	Dữ liệu cơ sở đăng ký thông tin buôn bán giống cây trồng	- Tên cơ sở - Tên chủ cơ sở hoặc người đại diện theo pháp luật - Số điện thoại - Địa chỉ buôn bán - Loại cơ sở - Loại giống cây trồng buôn bán
16	Dữ liệu Đất đai	- Kết quả đo đạc, lập bản đồ địa chính. - Đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất. - Thống kê, kiểm kê đất đai. - Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. - Giá đất và bản đồ giá đất. - Các thông tin, dữ liệu khác liên quan đến điều tra cơ bản về đất đai.
17	Dữ liệu Tài nguyên nước	- Số lượng, chất lượng nước mặt, nước dưới đất; - Số liệu về khí tượng thủy văn; - Các dữ liệu về khai thác, sử dụng tài nguyên nước và xả nước thải vào nguồn nước; - Quy hoạch các lưu vực sông, quản lý, khai thác, bảo vệ các nguồn nước trong nước và liên quốc gia; - Kết quả cấp, gia hạn, thu hồi, điều chỉnh giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; trám lấp giếng khoan không sử dụng; - Các dữ liệu về các yếu tố ảnh hưởng đến tài nguyên nước; - Hồ sơ kỹ thuật của các trạm, công trình quan trắc tài nguyên nước; - Các dữ liệu về danh mục các lưu vực sông.
18	Dữ liệu Địa chất và Khoáng sản	- Báo cáo kết quả điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản (Báo cáo địa chất); - Hồ sơ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; - Hồ sơ khu vực dự trữ tài nguyên khoáng sản quốc gia, khu vực có khoáng sản phân tán nhỏ lẻ; khoanh định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; khu vực có khoáng sản độc hại; - Kết quả thống kê; kiểm kê trữ lượng tài nguyên khoáng sản trên phạm vi cả nước; - Kết quả cấp, gia hạn, thu hồi, cho phép, trả lại giấy phép hoạt động khoáng sản, cho phép tiếp tục thực hiện quyền hoạt động khoáng sản.
19	Dữ liệu Môi trường	- Báo cáo Hiện trạng môi trường các cấp; - Danh sách các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, các khu bảo tồn thiên nhiên; Danh mục các loài hoang dã, loài bị đe dọa tuyệt chủng, loài bị tuyệt chủng trong tự nhiên, loài đặc hữu, loài di cư, loài ngoại lai, loài ngoại lai xâm hại, loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ, các loài trong Sách Đỏ Việt Nam; - Quy hoạch môi trường; Báo cáo Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học, các hệ sinh thái (trên cạn, dưới nước) và an toàn sinh học; - Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, Đề án bảo vệ môi trường, Kế hoạch bảo vệ môi trường, Báo cáo kết quả quan trắc môi trường định kỳ hàng năm; - Báo cáo về nguồn thải, lượng chất thải, nguồn gây ô nhiễm,

		chất thải thông thường, chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; kết quả cải tạo, phục hồi môi trường trong các hoạt động khai thác khoáng sản; hiện trạng môi trường tại các mỏ khai thác khoáng sản; hiện trạng môi trường các điểm ô nhiễm hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu; dự án xử lý và phục hồi môi trường các điểm ô nhiễm hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu; - Báo cáo về tình hình nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất, nộp phí bảo vệ môi trường; kết quả giải quyết bồi thường thiệt hại, tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết; - Báo cáo về khu vực bị ô nhiễm, nhạy cảm, suy thoái, sự cố môi trường; khu vực có nguy cơ xảy ra sự cố môi trường; bản đồ ô nhiễm môi trường và các biện pháp kiểm soát, phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm môi trường; - Danh mục về các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; Danh mục và tình hình bảo vệ môi trường làng nghề, khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp; - Kết quả về quản lý môi trường lưu vực sông, ven biển và biển; ô nhiễm môi trường xuyên biên giới; - Kết quả về xử lý chất thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại, khí thải, nước thải, tiếng ồn, độ rung và các công nghệ môi trường khác; - Kết quả cấp, gia hạn, thu hồi các loại giấy phép về môi trường.
20	Dữ liệu Khí tượng thủy văn	- Thông tin, dữ liệu quan trắc, điều tra, khảo sát về khí tượng thủy văn, môi trường không khí và nước; - Thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn thu được từ nước ngoài, cơ quan, tổ chức quốc tế; - Biểu đồ, bản đồ, ảnh thu từ vệ tinh; phim, ảnh về đối tượng nghiên cứu khí tượng thủy văn; - Bản tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn; thông báo tình hình khí tượng thủy văn; - Hồ sơ kỹ thuật của các trạm, công trình, phương tiện đo khí tượng thủy văn; - Hồ sơ cấp, gia hạn, đình chỉ, thu hồi giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn; - Kế hoạch và kết quả thực hiện tác động vào thời tiết.
21	Dữ liệu Đo đạc và bản đồ	- Thông tin, dữ liệu về hệ quy chiếu quốc gia, hệ thống số liệu gốc đo đạc quốc gia, các mạng lưới đo đạc quốc gia; - Hệ thống không ảnh; - Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia; cơ sở dữ liệu bản đồ địa hình quốc gia; - Sản phẩm đo đạc và bản đồ về biên giới quốc gia; - Sản phẩm đo đạc và bản đồ về địa giới hành chính các cấp; - Bản đồ hành chính; - Dữ liệu địa danh; - Thông tin, dữ liệu về: Mạng lưới đo đạc chuyên dụng; hệ thống không ảnh chuyên dụng; sản phẩm hải đồ; sản phẩm bản đồ công trình ngầm; sản phẩm bản đồ hàng không; sản phẩm đo đạc và bản đồ quốc phòng; sản phẩm đo đạc và bản đồ chuyên ngành, chuyên đề khác.

22	Dữ liệu Biến đổi khí hậu	- Thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn trong quá khứ và hiện tại quan trắc được từ mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia, mạng lưới trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng; - Thông tin, dữ liệu về tác động của thiên tai khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu đến tài nguyên, môi trường, hệ sinh thái, điều kiện sống và hoạt động kinh tế - xã hội; - Thông tin, dữ liệu về phát thải khí nhà kính và các hoạt động kinh tế - xã hội có liên quan đến phát thải khí nhà kính; - Thông tin, dữ liệu quan trắc về ô-dôn, bảo vệ tầng ô-dôn và quản lý các chất làm suy giảm tầng ô-dôn; - Bộ chuẩn khí hậu quốc gia; - Kết quả đánh giá khí hậu quốc gia; - Kịch bản biến đổi khí hậu các thời kỳ; - Hồ sơ kỹ thuật của các trạm giám sát biến đổi khí hậu.
23	Dữ liệu Viễn thám	- Thông tin về cơ sở hạ tầng viễn thám; - Dữ liệu viễn thám; - Dữ liệu quan trắc, giám sát tài nguyên và môi trường bằng viễn thám; - Sản phẩm ảnh viễn thám; - Siêu dữ liệu viễn thám; - Bản đồ chuyên đề từ ảnh viễn thám.

7. Sở Khoa học và Công nghệ

STT	Danh mục dữ liệu	Thông tin mô tả/Thuộc tính dữ liệu
1	Dữ liệu về Công bố khoa học và chỉ số trích dẫn khoa học	- Thông tin nhan đề - Thông tin về tác giả - Thông tin về cơ quan chủ trì và tài trợ chính - Thông tin mô tả nội dung, chủ đề - Thông tin về tài liệu tham khảo - Thông tin về chỉ số trích dẫn khoa học - Toàn văn hoặc liên kết tới nguồn toàn văn của công bố khoa học
2	Dữ liệu Thống kê khoa học và công nghệ	- Thông tin thống kê tổng hợp về tổ chức có hoạt động khoa học và công nghệ - Thông tin thống kê tổng hợp về nhân lực khoa học và công nghệ - Thông tin thống kê tổng hợp về kinh phí dành cho khoa học và công nghệ - Thông tin thống kê tổng hợp về các nhiệm vụ khoa học và công nghệ - Thông tin thống kê tổng hợp về hợp tác và hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ - Thông tin thống kê tổng hợp về đổi mới sáng tạo - Thông tin thống kê tổng hợp về hoạt động sở hữu công nghiệp
3	Dữ liệu Thông tin sở hữu trí tuệ	- Số bằng - Số đơn - Tên văn bằng - Tên chủ văn bằng - Địa chỉ - Lĩnh vực kỹ thuật - Tình trạng kỹ thuật

		- Mục đích - Mô tả chi tiết
4	Dữ liệu đơn đăng ký đã công bố và văn bằng được cấp sở hữu công nghiệp	- Tên chủ thể - Loại chủ thể (Cá nhân/Tổ chức) - Quốc tịch - Địa chỉ - Ngày cấp văn bằng - Ngày hết hạn - Loạn hình đơn/Văn bằng (Sáng chế/Giải pháp hữu ích/Kiểu dáng công nghiệp/Thiết kế, bố trí mạch tích hợp bán dẫn/Nhãn hiệu/Chỉ dẫn địa lý)
5	Dữ liệu các doanh nghiệp khoa học công nghệ	- Tên giao dịch - Tên viết tắt - Tên tiếng Anh - Địa chỉ - Điện thoại - Website - Email - Mã số thuế - Ngày thành lập - Loại hình doanh nghiệp - Lĩnh vực sản xuất/kinh doanh chính - Lĩnh vực hoạt động KH&CN - Tài sản trí tuệ của DN - Sản phẩm/ dịch vụ KH&CN chính của DN - Nhân lực - Cơ sở vật chất - kỹ thuật - Hợp tác quốc tế - Kết quả đạt được - Thông tin chuyển giao KHCN của doanh nghiệp
6	Dữ liệu về người trong các tổ chức khoa học công nghệ	- Giới tính. - Dân tộc. - Loại hình tổ chức. - Lĩnh vực hoạt động. - Lĩnh vực đào tạo. - Trình độ chuyên môn. - Chức danh (giáo sư/phó giáo sư). - Quốc tịch. - Độ tuổi. - Thông tin về các nhiệm vụ khoa học và công nghệ do cán bộ nghiên cứu chủ trì và tham gia - Thông tin về các công bố khoa học và công nghệ, sáng chế và giải pháp hữu ích.
7	Dữ liệu về chi cho khoa học công nghệ	- Nguồn cấp kinh phí. - Loại hình nghiên cứu. - Khu vực hoạt động.
8	Dữ liệu hợp tác quốc tế về khoa học công nghệ	- Tên nhiệm vụ - Lĩnh vực - Hình thức hợp tác (Đa phương/Song phương) - Đối tác quốc tế

		- Nguồn kinh phí (Trong nước/ Ngoài nước) - Cấp quản lý - Kinh phí
9	Dữ liệu về chuyển giao công nghệ	- Tên hợp đồng - Ngành kinh tế - Loại hình kinh tế (Nhà nước/Ngoài nhà nước/Có vốn đầu tư nước ngoài) - Hình thức chuyển giao - Giá trị hợp đồng - Quốc tịch bên chuyển giao - Quốc tịch bên nhận chuyển giao
10	Dữ liệu về tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ	- Tên tổ chức - Loại hình tổ chức (Sàn giao dịch công nghệ/Trung tâm giao dịch công nghệ/Trung tâm xúc tiến và hỗ trợ hoạt động chuyển giao công nghệ/Trung tâm hỗ trợ định giá tài sản trí tuệ/ Trung tâm hỗ trợ đổi mới sáng tạo/Cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp KH&CN/Tổ chức khác) - Ngành kinh tế - Chia theo nước/vùng lãnh thổ - Chia theo hình thức (Xuất khẩu/Nhập khẩu)
11	Dữ liệu về tiêu chuẩn quốc gia được công bố	- Tên tiêu chuẩn - Loại tiêu chuẩn - Lĩnh vực tiêu chuẩn
12	Dữ liệu về quy chuẩn kỹ thuật	- Tên quy chuẩn - Loại quy chuẩn kỹ thuật - Lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật
13	Dữ liệu về doanh nghiệp, tổ chức đạt giải thưởng chất lượng quốc gia	- Tên doanh nghiệp/tổ chức - Loại hình doanh nghiệp/ tổ chức - Hình thức giải thưởng
14	Dữ liệu người hoạt động trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử	- Họ tên - Giới tính - Lĩnh vực KH&CN (Khoa học tự nhiên/ Khoa học kỹ thuật và công nghệ/Khoa học nông nghiệp/Khoa học xã hội/ Khoa học y, dược/Khoa học nhân văn/Khác) - Trình độ chuyên môn (Tiến sĩ/Thạc sĩ/Đại học/Khác) - Lĩnh vực hoạt động (Quản lý nhà nước/Nghiên cứu/giảng dạy, Ứng dụng,dịch vụ/....) - Lĩnh vực ứng dụng (Y tế/Công nghiệp và các ngành kinh tế kỹ thuật/Nông nghiệp/Tài nguyên - Môi trường/Khác)
15	Dữ liệu cá nhân tiến hành công việc bức xạ	- Họ tên - Tiến hành công việc bức xạ/Nhân viên bức xạ - Giới tính - CCCD - Nơi công tác
16	Dữ liệu số lượng thuê bao điện thoại/ Internet di động, cố định/ Truyền hình trả tiền	- Tổng số thuê bao - Ngày cập nhật - Phân loại: thuê bao điện thoại/Internet di động, cố định/Truyền hình trả tiền - Ghi chú

17	Dữ liệu danh sách doanh nghiệp bưu chính trên địa bàn	- Tên doanh nghiệp - Địa chỉ - Số điện thoại - Người đại diện - Toạ độ
18	Dữ liệu danh sách điểm phục vụ bưu chính	- Tên điểm - Địa chỉ - Số điện thoại - Người đại diện - Toạ độ
19	Dữ liệu Điểm Bưu điện văn hóa xã	- Tên điểm - Địa chỉ - Số điện thoại - Diện tích - Loại hình dịch vụ cung cấp - Người đại diện: Họ và tên, Sinh năm, Giới tính, Trình độ,.. - Ghi chú
20	Dữ liệu cơ sở hạ tầng điểm cung cấp dịch vụ viễn thông	- Tên điểm phục vụ - Địa chỉ - Số điện thoại - Người đại diện - Ghi chú
21	Dữ liệu vị trí các cột an - ten lắp đặt trạm BTS	- Tên trạm - Mã trạm - Đơn vị chủ quản - Loại trạm - Chiều cao cột - Diện tích đất xây dựng - Công nghệ: 2G, 3G, 4G, 5G,... - Doanh nghiệp phối hợp dùng chung cơ sở hạ tầng - Năm dùng chung - Năm đưa vào sử dụng - Toạ độ
22	Dữ liệu Tuyến truyền dẫn	- Khu vực hoặc tuyến đường, phố - Chiều dài tuyến - Loại công trình hạ tầng kỹ thuật - Quy mô công trình hạ tầng kỹ thuật - Thời điểm đưa vào hoạt động - Thông số kỹ thuật theo tiêu chuẩn, quy chuẩn ngành Khoa học Công nghệ
23	Dữ liệu về hạ tầng, dịch vụ và nhân lực công nghệ thông tin	- Tên đơn vị - Danh mục thiết bị: + Tên thiết bị: + Số lượng: + Nước sản xuất + Năm sản xuất + Hãng sản xuất + Model - Danh mục cơ sở dữ liệu: + Tên cơ sở dữ liệu

		+ Kết nối với các cơ sở dữ liệu khác - Danh mục phần mềm, ứng dụng đang sử dụng: + Tên phần mềm, ứng dụng, hệ thống thông tin + Tên miền (nếu có) + Thời gian sử dụng + Hình thức triển khai (thuê, xây dựng, mua phần mềm thương mại, là đơn vị thụ hưởng...) + Nơi cài đặt, vận hành + Cấp độ an toàn thông tin - Danh sách nhân lực công nghệ thông tin: + Họ tên + Đơn vị công tác + Trình độ + Chuyên ngành đào tạo + Thời gian công tác
24	Dữ liệu về các dự án CNTT sử dụng NSNN trên địa bàn thành phố	- Tên dự án/ hoạt động ứng dụng CNTT - Chủ đầu tư/ Đơn vị sử dụng ngân sách - Địa điểm thực hiện - Thời gian thực hiện - Kinh phí - Nguồn kinh phí
25	Dữ liệu về mã định danh cho các cơ quan, đơn vị hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp trên địa bàn thành phố	- Tên đơn vị - Mã định danh - Ghi chú
26	Dữ liệu về danh mục dịch vụ dữ liệu trên NDXP, LGSP	- Tên CSDL/HTTT - Đã kết nối chính thức với NDXP - Đã kết nối chính thức với LGSP - Có thực hiện chia sẻ dữ liệu
27	Dữ liệu về doanh nghiệp công nghệ thông tin, công nghệ số	- Tên doanh nghiệp - Loại hình kinh tế (Doanh nghiệp nhà nước/ Doanh nghiệp ngoài nhà nước / Doanh nghiệp FDI...) - Địa chỉ - Lĩnh vực hoạt động chính - Doanh thu - Thuế và các khoản nộp NSNN - Tổng số lao động CNTT
28	Dữ liệu về danh mục các chỉ tiêu đo lường chính quyền số, kinh tế số, xã hội số của thành phố	- Tên chỉ tiêu - Giá trị - Thời điểm đo lường, đánh giá - Ghi chú
29	Dữ liệu về đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	- Tên lớp đào tạo - Đối tượng đào tạo - Số lớp - Tổng số học viên - Thời gian đào tạo/ trên 1 lớp - Tổng kinh phí - Cơ sở đào tạo/ Giảng viên - Địa điểm đào tạo

8. Sở Giáo dục và Đào tạo

STT	Danh mục dữ liệu	Thông tin mô tả/Thuộc tính dữ liệu
1	Dữ liệu thông tin cơ sở giáo dục cấp Mầm non (nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non, nhóm trẻ/lớp mẫu giáo/lớp mầm non độc lập tư thực)	- Mã trường - Tên trường/cơ sở giáo dục - Địa chỉ - Khu vực/vùng (đô thị/thành phố, đồng bằng, hải đảo, miền núi,...) - Loại hình (công lập, dân lập, tư thực) - Phòng GD&ĐT - Quy mô (Lớp mẫu giáo độc lập, Lớp mầm non độc lập, Nhóm nhà trẻ độc lập, Trường mầm non, Trường mẫu giáo,...) - Mức độ chuẩn quốc gia (mức 1, mức 2). - Email - Số điện thoại - Hiệu trưởng
2	Dữ liệu về nhóm trẻ/lớp mẫu giáo	- Tên nhóm trẻ (3-12 tháng, 13-24 tháng, 25-36 tháng) hoặc lớp mẫu giáo (3-4 tuổi, 4-5 tuổi, 5-6 tuổi). - Tên trường/cơ sở giáo dục - Học 2 buổi/ngày (có/không). - Bán trú (có/không) - Trẻ khuyết tật (có/không)
3	Dữ liệu Thông tin đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên cấp Mầm non	- Mã định danh (của Bộ GD&ĐT) - Họ tên - Ngày sinh - Giới tính - Dân tộc - Số CMND/CCCD - Vị trí việc làm (cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên) - Nhóm chức vụ (nếu là cán bộ quản lý hoặc nhân viên). - Hình thức hợp đồng - Trình độ chuyên môn nghiệp vụ. - Trường/cơ sở giáo dục
4	Dữ liệu Thông tin học sinh nhà trẻ/học sinh mẫu giáo	- Mã định danh (của Bộ GD&ĐT) - Số định danh cá nhân (nếu có) - Họ tên - Ngày sinh - Giới tính - Dân tộc - Độ tuổi - Khối học (nhóm trẻ/lớp mẫu giáo) - Lớp học (nhà trẻ, mầm, chồi, lá). - Tên trường/cơ sở giáo dục
5	Dữ liệu thông tin trường/cơ sở giáo dục Tiểu học	- Mã trường - Tên trường/cơ sở giáo dục - Địa chỉ - Khu vực/vùng (đô thị/thành phố, đồng bằng, miền núi,...). - Loại hình (công lập, dân lập, tư thực). - Phòng GD&ĐT - Loại trường - Mức độ chuẩn quốc gia (mức 1, mức 2). - Email

		- Số điện thoại - Hiệu trưởng
6	Dữ liệu về lớp học cấp Tiểu học	- Tên lớp (cấp trường thực hiện) - Khối lớp - Tên trường - Phòng GD&ĐT (nếu trường thuộc Phòng) - Số buổi học/tuần (5, 6, 7, 8, 9, 10) - Lớp học bán trú (có/không)
7	Dữ liệu học sinh Tiểu học	- Mã định danh (của Bộ GD&ĐT) - Số định danh cá nhân (nếu có) - Họ và tên - Ngày sinh - Giới tính - Dân tộc - Khối học - Lớp học - Tên trường - Đối tượng chính sách - Loại khuyết tật (nếu có) - Trạng thái (đang học, chuyển đến học kỳ 1/học kỳ 2, chuyển đi học kỳ 1/học kỳ 2, thôi học,...)
8	Dữ liệu Thông tin đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên Tiểu học	- Mã định danh (của Bộ GD&ĐT) - Họ tên - Ngày sinh - Giới tính - Dân tộc - Số CMND/CCCD - Vị trí việc làm (cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên) - Môn dạy - Nhóm chức vụ (nếu là cán bộ quản lý hoặc nhân viên). - Hình thức hợp đồng - Trình độ chuyên môn nghiệp vụ. - Tên trường/cơ sở giáo dục
9	Dữ liệu thông tin trường/cơ sở giáo dục THCS	- Mã trường - Tên trường/cơ sở giáo dục - Địa chỉ - Khu vực/vùng (đô thị/thành phố, đồng bằng, miền núi,...). - Loại hình (công lập, dân lập, tư thục). - Phòng GD&ĐT - Loại trường - Mức độ chuẩn quốc gia (mức 1, mức 2). - Email - Số điện thoại - Hiệu trưởng
10	Dữ liệu về lớp học cấp THCS	- Tên lớp (cấp trường thực hiện) - Khối lớp - Tên trường - Tên Phòng GD&ĐT (nếu trường thuộc Phòng)

		- Số buổi học/tuần (5, 6, 7, 8, 9, 10) - Lớp học bán trú (có/không)
11	Dữ liệu học sinh THCS	- Mã định danh (của Bộ GD&ĐT) - Số định danh cá nhân (nếu có) - Họ và tên - Ngày sinh - Giới tính - Dân tộc - Khối lớp - Tên lớp - Tên trường - Đối tượng chính sách - Loại khuyết tật (nếu có) - Trạng thái (đang học, chuyển đến học kỳ 1/học kỳ 2, chuyển đi học kỳ 1/học kỳ 2, thôi học,...)
12	Dữ liệu Thông tin đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên THCS	- Mã định danh (của Bộ GD&ĐT) - Họ tên - Ngày sinh - Giới tính - Dân tộc - Số CMND/CCCD - Vị trí việc làm (cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên) - Môn dạy - Nhóm chức vụ (nếu là cán bộ quản lý hoặc nhân viên). - Hình thức hợp đồng - Trình độ chuyên môn nghiệp vụ. - Tên trường/cơ sở giáo dục
13	Dữ liệu thông tin trường/cơ sở giáo dục THPT	- Mã trường - Tên trường/cơ sở giáo dục - Địa chỉ - Khu vực/vùng (đô thị/thành phố, đồng bằng, miền núi,...). - Loại hình (công lập, dân lập, tư thục). - Phòng GD&ĐT - Loại trường - Mức độ chuẩn quốc gia (mức 1, mức 2). - Email - Số điện thoại - Hiệu trưởng
14	Dữ liệu về lớp học cấp THPT	- Tên lớp (cấp trường thực hiện) - Khối lớp - Tên trường - Số buổi học/tuần (5, 6, 7, 8, 9, 10) - Lớp chuyên (có/không)
15	Dữ liệu học sinh THPT	- Mã định danh (của Bộ GD&ĐT) - Số định danh cá nhân (nếu có) - Họ và tên - Ngày sinh - Giới tính - Dân tộc - Khối lớp

		- Tên lớp - Tên trường - Đối tượng chính sách - Loại khuyết tật (nếu có) - Trạng thái (đang học, chuyển đến học kỳ 1/học kỳ 2, chuyển đi học kỳ 1/học kỳ 2, thôi học,...)
16	Dữ liệu Thông tin đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên THPT	- Mã định danh (của Bộ GD&ĐT) - Họ tên - Ngày sinh - Giới tính - Dân tộc - Số CMND/CCCD - Vị trí việc làm (cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên) - Môn dạy - Nhóm chức vụ (nếu là cán bộ quản lý hoặc nhân viên). - Hình thức hợp đồng - Trình độ chuyên môn nghiệp vụ. - Tên trường/cơ sở giáo dục
17	Dữ liệu cơ sở giáo dục thường xuyên	- Mã trung tâm - Tên trung tâm - Loại hình - Loại trường - Địa chỉ - Khu vực - Điện thoại - Email - Hiệu trưởng/Giám đốc
18	Dữ liệu người học hệ/chương trình Giáo dục thường xuyên	- Mã định danh (của Bộ GD&ĐT) - Số định danh cá nhân (nếu có) - Họ và tên - Ngày sinh - Giới tính - Dân tộc - Khối học - Lớp học - Trạng thái (đang học, thôi học, chuyển đi, chuyển đến)
	Dữ liệu quản lý nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp	- Cơ quan chủ quản - Ngành nghề đào tạo - Tin học - Ngoại ngữ - Là kiểm định viên chất lượng giáo dục nghề nghiệp - Nhà giáo và cán bộ quản lý - Trình độ nghiệp vụ sư phạm - Trình độ kỹ năng nghề - Học hàm/học vị - Danh hiệu nhà giáo - Mã môn học, mô đun giảng dạy - Tên môn học, mô đun, tín chỉ giảng dạy - Nhiệm vụ giảng dạy - Cấp trình độ giảng dạy - Thời gian giảng dạy/năm (ngày)

		- Thời giờ giảng dạy/năm (giờ) - Tiêu chuẩn chức danh giảng viên - Tiêu chuẩn chức danh giáo viên - Thông tin tài khoản ngân hàng
	Dữ liệu kiểm định viên chất lượng giáo dục nghề nghiệp	- Số thẻ KDV GDNN - Thời điểm cấp - Nơi cấp - Thời điểm hết hạn - Tình trạng thẻ KDVGDNN - Cấp lần thứ - Thông tin tài khoản ngân hàng
	Dữ liệu đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia	- Mã số thẻ đánh giá viên KNN - Thời điểm cấp thẻ đánh giá viên KNN - Nghề đánh giá viên KNN - Bậc trình độ được phép đánh giá - Thời điểm bắt đầu tham gia khoá đào tạo đánh giá Kỹ năng nghề Quốc gia - Thời điểm kết thúc khoá đào tạo đánh giá Kỹ năng nghề Quốc gia - Thời gian tham gia đánh giá kỹ năng nghề (năm) - Thông tin tài khoản ngân hàng
	Dữ liệu về chuyên gia huấn luyện	- Nghề huấn luyện thí sinh - Trình độ chuyên môn kỹ thuật; trình độ kỹ năng nghề - Trình độ Ngoại ngữ - Kết quả huấn luyện thí sinh tham dự kỳ thi kỹ năng nghề Cấp cơ sở - Kết quả huấn luyện thí sinh tham dự kỳ thi kỹ năng nghề Cấp quốc gia - Kết quả huấn luyện thí sinh tham dự kỳ thi kỹ năng nghề khu vực ASEAN - Kết quả huấn luyện thí sinh tham dự kỳ thi kỹ năng nghề khu vực Châu Á - Kết quả huấn luyện thí sinh tham dự kỳ thi kỹ năng nghề thế giới - Thông tin tài khoản ngân hàng
	Dữ liệu phiên dịch viên	- Phiên dịch cho nghề - Trình độ kỹ năng nghề chuyên môn kỹ thuật - Trình độ Ngoại ngữ (Tiếng anh) - Phiên dịch thi kỹ năng nghề ASEAN (lần) - Phiên dịch thi kỹ năng nghề Thế giới (lần) - Thông tin tài khoản ngân hàng
	Dữ liệu học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp	- Tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp - Mã cơ sở giáo dục nghề nghiệp - Số thẻ học viên - Thời điểm cấp thẻ học viên - Hình thức đào tạo GDNN - Trình độ đào tạo GDNN - Mã lĩnh vực đào tạo GDNN (Cấp II) - Mã nhóm ngành, nghề đào tạo GDNN (Cấp III) - Mã tên ngành, nghề đào tạo GDNN (Cấp IV) - Thời gian đào tạo (tháng) - Thông tin tài khoản ngân hàng

	Dữ liệu về thí sinh dự thi kỹ năng nghề	- Mã tên ngành, nghề đào tạo GDNN (Cấp IV) - Nghề dự thi - Đối tượng dự thi - Đơn vị học tập, lao động - Mã đơn vị học tập, lao động - Trình độ đang theo học - Kết quả Thi kỹ năng nghề cấp cơ sở - Kết quả Thi kỹ năng nghề cấp quốc gia - Kết quả Thi kỹ năng nghề khu vực ASEAN - Kết quả Thi kỹ năng nghề khu vực Châu Á - Kết quả Thi kỹ năng nghề thế giới - Thông tin tài khoản ngân hàng
--	---	--

9. Sở Y tế

STT	Danh mục dữ liệu	Thông tin mô tả/Thuộc tính dữ liệu
1	Dữ liệu thông tin chung về quy mô y tế	- Tên xã, phường, đặc khu - Dân số trung bình - Số cơ sở y tế công lập trên địa bàn - Số cơ sở y tế tư nhân trên địa bàn - Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế, trạm y tế triển khai dự phòng, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm, Xã/ phường có trạm y tế, Bác sĩ định biên, Bác sĩ làm việc, y học cổ truyền... - Thôn, khu dân cư có nhân viên y tế hoạt động
2	Dữ liệu thu ngân sách y tế	- Tên cơ sở Y tế - Phân loại cơ sở y tế: Theo loại hình tự chủ nhóm 1,2,3,4 - Tổng tiền thu từ Nguồn NSNN cấp chi thường xuyên: Bao gồm NSNN cấp chi thường xuyên, NSNN cấp chi không thường xuyên (không bao gồm chương trình mục tiêu), NSNN cấp chi chương trình mục tiêu. - Tổng tiền thu từ NSNN cấp chi đầu tư và xây dựng cơ bản - Tổng tiền thu từ nguồn tài trợ, viện trợ, ủng hộ. - Tổng tiền thu từ các nguồn thu: Thu BHYT, Thu viện phí trực tiếp, Thu dịch vụ y tế dự phòng, Thu khám chữa bệnh theo yêu cầu, các khoản thu sự nghiệp khác
3	Dữ liệu chi ngân sách y tế	- Tên cơ sở y tế - Tổng tiền chi từ nguồn chi thường xuyên, không thường xuyên từ nguồn thu dịch vụ sự nghiệp, bao gồm: + Nhóm I: Chi thanh toán cá nhân: Chi tiền lương, tiền công và các khoản chi khác cho nhân viên. + Nhóm II: Chi nghiệp vụ chuyên môn + Nhóm III: Chi mua sắm sửa chữa + Nhóm IV: Chi khác - Tổng chi NSNN cấp chi chương trình mục tiêu. - Tổng tiền chi vốn đầu tư xây dựng cơ bản - Tổng tiền chi cho các khoản thực hiện nghĩa vụ thuế với nhà nước (thuế môn bài, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế VAT ...)
4	Dữ liệu Các cơ sở được cấp chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm	- Tên cơ sở - Mã số doanh nghiệp/ hộ kinh doanh - Số Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (nếu có) - Số cấp

		- Ngày cấp - Ngày hết hạn - Phạm vi - Cơ quan cấp - Thông tin thu hồi
5	Dữ liệu cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng	- Tên cơ sở - Người chịu trách nhiệm chuyên môn - Địa chỉ kinh doanh - Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh - Số điện thoại
6	Dữ liệu các cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc, các cơ sở bán lẻ thuốc trên địa bàn thành phố	- Tên cơ sở - Địa chỉ sản xuất - Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm - Số điện thoại
7	Dữ liệu các cơ sở sản xuất mỹ phẩm	- Tên cơ sở - Địa chỉ sản xuất - Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm - Số điện thoại
8	Dữ liệu số tiếp nhận phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm	- Tên sản phẩm - Tên tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường - Địa chỉ tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường - Số tiếp nhận phiếu công bố
9	Dữ liệu về các đối tượng bảo trợ xã hội	- Số quyết định hưởng trợ cấp xã hội, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng - Thời điểm ký quyết định hưởng trợ cấp xã hội, hỗ trợ kinh phí chăm sóc nuôi dưỡng hàng tháng - Hưởng chính sách trợ cấp xã hội, hỗ trợ kinh phí chăm sóc nuôi dưỡng hàng tháng - Trạng thái hưởng chính sách trợ cấp xã hội, hỗ trợ kinh phí chăm sóc nuôi dưỡng hàng tháng - Hình thức quản lý đối tượng bảo trợ xã hội - Số tài khoản - Tên chủ tài khoản - Tên Ngân hàng - Mã Ngân hàng
10	Dữ liệu về đối tượng bảo trợ xã hội trong cơ sở	- Số quyết định vào cơ sở trợ giúp xã hội - Thời điểm ký quyết định vào cơ sở trợ giúp xã hội - Thời điểm hết hiệu lực của quyết định vào cơ sở trợ giúp xã hội - Nơi đăng ký thường trú trước khi vào cơ sở trợ giúp xã hội - Tình trạng đi học - Cấp học - Đối tượng tại cơ sở trợ giúp xã hội - Hưởng trợ giúp tại cơ sở trợ giúp xã hội - Hình thức lưu trú tại các cơ sở trợ giúp xã hội
11	Dữ liệu về người có HIV	- Tình trạng đi học - Cấp học - Lớp đang theo học - Thời điểm phát hiện nhiễm HIV

12	Dữ liệu về người cao tuổi (người hết tuổi lao động)	- Họ tên người giám hộ - Số CC/Mã định danh người giám hộ - Quan hệ với người đối tượng của người giám hộ - Nơi ở hiện nay của người giám hộ - Địa chỉ cụ thể - Số điện thoại của người giám hộ - Hỗ trợ nhà ở
13	Dữ liệu về người khuyết tật	- Số/mã Giấy xác nhận khuyết tật - Thời điểm cấp Giấy xác nhận khuyết tật - Nơi cấp Giấy xác nhận khuyết tật - Tình trạng đi học - Cấp học - Lớp đang theo học - Tổng số con - Số con dưới 36 tháng - Dạng tật của NKT - Mức độ khuyết tật - Khả năng tự phục vụ - Họ tên người giám hộ - Số CC/Mã định danh người giám hộ - Quan hệ với đối tượng của người giám hộ - Nơi ở hiện nay của người giám hộ - Địa chỉ cụ thể - Số điện thoại của người giám hộ - Thông tin loại phương tiện cần trợ giúp
14	Dữ liệu về người đơn thân	- Tổng số con - Số con dưới 16 tuổi - Số con từ 16-22 đang đi học
15	Dữ liệu về đối tượng bảo trợ xã hội được hưởng chế độ mai táng phí	- Ngày, tháng, năm mất - Ngày quyết định chế độ mai táng - Cơ quan bảo hiểm ra quyết định - Thời điểm ngừng trả lương hưu/các loại trợ cấp - Mức trợ cấp mai táng - Họ và tên người nhận trợ cấp mai táng - CC người nhận trợ cấp mai táng - Số sổ bảo hiểm xã hội người nhận trợ cấp mai táng - Hình thức nhận trợ cấp - Quan hệ với người chết
16	Dữ liệu về nhân viên công tác xã hội	- Nhân viên công tác xã hội - Mã số chức danh nhân viên công tác xã hội - Hạng chức danh nhân viên công tác xã hội - Bậc lương - Hệ số lương
17	Dữ liệu về người chăm sóc đối tượng bảo trợ xã hội	- Kinh nghiệm, kỹ năng chăm sóc - Khuyết tật - Bệnh mạn tính - Tình trạng người chăm sóc đối tượng bảo trợ xã hội - Số người trong hộ gia đình nhận chăm sóc đối tượng bảo trợ xã hội - Loại nhà ở người chăm sóc đối tượng bảo trợ xã hội

18	Dữ liệu về trẻ em	- Tình trạng đi học - Lớp đang theo học - Họ tên người chăm sóc, nuôi dưỡng - Số CC/Mã định danh người chăm sóc, nuôi dưỡng - Quan hệ với trẻ của người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em - Nơi ở hiện nay của người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em - Địa chỉ cụ thể - Số điện thoại của người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em - Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt - Trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt - Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khác - Hình thức trợ giúp trẻ em
----	-------------------	--

10. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

STT	Danh mục dữ liệu	Thông tin mô tả/Thuộc tính dữ liệu
1	Dữ liệu đơn vị quảng cáo	- Tên đơn vị quảng cáo - Logo (biểu tượng đại diện cho đơn vị quảng cáo) - Slogan (khẩu hiệu ngắn gọn, súc tích) - Địa chỉ của đơn vị quảng cáo - Số điện thoại - Đại diện của đơn vị quảng cáo
2	Dữ liệu vị trí quảng cáo	- Vị trí quảng cáo - Kích thước biển quảng cáo - Loại quảng cáo (banner/ popup/ video/...) - Thời gian hiển thị quảng cáo - Nội dung quảng cáo
3	Dữ liệu thông báo sản phẩm quảng cáo	- Tên sản phẩm quảng cáo - Thời gian bắt đầu chiến dịch quảng cáo - Thời gian kết thúc chiến dịch quảng cáo - Ngân sách quảng cáo - Đối tượng khách hàng - Kênh quảng cáo
4	Dữ liệu lượng khách đến	- Họ và tên khách đến - Tuổi - Giới tính - Tần suất khách đến - Thời gian khách đến - Địa điểm/ vị trí khách đến
5	Dữ liệu doanh thu từ các đơn vị lữ hành	- Loại hình tour: Nội địa/ Quốc tế - Thời gian tour (thời gian trung bình của tour) - Số lượng khách hàng - Chi phí mua tour bình quân - Tỷ lệ % loại phí: phí vận chuyển/ phí ăn uống/ phí khách sạn
6	Dữ liệu lưu trú trên địa bàn thành phố	- Vị trí lưu trú - Diện tích - Loại hình lưu trữ: lưu trữ tài liệu/ đồ đạc, hàng hóa - Mức độ bảo mật

7	Dữ liệu hướng dẫn viên	- Tên hướng dẫn viên - Số thẻ: - Loại thẻ: - Địa chỉ - Số điện thoại - Email - Giới tính - Ngày sinh - Quốc tịch - Số CCCD - Số năm kinh nghiệm - Chuyên môn - Trình độ học vấn - Sở trường HDV
8	Dữ liệu đơn vị lữ hành	- Tên đơn vị - Địa điểm - Loại hình kinh doanh: - Mã số thuế - Ngày thành lập - Đại diện đơn vị - Số điện thoại đại diện - Email người đại diện - Tên người đại diện
9	Dữ liệu di sản văn hóa	- Tên di sản - Mã di sản - Vị trí địa lý - Loại di sản: Văn hóa phi vật thể/ Văn hóa vật thể/ Thiên nhiên - Mô tả chi tiết về di sản - Tình trạng bảo tồn - Chủ sở hữu - Năm công nhận di sản - Nguồn gốc
10	Dữ liệu thiết chế văn hóa	- Tên thiết chế văn hóa - Địa chỉ - Nội dung của thiết chế văn hóa
11	Dữ liệu về các cơ quan báo chí thuộc thành phố	- Tên cơ quan chủ quản báo chí - Tên cơ quan báo chí: - Trụ sở chính của cơ quan báo chí: + Địa chỉ + Điện thoại + Địa chỉ thư điện tử - Lãnh đạo cơ quan báo chí (Tổng biên tập/Giám đốc) - Tôn chỉ, mục đích hoạt động - Số giấy phép hoạt động báo chí, ngày tháng năm cấp - Các loại hình hoạt động: + Báo in + Báo điện tử + Báo nói (phát thanh) + Báo hình (truyền hình)

12	Dữ liệu về Giấy phép xuất bản bản tin cho các cơ quan, tổ chức trên địa bàn thành phố	- Tên gọi của bản tin - Tên cơ quan, tổ chức xuất bản bản tin (tên, địa chỉ, số điện thoại) - Mục đích, nội dung thông tin của bản tin - Thời hạn của giấy phép - Đối tượng sử dụng bản tin - Phạm vi phát hành - Tên người chịu trách nhiệm xuất bản (họ tên, chức vụ) - Địa điểm xuất bản bản tin (tên, địa chỉ, điện thoại) - Thẻ thức xuất bản: + Kỳ hạn + Khuôn khổ + Số trang + Số lượng + Ngôn ngữ - Số giấy phép, ngày tháng năm cấp
13	Dữ liệu về Văn phòng đại diện, phóng viên thường trú của cơ quan báo chí Trung ương và địa phương hoạt động tại thành phố	- Tên văn phòng đại diện/ cơ quan báo chí: + Địa chỉ văn phòng đại diện/ cơ quan báo chí + Số điện thoại + Địa chỉ email + Trưởng văn phòng đại diện: Số điện thoại, Địa chỉ email + Danh sách nhân sự của văn phòng đại diện - Họ và tên phóng viên thường trú/ tên cơ quan báo chí: + Địa chỉ + Số điện thoại + Địa chỉ email
14	Dữ liệu về Người phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí	- Họ và tên người phát ngôn - Đơn vị - Chức vụ - Điện thoại - Email
15	Dữ liệu về Giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh cho cơ quan, tổ chức của thành phố, cơ quan, chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị trực thuộc cơ quan, tổ chức của trung ương tại thành phố.	- Tên cơ quan, tổ chức - Địa chỉ - Số điện thoại - Số giấy phép xuất bản, ngày tháng năm cấp - Tên tài liệu xuất bản - Số trang (dung lượng) - Số lượng in - Khuôn khổ - Ngôn ngữ xuất bản - Tên, địa chỉ cơ sở in XBP/website đăng tải
16	Dữ liệu cơ sở in được cấp giấy phép hoạt động	- Tên cơ sở in - Địa chỉ trụ sở chính - Địa chỉ từng chi nhánh/xưởng sản xuất (nếu có) - Số điện thoại - Email - Website (nếu có) - Họ tên người đứng đầu cơ sở in - CCCD/ Hộ chiếu/ Số định danh cá nhân - Chức vụ - Tên tổ chức, cá nhân chủ sở hữu cơ sở in - Mã số doanh nghiệp/hộ kinh doanh/Quyết định thành lập cơ sở in là đơn

		vị sự nghiệp công lập - Số giấy phép, ngày tháng năm cấp - Mục đích hoạt động - Nội dung hoạt động chế bản/in/gia công sau in được đề nghị cấp phép - Thiết bị - Địa điểm, mặt bằng sản xuất
17	Dữ liệu cơ sở in được cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động in	- Tên cơ sở - Địa chỉ trụ sở chính - Số điện thoại - Email - Website - Số giấy xác nhận, ngày tháng năm cấp - Tình trạng hoạt động - Nội dung hoạt động chế bản/in/gia công sau in
18	Dữ liệu khai báo máy photocopy màu, máy in có chức năng photocopy màu	- Tổ chức/cá nhân khai báo sử dụng máy: + Tên tổ chức/cá nhân + Địa chỉ + Số điện thoại + Số CCCD/ Hộ chiếu/ số định danh cá nhân/ Mã số doanh nghiệp/ Mã số thuế - Thông tin thiết bị khai báo: + Tên máy + Tên hãng + Model + Số định danh máy (số máy) + Nước sản xuất + Năm sản xuất + Đặc tính kỹ thuật, công nghệ + Khuôn khô bản in, photo lớn nhất - Mục đích sử dụng - Địa chỉ đặt máy
19	Dữ liệu khai báo hoạt động dịch vụ photocopy	- Địa bàn thuộc xã, phường, đặc khu - Cơ sở dịch vụ photocopy: Tên cơ sở; Địa chỉ; Điện thoại; Email - Người đứng đầu cơ sở dịch vụ photocopy: Họ và tên, Địa chỉ nơi thường trú, Điện thoại. CCCD/ Hộ chiếu/ Số định danh cá nhân - Mã số doanh nghiệp - Tên tổ chức, cá nhân chủ sở hữu cơ sở dịch vụ photocopy - Danh mục thiết bị + Tên máy móc, thiết bị + Nước sản xuất + Năm sản xuất + Hãng sản xuất + Model + Số định danh của máy + Số lượng
20	Danh mục giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài	- Cơ sở in: + Tên cơ sở + Địa chỉ + Điện thoại + Người đại diện (họ tên, số hộ chiếu, nơi cấp và ngày cấp hộ chiếu) - Cửa xuất khẩu

		- Xuất bản phẩm: + Tên xuất bản phẩm + Khuôn khổ + Số trang/ bản thành phẩm + Số lượng thành phẩm (bản) - Số giấy phép, ngày tháng năm cấp
21	Dữ liệu cơ sở phát hành xuất bản phẩm có trụ sở chính và chi nhánh tại thành phố	- Tên cơ sở phát hành xuất bản phẩm - Địa chỉ trụ sở chính - Điện thoại - Email/website (nếu có) - Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế - Các chi nhánh (số lượng, địa chỉ, điện thoại từng chi nhánh) - Các đại điểm kinh doanh (số lượng, địa chỉ, điện thoại từng địa điểm) - Người đứng đầu cơ sở (họ tên, chức vụ, CCCD/ Hộ chiếu) - Số giấy xác nhận, ngày tháng năm cấp
22	Danh mục giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh cho cơ quan, tổ chức, cá nhân của thành phố.	- Tên đơn vị/ cá nhân được cấp phép - Địa chỉ của đơn vị/ cá nhân - Số giấy phép, ngày tháng năm cấp - Ngày cấp phép - Tổng số tên XBP - Tổng số bản XBP - Từ nước (xuất xứ) - Tên nhà cung cấp/Nhà xuất bản - Cửa nhập khẩu
23	Danh mục giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp cho các tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn thành phố.	- Tên cơ quan chủ quản - Tên cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp - Nội dung cung cấp thông tin lên mạng - Nguồn tin - Phạm vi cung cấp thông tin + Trên trang TTĐT tại tên miền + Qua hệ thống phân phối ứng dụng trên thiết bị di động - Địa điểm đặt máy chủ tại Việt Nam - Người chịu trách nhiệm quản lý nội dung thông tin + Họ và tên + Chức danh + Số điện thoại - Trụ sở cơ quan + Điện thoại + Email: + Địa chỉ: - Số giấy phép, ngày tháng năm cấp - Thời hạn sử dụng giấy phép
24	Danh mục Cấp chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	- Tên doanh nghiệp + Địa chỉ trụ sở chính + Điện thoại + Email/website + Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền - Được thu tín hiệu kênh truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh gồm: + Tên/biểu tượng kênh chương trình + Loại kênh/nội dung kênh chương trình

		+ Tên hãng sản xuất/số hiệu kênh chương trình - Mục đích, phạm vi sử dụng - Địa điểm lắp đặt hệ hống thu tín hiệu + Địa chỉ lắp đặt thiết bị thu + Địa chỉ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thu - Thiết bị sử dụng + Anten (ký hiệu, mã hiệu): bộ + Đầu thu (ký hiệu, mã hiệu): bộ + Vệ tinh phát sóng + Thông số phát sóng - Tiêu chuẩn mã hóa tín hiệu hình ảnh/âm thanh - Tiêu chuẩn truyền dẫn tín hiệu đến người sử dụng - Số giấy chứng nhận, ngày tháng năm cấp - Hiệu lực Giấy chứng nhận
--	--	---

11. Sở Xây dựng

STT	Danh mục dữ liệu	Thông tin mô tả/Thuộc tính dữ liệu
1	Dữ liệu công ty cung cấp nước sạch	- Tên đơn vị/ cá nhân cấp nước sạch - Số giấy chứng nhận - Địa chỉ - Người đại diện - Lĩnh vực
2	Dữ liệu đường cung cấp nước sạch	- Đơn vị cấp nước - Vị trí lắp đặt ống - Kích thước ống - Chiều dài ống - Bạc tin cậy của ống dẫn
3	Dữ liệu chất lượng nước	- Đơn vị cấp nước - Vị trí kiểm tra - Tần suất kiểm tra - Đơn vị thực hiện kiểm tra - Kết quả thử nghiệm chất lượng nước
4	Dữ liệu về hộ gia đình/doanh nghiệp lắp đặt đồng hồ nước	- Tên chủ hộ/Tên doanh nghiệp - Địa chỉ - Đơn vị cung cấp nước sạch - Mục đích sử dụng nước - Tên thương hiệu đồng hồ lắp đặt - Loại đồng hồ (đồng hồ nước dạng cơ/đồng hồ nước dạng điện tử/đồng hồ nước thông minh) - Đường kính ống ngoài đồng hồ
5	Dữ liệu về chiếu sáng đô thị	- Đơn vị có thẩm quyền quản lý hệ thống chiếu sáng đô thị - Đơn vị trực tiếp quản lý, vận hành và duy tu bảo dưỡng hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị - Địa điểm lắp đặt - Diện tích lắp đặt - Khu vực chiếu sáng (công trình giao thông/không gian công cộng/mặt ngoài công trình/quảng cáo, trang trí và chiếu sáng khu vực lễ hội/dân lập) - Diện tích lắp đặt thiết bị chiếu sáng thông minh

6	Dữ liệu về dự án đô thị	- Tên dự án - Chủ đầu tư - Đơn vị phê duyệt - Vị trí dự án - Diện tích - Phân loại dự án - Tiến độ thực hiện
7	Dữ liệu về đường và các công trình phụ trợ gắn liền với đường	- Tên tài sản hạ tầng giao thông - Ký hiệu - Cấp loại - Năm xây dựng - Năm đưa vào sử dụng - Tình trạng - Diện tích
8	Dữ liệu về cầu đường bộ và các công trình phụ trợ gắn liền với cầu đường bộ	- Tên tài sản hạ tầng giao thông - Ký hiệu - Cấp loại - Năm xây dựng - Năm đưa vào sử dụng - Tình trạng - Diện tích
9	Dữ liệu về hầm đường bộ và các công trình phụ trợ gắn liền với hầm đường bộ	- Tên tài sản hạ tầng giao thông - Ký hiệu - Cấp loại - Năm xây dựng - Năm đưa vào sử dụng - Tình trạng - Diện tích
10	Dữ liệu về trạm thu phí đường bộ	- Tên trạm - Địa điểm - Nhà cung cấp dịch vụ - Đơn vị quản lý thu - Đơn vị vận hành thu
11	Danh sách bến xe khách	- Tên bến xe - Địa chỉ - Số điện thoại - Các tuyến đường - Giá vé - Toạ độ
12	Dữ liệu bãi đỗ xe	- Tên - Đơn vị trực tiếp quản lý, khai thác - Vị trí - Tổng diện tích đất - Loại - Mã số - Toạ độ - Tổng số chỗ - Số chỗ trống - Phí (có thu phí hoặc miễn phí) - Ngày bắt đầu khai thác

13	Danh sách tuyến vận tải hành khách cố định nội thành	- Lịch trình - Bến xe khách nơi đến - Bến xe khách nơi đi - Khoảng cách - Thời gian di chuyển - Giá vé
14	Danh sách tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh	- Mã số tuyến - Điểm xuất phát - Điểm đến - Khoảng cách - Thời gian di chuyển - Thời gian giãn cách tối thiểu (phút/chuyến) - Giá vé - Thời gian hoạt động - Hành trình chạy xe
15	Danh sách tuyến vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt nội thành	- Mã số tuyến - Tên tuyến - Điểm đầu - Điểm cuối - Tổng số chuyến - Thời gian hoạt động - Khoảng cách - Giá vé
16	Dữ liệu về học phí các cơ sở đào tạo lái xe	- Tên cơ sở - Phí đào tạo - Loại hình đào tạo - Thời gian làm việc - Địa chỉ - Số điện thoại - Email - Người đại diện
17	Danh mục cơ sở đào tạo lái xe ô tô và trung tâm sát hạch lái xe	- Mã trung tâm - Tên trung tâm - Địa chỉ - Số điện thoại - Ngày thành lập
18	Danh sách tuyến vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt liên tỉnh	- Mã số tuyến - Tên tuyến - Điểm đầu - Điểm cuối - Thời gian hoạt động
19	Dữ liệu luồng, tuyến xe khách	- Bến xe đến - Bến xe đi - Thời gian xuất phát - Thời gian đến - Khoảng cách giữa các bến - Tần suất - Loại xe - Số lượng xe

12. Sở Ngoại vụ

TT	Danh mục dữ liệu	Thông tin mô tả/Thuộc tính dữ liệu
1	Dữ liệu tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế	- Danh sách chi tiết các hội nghị, hội thảo được phê duyệt; - Tên hội nghị/hội thảo; - Chủ đề/nội dung; - Đơn vị tổ chức; - Nguồn kinh phí; - Thời gian tổ chức; - Đơn vị phối hợp; - Thành phần người nước ngoài; Lĩnh vực tổ chức; Tình trạng báo cáo
2	Dữ liệu chứng nhận lãnh sự- hợp pháp hóa lãnh sự	- Báo cáo tổng hợp theo năm về các nội dung liên quan đến công tác quản lý; - Tổng số lượng hồ sơ; - Số giấy tờ được CNLS/HPHLS; - Số tài liệu đã được CNLS/HPHLS phục vụ xin giấy phép lao động; - Số lượng xin tạm trú; - Số lượng đi định cư; - Số lượng đi du học; - Số lượng đi kết hôn. - Danh sách giới thiệu chữ ký, con dấu của Sở ban ngành, địa phương, tổ chức trên địa bàn thành phố Hải Phòng; - Tên đơn vị/tổ chức có thẩm quyền ký; - Họ và tên người có thẩm quyền ký; - Chức danh người có thẩm quyền ký; - Mẫu chữ ký.
3	Dữ liệu lãnh sự	- Danh sách vụ việc lãnh sự; - Mã số vụ việc; - Ngày tiếp nhận vụ việc; - Ngày giải quyết vụ việc; - Tên công dân; - Quốc tịch công dân; - Loại vụ việc; - Nội dung vụ việc; - Kết quả xử lý vụ việc (nếu có)

13. Công an thành phố

STT	Danh mục dữ liệu	Thông tin mô tả/Thuộc tính dữ liệu
1	Dữ liệu người nghiện ma túy và sau cai nghiện ma túy	- Hình thức sử dụng ma túy - Thời điểm bắt đầu sử dụng ma túy - Loại ma túy sử dụng (chủ yếu) - Đã cai nghiện (số lần) - Biện pháp cai nghiện - Khám sức khỏe - Tư vấn cai nghiện - Học nghề - Học văn hóa trong quá trình điều trị - Điều trị methadone - Hỗ trợ người cai nghiện ma túy - Sử dụng ma túy

		- Hình thức sử dụng - Số chứng nhận hoàn thành cai nghiện - Thời điểm cấp chứng nhận hoàn thành cai nghiện ma túy - Tái nghiện - Hình thức sử dụng ma túy - Hình thức xử lý
2	Dữ liệu về nạn nhân bị mua, bán	- Nạn nhân bị mua, bán - Địa điểm bị mua, bán - Bảo vệ an toàn - Hỗ trợ nạn nhân bị mua, bán - Hình thức lưu trú của nạn nhân bị mua, bán tại các cơ sở trợ giúp xã hội - Họ tên người đại diện hợp pháp - Số CC/Mã định danh người đại diện hợp pháp - Hỗ trợ tìm việc làm - Trợ cấp khó khăn ban đầu - Hỗ trợ vay vốn - Nạn nhân là người thân đối tượng - Hình thức bóc lột
3	Dữ liệu về danh mục sự cố an toàn thông tin trên địa bàn thành phố	- Tên sự cố - Hệ thống thông tin bị sự cố - Đơn vị quản lý, vận hành - Thời gian bị sự cố - Thời gian hoàn thành xử lý - Chi tiết sự cố - Thiệt hại - Đơn vị xử lý/ phối hợp xử lý
4	Dữ liệu về danh mục hệ thống thông tin được phê duyệt cấp độ an toàn thông tin	- Tên hệ thống thông tin - Đơn vị vận hành hệ thống thông tin - Cấp độ an toàn thông tin - Đã triển khai đầy đủ phương án đảm bảo an toàn thông tin theo cấp độ được phê duyệt (Đã triển khai/ Đang triển khai/ Chưa triển khai)
5	Dữ liệu quản lý lý lịch tư pháp	- Họ và tên đối tượng có án tích - Ngày tháng năm sinh - Giấy tờ tùy thân - Nơi thường trú - Số quyết định thi hành án (nếu có) - Số giấy chứng nhận đặc xá (nếu có) - Tội danh - Hình phạt chính - Hình phạt bổ sung
6	Dữ liệu đăng ký cấp phiếu lý lịch tư pháp	- Họ tên người yêu cầu cấp phiếu lý lịch tư pháp - Giới tính - Ngày sinh - Nơi sinh - Quốc tịch - Dân tộc - Nơi thường trú - Nơi tạm trú - Giấy tờ tùy thân - Ngày cấp - Nơi cấp - Điện thoại - Email

		- Họ tên cha - Ngày sinh - Họ tên mẹ - Ngày sinh - Họ tên vợ(chồng) - Ngày sinh - Quá trình cư trú (tính từ đủ 14 tuổi) - Mục đích cấp phiếu - Yêu cầu cấp phiếu lý lịch (Số 1/ Số 2) - Đối tượng nộp hồ sơ (Công dân VN thường trú/tạm trú trong nước/ Công dân VN đang cư trú ở nước ngoài/ Người nước ngoài đang cư trú tại VN/ Công dân VN không xác định được nơi thường trú/tạm trú / Người nước ngoài đã cư trú ở VN)
--	--	--

14. Thanh tra thành phố

STT	Danh mục dữ liệu	Thông tin mô tả/Thuộc tính dữ liệu
1	CSDL Hệ thống CSDL quốc gia báo cáo công tác thanh tra, khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng	- Họ và tên (người tố cáo/ khiếu nại) - Địa chỉ - Số điện thoại - Email - Thời gian - Địa điểm - Nội dung tố cáo/ khiếu nại - Bằng chứng: tài liệu/ hình ảnh/ băng ghi âm
2	CSDL Tiếp công dân, xử lý, giải quyết đơn thư khiếu nại, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn thành phố	- Họ và tên người khiếu nại - Địa chỉ - Số điện thoại - Nội dung về sự việc - Thời gian - Địa điểm - Bằng chứng/ tài liệu - Họ tên người bị khiếu nại - Địa chỉ người bị khiếu nại - Chức vụ
3	CSDL quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập	- Tên tài sản - Mã tài sản - Giá trị tài sản - Số lượng - Loại tài sản (TS lưu động/ TS cố định) - Tên/ nguồn thu nhập (lương, tiền thưởng, tiền lãi, tiền thuê, bất kỳ khoản thu khác)

15. Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng

STT	Danh mục dữ liệu	Thông tin mô tả/Thuộc tính dữ liệu
1	Dữ liệu Giấy phép xây dựng trong Khu kinh tế	- Số giấy phép - Đơn vị cấp - Tên công trình - Vị trí - Mật độ xây dựng - Diện tích sàn - Chiều cao công trình - Số tầng

		- Giấy tờ - Hiệu lực
2	Dữ liệu Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong Khu kinh tế	- Số giấy chứng nhận - Đơn vị cấp - Nhà đầu tư (cá nhân/tổ chức) - Đại diện, Ngày tháng năm sinh, Chức vụ, CCCD - Hiệu lực - Dự án đầu tư - Mã số dự án - Quy mô dự án - Địa điểm thực hiện - Tổng vốn đầu tư
3	Dữ liệu Quản lý lao động lĩnh vực công nghiệp trong Khu kinh tế	- Họ và tên - CCCD - Loại hình lao động (Lao động nước ngoài/Lao động địa phương) - Thu nhập
4	Dữ liệu Thông tin Doanh nghiệp lĩnh vực Công nghiệp trong Khu kinh tế	- Tên đơn vị - Địa chỉ - SĐT - Giám đốc - Diện tích - Quy mô - Vị trí - Tổng mức đầu tư - Thời gian hoạt động của dự án - Tiến độ - Sản phẩm do đơn vị sản xuất - Công bố hợp quy/hợp chuẩn
5	Dữ liệu Quản lý đầu tư lĩnh vực công nghiệp trong Khu kinh tế	- Tên dự án - Chủ đầu tư - Mục tiêu - Quy mô - Vốn
6	Dữ liệu Quản lý quy hoạch, xây dựng Khu kinh tế	- Thông tin quy hoạch - Diện tích xây dựng
7	Dữ liệu về diện tích đất giải phóng mặt bằng Khu kinh tế	- Vị trí đất - Diện tích đất - Tình trạng (Đã GPMB/Chưa GPMB) - Thông tin chủ sở hữu đất
8	Dữ liệu về lao động tại các doanh nghiệp trong Khu kinh tế	- Tên - Địa chỉ - Giấy phép đăng ký kinh doanh - Người đại diện - Họ tên người lao động - Ngày sinh - CCCD - Địa chỉ - Chức vụ trong doanh nghiệp

PHỤ LỤC 04
DANH MỤC DỮ LIỆU MỞ

STT	Danh mục dữ liệu	Đơn vị chủ trì cung cấp	Ngày cung cấp lần đầu	Tần suất cung cấp
I	CHỦ ĐỀ VỀ GIÁO DỤC			
1	Dữ liệu về số giáo viên, số học sinh theo từng cấp trên địa bàn thành phố	Sở Giáo dục và Đào tạo	2025	Hằng năm
2	Dữ liệu về các nhà trẻ trên địa bàn thành phố	Sở Giáo dục và Đào tạo	2025	Hằng năm
3	Dữ liệu về các trường mẫu giáo trên địa bàn thành phố	Sở Giáo dục và Đào tạo	2025	Hằng năm
4	Dữ liệu các trường tiểu học trên địa bàn thành phố	Sở Giáo dục và Đào tạo	2025	Hằng năm
5	Dữ liệu các trường trung học cơ sở trên địa bàn thành phố	Sở Giáo dục và Đào tạo	2025	Hằng năm
6	Dữ liệu các trường trung học phổ thông trên địa bàn thành phố	Sở Giáo dục và Đào tạo	2025	Hằng năm
7	Dữ liệu danh sách các trung tâm đào tạo tin học trên địa bàn thành phố	Sở Giáo dục và Đào tạo	2025	Hằng năm
8	Dữ liệu danh sách các trung tâm đào tạo ngoại ngữ trên địa bàn thành phố	Sở Giáo dục và Đào tạo	2025	Hằng năm
9	Dữ liệu các đầu sách, báo, tạp chí, tài liệu ở các thư viện trên địa bàn thành phố	Sở Văn hóa - Thể thao - Du lịch	2025	Hằng năm
II	CHỦ ĐỀ GIAO THÔNG VẬN TẢI			
10	Dữ liệu mạng lưới tuyến, biểu đồ chạy xe trên tuyến, giá vé xe buýt trên địa bàn thành phố	Sở Giao thông Vận tải	2025	Thường xuyên
11	Dữ liệu các luồng, tuyến cố định hoạt động kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô	Sở Giao thông Vận tải	2025	Thường xuyên
12	Dữ liệu các điểm đỗ xe công cộng trên địa bàn thành phố	Sở Giao thông Vận tải	2025	Thường xuyên
13	Dữ liệu các cơ sở đào tạo lái xe ô tô và trung tâm sát hạch lái xe	Sở Giao thông Vận tải	2025	Thường xuyên
14	Dữ liệu về cấp mới giấy phép lái xe trên địa bàn thành phố	Sở Giao thông Vận tải	2025	Thường xuyên
15	Dữ liệu về giá cước vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định	Sở Giao thông Vận tải	2025	Thường xuyên

III	CHỦ ĐỀ KHOA HỌC			
16	Dữ liệu về kết quả chương trình, đề tài khoa học	Sở Khoa học - Công nghệ	2025	Hàng năm
17	Dữ liệu về danh mục chương trình, đề tài khoa học	Sở Khoa học - Công nghệ	2025	Hàng năm
18	Dữ liệu về tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Sở Khoa học - Công nghệ	2025	Hàng năm
19	Dữ liệu số lượng thuê bao điện thoại di động	Sở Khoa học và Công nghệ	2025	Hàng quý
20	Dữ liệu số lượng thuê bao điện thoại cố định	Sở Khoa học và Công nghệ	2025	Hàng quý
21	Dữ liệu số lượng thuê bao băng thông rộng cố định	Sở Khoa học và Công nghệ	2025	Hàng quý
22	Dữ liệu số lượng thuê bao băng rộng di động mặt đất	Sở Khoa học và Công nghệ	2025	Hàng quý
23	Danh mục hệ thống chứng chỉ, tiêu chuẩn môi trường đối với doanh nghiệp sản xuất thiết bị điện tử - viễn thông	Sở Khoa học và Công nghệ	2025	Hàng năm
IV	CHỦ ĐỀ KINH TẾ			
24	Dữ liệu thông tin doanh nghiệp, danh sách doanh nghiệp đăng ký mới, thay đổi, tạm ngừng, giải thể, hoạt động trở lại	Sở Tài chính	2025	Hàng năm
25	Dữ liệu về danh sách các chợ trên địa bàn thành phố	Sở Công thương	2025	Hàng năm
26	Dữ liệu về danh sách các siêu thị, trung tâm thương mại trên địa bàn thành phố	Sở Công thương	2025	Hàng năm
V	CHỦ ĐỀ LAO ĐỘNG			
27	Dữ liệu về tỷ lệ thất nghiệp của người lao động	Sở Nội vụ	2025	Hàng năm
28	Dữ liệu về doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.	Sở Nội vụ	2025	Hàng năm
VI	CHỦ ĐỀ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG			
29	Dữ liệu thửa đất	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2025	Tháng
30	Dữ liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2025	Theo kỳ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hoặc khi được phê duyệt điều

				chỉnh bổ sung
31	Dữ liệu về quỹ đất	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2025	Quý, năm
32	Dữ liệu bảng giá đất	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2025	Thường xuyên theo chu kỳ
33	Dữ liệu giấy phép khai thác sử dụng nước mặt	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2025	Quý, năm
34	Dữ liệu Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2025	Quý, năm
35	Dữ liệu Công trình khai thác tài nguyên nước (khai thác nước mặt, nước dưới đất theo giấy phép đã được cấp)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2025	Quý, năm
36	Dữ liệu giấy phép khai thác khoáng sản	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2025	Quý, năm
37	Dữ liệu Chất thải nguy hại	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2025	Quý, năm
38	Dữ liệu chất thải rắn sinh hoạt	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2025	Quý, năm
39	Dữ liệu Quan trắc môi trường nước mặt	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2025	Ngày, tháng, quý, năm
40	Dữ liệu Quan trắc môi trường không khí	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2025	Hàng ngày
41	Dữ liệu các trạm quan trắc	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2025	Quý, năm
42	Dữ liệu khí nhà kính theo năm	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2025	Quý, năm
43	Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2025	Quý, năm
44	Dữ liệu các sản phẩm thức ăn chăn nuôi	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2025	Hàng quý
45	Dữ liệu các cơ sở có giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2025	Hàng quý
46	Dữ liệu hoạt động chăn nuôi trên địa bàn thành phố	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2025	Hàng quý
47	Dữ liệu các cơ sở có giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh phân bón	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2025	Hàng quý
48	Dữ liệu các cơ sở có giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2025	Hàng quý

49	Dữ liệu dùng chung ngành nông nghiệp	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2025	Hàng quý
50	Dữ liệu cơ sở đóng gói muối nhập khẩu	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2025	Hàng quý
51	Dữ liệu cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2025	Hàng quý
52	Dữ liệu về lâm nghiệp (rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2025	Hàng quý
53	Dữ liệu quản lý Thủy lợi, Đê điều và phòng, chống thiên tai (đê, kè, cống, trạm bơm, thiên tai,...)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2025	Hàng quý
54	Dữ liệu về nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2025	Hàng quý
VII	CHỦ ĐỀ TÀI CHÍNH			
55	Danh sách danh mục dự án, chương trình đầu tư công trên địa bàn thành phố	Sở Tài chính	2025	Hàng năm
VIII	CHỦ ĐỀ VĂN HÓA DU LỊCH			
56	Dữ liệu các di tích lịch sử - văn hóa	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2025	Hàng năm
57	Dữ liệu các danh lam thắng cảnh trên địa bàn thành phố	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2025	Hàng năm
58	Dữ liệu về các điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên địa bàn thành phố	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2025	Hàng năm
IX	CHỦ ĐỀ TƯ PHÁP			
59	Dữ liệu về các tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn thành phố	Sở Tư pháp	2025	Hàng năm
X	CHỦ ĐỀ XÂY DỰNG			
60	Dữ liệu giá vật tư xây dựng trên địa bàn thành phố	Sở Tài chính	2025	Thường xuyên
61	Dữ liệu quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị	Sở Xây dựng	2025	Hàng năm
XI	CHỦ ĐỀ Y TẾ, SỨC KHỎE			
62	Dữ liệu các cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc, các cơ sở bán lẻ thuốc trên địa bàn thành phố	Sở Y tế	2025	Thường xuyên
63	Dữ liệu các cơ sở khám chữa bệnh và số giường bệnh của từng cơ sở trên địa bàn thành phố	Sở Y tế	2025	Thường xuyên
64	Dữ liệu các cơ sở sản xuất mỹ phẩm	Sở Y tế	2025	Thường xuyên

65	Dữ liệu số tiếp nhận phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm	Sở Y tế	2025	Thường xuyên
66	Dữ liệu cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng	Sở Y tế	2025	Thường xuyên

PHỤ LỤC 05
DANH MỤC MỘT SỐ NHIỆM VỤ ƯU TIÊN TRIỂN KHAI

STT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian
I	Bổ sung Hoàn thiện cơ chế, chính sách			
1	Tham mưu UBND thành phố ban hành quy định, kế hoạch và hướng dẫn kỹ thuật về quản lý, khai thác, chia sẻ, bảo vệ và phát triển dữ liệu của thành phố.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành, UBND cấp xã	Hàng năm
2	Rà soát, phân loại dữ liệu và ban hành danh mục dữ liệu quan trọng, dữ liệu cốt lõi theo quy định của Luật Dữ liệu 2024; cập nhật hằng năm	Các Sở, ban, ngành thành phố, UBND cấp xã	Sở Khoa học và Công nghệ	2025-2030
3	Tham mưu UBND thành phố ban hành Danh mục dữ liệu dùng chung, dữ liệu mở, dữ liệu quan trọng, cốt lõi của thành phố theo Luật Dữ liệu 2024; cập nhật hằng năm;	Sở Khoa học và Công nghệ	Các Sở, ban, ngành thành phố, UBND cấp xã	2025-2030
4	Thiết lập hệ thống đánh giá chất lượng dữ liệu của thành phố, bao gồm quy trình kiểm tra, chuẩn hóa, xác thực, bảo đảm các tiêu chí “đúng, đủ, sạch, sống, đồng bộ, thống nhất” trước khi tích hợp vào Kho dữ liệu dùng chung	Sở Khoa học và Công nghệ	Các Sở, ban, ngành thành phố, UBND cấp xã	2025-2030
5	Xây dựng chính sách khuyến khích và cơ chế kinh tế dữ liệu, tạo điều kiện cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khai thác, tái sử dụng dữ liệu một cách hợp pháp; từng bước hình thành thị trường dữ liệu của thành phố	Sở Khoa học và Công nghệ	Các Sở, ban, ngành thành phố, UBND cấp xã	2025-2030
II	Bổ sung nhiệm vụ Tuyên truyền, nâng cao nhận thức			
6	Xây dựng các kênh tuyên truyền, tổ chức thông tin, tuyên truyền, nâng cao nhận thức của các cấp ủy, chính quyền và người dân về vai trò, tầm quan trọng của giá trị dữ liệu, phát triển, khai thác sử dụng, chia sẻ dữ liệu hiệu quả	Sở Khoa học và Công nghệ	Các Sở, ban, ngành thành phố, UBND cấp xã	Thường xuyên
III	Hoàn thiện hạ tầng, nền tảng tối thiểu			
7	Hoàn thiện hạ tầng Kho dữ liệu dùng chung của thành phố đảm bảo đáp ứng an toàn thông tin mạng cấp độ 3	Sở Khoa học và Công nghệ		2026
8	Xây dựng các nền tảng tối thiểu theo mục V.4	Sở Khoa học và Công nghệ		2030
9	Hoàn thiện Cổng dữ liệu mở của thành phố, tích hợp với Cổng dữ liệu quốc gia.	Sở Khoa học và Công nghệ		Thường xuyên
10	Xây dựng và củng cố, hoàn thiện các hạ tầng thu thập và truyền tải dữ liệu tại địa phương. Phát triển hạ tầng Internet vạn vật (IoT) phục vụ các ứng dụng nghiệp vụ, chuyên ngành trong triển khai Chính phủ số gắn kết với phát triển đô thị thông minh, giao thông thông minh, quan trắc tài nguyên, môi	Sở Khoa học và Công nghệ		Thường xuyên

	trường,... tại địa phương; kết hợp tối đa với hạ tầng do các tổ chức, cá nhân đã đầu tư, bảo đảm triển khai hiệu quả, tránh chồng chéo, lãng phí.			
11	Duy trì việc kết nối Nền tảng điện toán đám mây của các cơ quan nhà nước tại thành phố với Nền tảng điện toán đám mây Chính Phủ, đồng thời kết nối với đám mây của các doanh nghiệp đáp ứng được yêu cầu nghiệp vụ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật phục vụ Chính phủ số	Sở Khoa học và Công nghệ		Thường xuyên
IV	Bổ sung nhiệm vụ Phát triển dữ liệu của thành phố			
12	Xây dựng, triển khai hệ thống thông tin Kho dữ liệu dùng chung, cổng dữ liệu mở của thành phố; đầu mối kỹ thuật trong quản trị, vận hành Kho dữ liệu dùng chung và các nền tảng dữ liệu của thành phố.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các Sở, ban, ngành thành phố, UBND cấp xã	2025-2030
13	Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu dùng chung, cơ sở dữ liệu chuyên ngành trong Kho dữ liệu dùng chung của thành phố đảm bảo đầy đủ, theo thời gian thực, có chất lượng theo tiêu chí “đúng, đủ, sạch, sống, đồng bộ, thống nhất” phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Thành phố ủy, HĐND, UBND thành phố và cấp ủy, chính quyền cấp xã	Sở Khoa học và Công nghệ; Các Sở, ban, ngành thành phố, UBND cấp xã	Các Sở, ban, ngành thành phố, UBND cấp xã	2025-2030
14	Cập nhật, cung cấp kịp thời các bộ dữ liệu mở cho các cơ quan, doanh nghiệp và người dân tra cứu, khai thác và sử dụng.	Các Sở, ban, ngành thành phố, UBND cấp xã	Sở Khoa học và Công nghệ	2025-2030
15	Tổ chức hướng dẫn số hoá, chia sẻ, tái sử dụng dữ liệu về kết quả thực hiện các thủ tục hành chính theo quy định; thực hiện số hoá hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính, lưu trữ trong Kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, công dân.	Văn phòng UBND thành phố	Các Sở, ban, ngành thành phố, UBND cấp xã	2026
16	Triển khai, kết nối, chia sẻ dữ liệu các hệ thống IoT giám sát cộng đồng (an ninh, môi trường, giao thông) với các hệ thống của cơ quan nhà nước để phục vụ quản lý và cung cấp tiện ích cho người dân. Số hoá, triển khai các hệ thống thông tin chuyên ngành.	Các Sở, ban, ngành thành phố	Sở Khoa học và Công nghệ	2025-2030
17	Số hoá, phát triển dịch vụ, ứng dụng các công nghệ mới (AI, Big Data, Blockchain, IoT,...) trong phân tích, sử dụng dữ liệu giải quyết những khó khăn vướng mắc, các lĩnh vực trọng yếu của thành phố như đầu tư, xây dựng, quy hoạch, đất đai, tài nguyên môi trường, nông nghiệp, biên mậu, du lịch, y tế, giáo dục, an sinh xã hội, KHCN,...	Các Sở, ban, ngành thành phố	Sở Khoa học và Công nghệ	2025-2030
18	Tích hợp dữ liệu và phát triển các hệ thống thông tin dùng chung chỉ đạo, điều hành của thành phố.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các Sở, ban, ngành thành phố, UBND cấp xã	2025-2026
V	Phát triển kết nối, chia sẻ dữ liệu			
19	Phát triển các nền tảng số, nền tảng tổng hợp phân tích dữ liệu, nền tảng kết nối, chia sẻ dữ liệu,...	Sở Khoa học và Công nghệ	Các Sở, ban, ngành thành phố, UBND cấp xã	2025-2030

20	Thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu của thành phố với Trung tâm dữ liệu quốc gia, Trung tâm dữ liệu của các bộ ngành trung ương. Đồng thời, đồng bộ hệ thống dữ liệu dùng chung của thành phố với hệ thống dữ liệu chuyên ngành, dữ liệu mở và cơ sở dữ liệu của các xã, phường trên địa bàn thành phố. Tổ chức triển khai kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các cơ quan, đơn vị trong hệ thống chính trị của thành phố theo đúng quy định	Sở Khoa học và Công nghệ	Các Sở, ban, ngành thành phố, UBND cấp xã	2025-2030
VI	Đảm bảo an toàn thông tin, an ninh mạng cho dữ liệu			
21	Chủ trì, phối hợp với các cơ quan đơn vị trong việc bảo đảm an toàn, an ninh dữ liệu, phòng ngừa, phát hiện, xử lý các hành vi vi phạm liên quan đến dữ liệu.	Công An thành phố	Các Sở, ban, ngành thành phố, UBND cấp xã	2025-2030
22	Xây dựng hồ sơ cấp độ an toàn thông tin cho các hệ thống thông tin đơn vị quản lý. Triển khai đầy đủ các phương án, công cụ bảo vệ, giám sát, nâng cao an toàn thông tin theo cấp độ và mô hình bảo vệ 4 lớp cho hệ thống thông tin do các cơ quan, đơn vị được giao quản lý.	Các Sở, ban, ngành thành phố, UBND cấp xã	Công an thành phố	2025-2030
VII	Xây dựng nguồn nhân lực (đào tạo, phát triển)			
23	Xây dựng và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng về dữ liệu, cùng với kế hoạch chuyển đổi số hằng năm.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các Sở, ban, ngành thành phố, UBND cấp xã	2025-2030
24	Tổ chức các chương trình đào tạo, bồi dưỡng cho lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước ở các cấp về thể chế, chính sách, quy trình và phương pháp quản trị dữ liệu.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các Sở, ban, ngành thành phố, UBND cấp xã	2025-2030
25	Đào tạo chuyên sâu cho lực lượng kỹ thuật và cán bộ chuyên trách/phụ trách dữ liệu về các nội dung: quản trị cơ sở dữ liệu, tiêu chuẩn dữ liệu, dữ liệu mở, dữ liệu lớn, phân tích dữ liệu, trí tuệ nhân tạo, kết nối, chia sẻ dữ liệu, an toàn thông tin và bảo mật dữ liệu,... Đào tạo kỹ năng dữ liệu cơ bản cho người dân và doanh nghiệp.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các Sở, ban, ngành thành phố, UBND cấp xã	2025-2030
26	Xây dựng mạng lưới chuyên gia, nhân lực dữ liệu thành phố.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các Sở, ban, ngành thành phố, UBND cấp xã	2025-2030
VIII	Phát triển thị trường dữ liệu			
27	Nghiên cứu, xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển thị trường dữ liệu trên địa bàn thành phố, bảo đảm hài hòa giữa quản lý nhà nước và thúc đẩy sáng tạo, khai thác, tái sử dụng dữ liệu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các Sở, ban, ngành thành phố, UBND cấp xã	2025-2030